SỬ DỤNG
LA BÀN PHONG THỦY

ON HOME ASIA

LỜI NÓI ĐẦU

La bàn 羅盤, xưa gọi là *La Kinh* 羅經, *La Kính* 羅鏡, *Kinh Bàn* 經盤, *La Kinh Bàn* 羅經盤, *Tý Ngọ Bàn* 子午盤, *Châm Bàn* 針盤, *Phong Thủy La Bàn* 風水羅盤 là công cụ quan trọng không thể thiếu trong hoạt động xem phong thủy địa lý của các nhà phong thủy thời cổ đại Trung Quốc và Việt Nam.

Số tầng mặt mâm la bàn rất nhiều, nội dung phức tạp lộn xộn, nguyên lý huyền ảo, từ ngũ hành bát quái, can chi giáp tý, tiết khí phương vị đến lịch pháp thiên văn, châu quốc phân dã rất bao la. Như lời tựa của sách "*La kinh giải định*" đã nói: "La kinh thu thập cái tiềm tàng của trời đất, trên vén ra sự vận hành của tinh tú, dưới xem khí thể dòng chảy của núi sông, với hình ứng khí, với số hợp lý, tất cả đều dày đặc chi chít, mà âm trạch dương trạch đặc biệt là hung cát, như chế tạo tơ phải có sợi tơ dọc (kinh) mới có thể thành gấm, nên được gọi là La Kinh". Cái phức tạp và huyền ảo của nó làm cho người ta nảy sinh một ấn tượng thần bí không lường trước được đối với La bàn.

Vài năm trước đây, về ngọn ngành nghiên cứu phong thủy rất nhiều, nhưng đề cập đến thành quả nghiên cứu sâu vào về la bàn lại thiếu. Đây có thể có ba nguyên nhân: Một là mối lo về tư tưởng, cho rằng không nên đi nghiên cứu hoặc không hợp thời, hai là do sự sâu xa khó hiểu của la bàn đích thực khó mà nghiên cứu sâu vào, ba là có thành quả nghiên cứu nhưng không muốn công khai. Cho nên khiến người ta khó hiểu rõ thực sự của la bàn là gì.

Suy cho cùng la bàn là như thế nào? Nhiều tầng lớp mặt và nội dung như thế có tác dụng gì? Có căn cứ vào khoa học hay không? Theo sự tìm tòi không ngừng về phong thủy học, những vấn đề này tự nhiên sẽ gây ra được sự chú ý của mọi người. Cũng rất tự nhiên, vài năm gần đây, có người bắt đầu xuất bản về thành quả nghiên cứu la bàn có độ sâu, nhưng trong thành quả này, có trường hợp không thể lấy quan điểm chính xác để phân tích nó, có trường hợp lại quá sâu sắc khó hiểu, rất đáng tiếc.

Cho rằng, bất luận như thế nào, la bàn là một sự vật tồn tại trên lịch sử, là một câu đố, lấy quan điểm và phương pháp chính xác tốn chút thời gian để nghiên cứu vẫn là đáng làm. Tục ngữ nói rất đúng, "không vào hang cọp, làm sao bắt được cọp con", không tốn sức lực đi nghiên cứu, chỉ cứ cho rằng cái này không đúng, cái kia rất hay, đó hoàn toàn không phù hợp về thái độ khoa học. Ý chúng tôi nói, thời xưa cũng được, hiện đại cũng được, khoa học cũng được, mê tín cũng được, tốt cũng được, xấu cũng được, đều phải có người đi nghiên cứu sâu vào, nếu không như vậy chúng ta làm thế nào để nhận biết sự vật một cách có biện chứng? Không đi sâu nghiên cứu làm sao biết được nào là khoa học, nào là mê tín? Nếu là khoa học lại là khoa học như thế nào, mê tín lại mê tín như sao? Ý tôi nói là về cuốn sách la bàn này là một nghiên cứu của khoa học, không phải nói rằng những đối tượng nghiên cứu nhất định phải là khoa học gia.

Tình trạng chính là như vậy, thông qua nghiên cứu nhất định về la bàn, khiến chúng tôi nhận thức được sự vật thần bí này ngoài dùng làm định vị về hướng của nam châm, cùng với những ghi chép thiên văn, địa lý, khí hậu và nhận thức lịch sử thời xưa ra, sử dụng nội dung đa số của mặt la bàn là không có lý lẽ gì, tuy rằng những nội dung này bao gồm rất nhiều về khái niệm triết học cổ đại Trung Quốc, ý chúng tôi cho là, một số nội dung của mặt bàn la bàn là nội dung văn hóa triết học lịch sử, nhưng trải qua sự chàm chú gia công của phong thủy gia, khiến cho phương pháp sử dụng và kết luận hung cát của la bàn lại hoang đường hết sức. Trong mặt la bàn bao gồm những chiêm tinh học và mệnh lý học càng khiến khoa học về la bàn vào thời kỳ đầu gần như chìm ngập trong hoang đường. Cần phải chỉ rõ phong thủy la bàn thực sự là công cụ thực thi và phơi bày cụ thể của thuật thông thiên, thông địa cổ đại Trung Quốc.

Đương nhiên, trong quá trình nghiên cứu chúng tôi cũng phát hiện một số vấn đề khác, như sự phát minh của nam châm từ tính có thể bắt đầu ở đời Đường, Trung Quốc phát minh kim chỉ nam có liên quan với vị trí địa lý của Trung Quốc, lại như định hướng kiến trúc của thời kỳ cuối xã hội phong kiến xác thực đã chịu ảnh hưởng về sử dụng la bàn. Đấy đối với chúng tôi tiến hành nghiên cứu lãnh vực khác đều có ý nghĩa nhất định.

Phong thủy la bàn có rất nhiều chủng loại, sách này chủ yếu lấy "*Vi bàn*" làm ví dụ để tiến hành nghiên cứu thảo luận tương đối tỉ mỉ, cố gắng cho ra được một mặt thật lúc ban đầu của la bàn. Xem như là thành quả nghiên cứu của một giai đoạn, hơn nữa với tài sơ học thiển, không tránh khỏi có nhiều sai sót, mong các vị chuyên gia phê bình và đóng góp ý kiến cho.

Soạn giả

CHƯƠNG I

GIỚI THIỆU SƠ LƯỢC VỀ LA BÀN PHONG THỦY

1-1. TÓM TẮT LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN

La bàn phong thủy cũng giống như la bàn bình thường khác dùng để xác định phương hướng, ở chung quanh bốn phía kim nam châm có mâm phương vị, có thể dùng kim nam châm đoán định phương vị. Trên mâm phương vị sắp xếp một số từ chữ có ý nghĩa theo một qui luật và nguyên lý nhất định, làm cho mâm phương vị có ý nghĩa và tác dụng bói toán. La bàn phong thủy chính là công cụ bói toán dùng trong phong thủy xây dựng (hình 1.1)

Hình 1-1: "Thư kinh đồ thuyết" chép sơ đồ Thái bảo tướng trạch

Từ la bàn đơn giản thời xưa phát triển đến la bàn phức tạp nhiều dạng như hiện nay đã trải qua mấy ngàn năm lịch sử, nhiều lúc chân tướng đã biết được, chỉ có thể đi tìm kiếm dấu tích của nó từ trong, hiện vật khai quật, vật thật hiện có và tư liệu sách vở mà thôi.

Theo sách vở ghi chép, người Trung Quốc từ rất sớm đã phát minh ra đặc tính chỉ hướng của kim nam châm từ tính, thời Chiến Quốc đã bắt đầu sử dụng một loại la bàn dùng bói toán gọi là *"Ty nam"*. Thiên *"Hữu độ"* trong sách *"Hàn Phi Tử"* có viết: *"Tiên vương lập Ty nam dĩ đoan triều tịch"* (Vua đời trước dùng tư nam để đo sáng tối). Đến thời đầu Đông Hán, Vương Sung đã nói tỉ mỉ trong thiên *"Thị ứng"* của sách *"Luận Hoành"*: "Ty nam chi thược, đầu chi ư địa, kỳ đế chỉ nam" (Cái cán của Ty nam, đưa xuống đất; cái đế chỉ hướng nam) thược là dạng nam châm có hình trạng giống như muỗng canh được chế tạo từ đá nam châm phỏng theo sao Bắc Đẩu, đế là cái cán của muỗng, địa là địa bàn của mâm bói. Theo Ty nam do Vương Chấn Phong khảo chứng phục hồi thì địa bàn có bát quái, thiên can, địa chi và nhị thập bát tú, tương tự với la bàn lưu hành ở thời Đông Hán. Ở đây có hai bộ phận tổ thành quan trọng của la bàn đời sau cực chỉ hướng nam châm và mâm phương vị, có thể thấy Ty nam là một dụng cụ xác định phương hướng có tính chất bói toán, cũng có thể nói Ty nam là hình thức buổi ban đầu của La bàn phong thủy (hình 1.2).

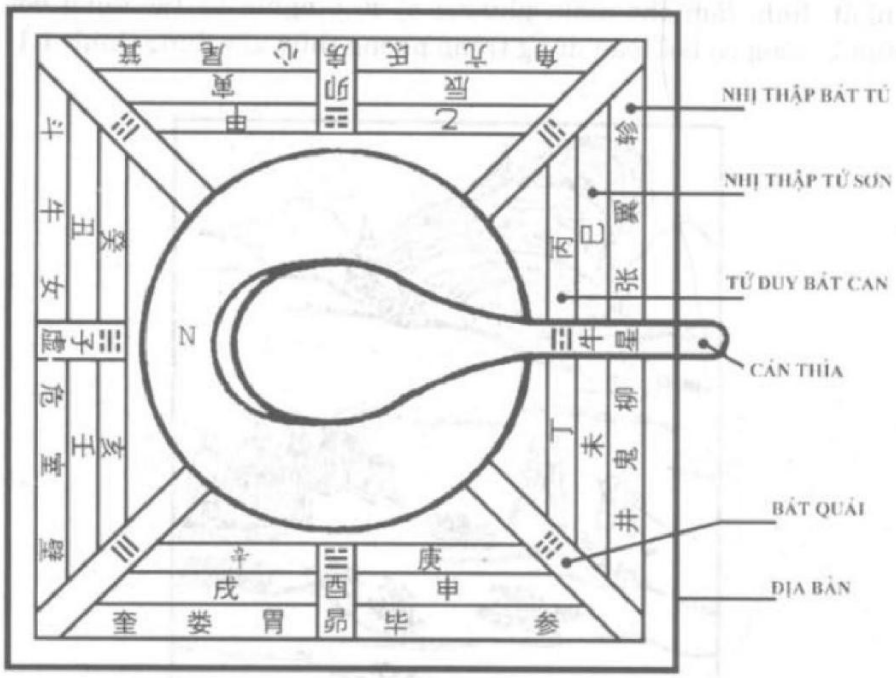

Hình 1-2: Mô hình phục chế Ty nam (theo Vương Chấn Phong)

Hình thức la bàn thời Hán là la bàn bói toán, cái này phần nhiều dùng ở bàn Lục nhâm bao gồm Lục nhâm với thuật Kỳ môn độn giáp và bàn Thái ất cửu cung. Xem xét từ bàn Lục nhâm hiện đã đào được, là do hai mâm trên dưới ghép chồng mà thành. Mâm dưới hình vuông, tượng trưng cho đất, gọi là địa bàn; mâm trên là hình tròn tượng trưng cho trời, gọi là thiên bàn, thiên bàn có thể xoay tròn theo trục giữa. Loại hình mâm này không dùng kim nam châm, chỉ là chiêm bốc cát hung bằng quan hệ thời gian, phương vị và quan hệ thiên địa bàn. *"Cảnh hộ lục niên thần định kinh"* thời Bắc Tống viết: "Tạo thức: Thiên, trung tác đẩu tiêu, chỉ Thiên cang, thứ tác nhị thần thập, trung liệt nhị thập bát tú, tứ duy cục. Địa, liệt thập nhị thần, bát can, ngũ hành, tam thập lục cầm, Thiên môn, địa hộ, nhân môn, quĩ lộ tứ ngung hất". "Trên mặt thiên bàn, bộ phận ở giữa luôn luôn vẽ sao Bắc Đẩu, chung quanh xếp 12 thần và 28 vì sao. Thập Nhị thần là Chính Minh, Thiên Khôi, Tòng Khôi, Truyền Tống, Thắng tiên,

Tiểu Cát, Đại Nhất, Thiên Cang, Thái xung, Công tào, Đại cát, Thần hậu. Có la bàn lấy chữ số đại diện thập nhị thần, gọi là thập nhị nguyệt tướng. Trên mặt địa bàn luôn luôn phân tầng viết bát thiên can, thiên địa nhân quĩ tứ duy hoặc bát quái, nhị thập địa chi và nhị thập bát tú, trường hợp đặc biệt còn có tam thập lục cầm. Bàn Lục nhâm được sử dụng rộng rãi trong việc chiêm nghiệm cát hung theo thời thần và phương vị trong các mặt cuộc sống xã hội thời cổ đại, cách dùng của nó là cố định địa bàn, ban ngày Tý ở Bắc, ban đêm Tý ở Nam, sau đó xoay thiên bàn, lấy Nhâm Thân, Nhâm Ngọ, Nhâm Thìn, Nhâm Dần, Nhâm Tí, Nhâm Tuất trong 60 Giáp Tý làm Lục nhâm, suy ra Tứ khóa và Tam truyền trong kiểu Lục nhâm, cuối cùng lấy cái này đoán định cát hung của việc xem ngày xem hướng (hình 1.3, 1.4, 1.5, 1.6).

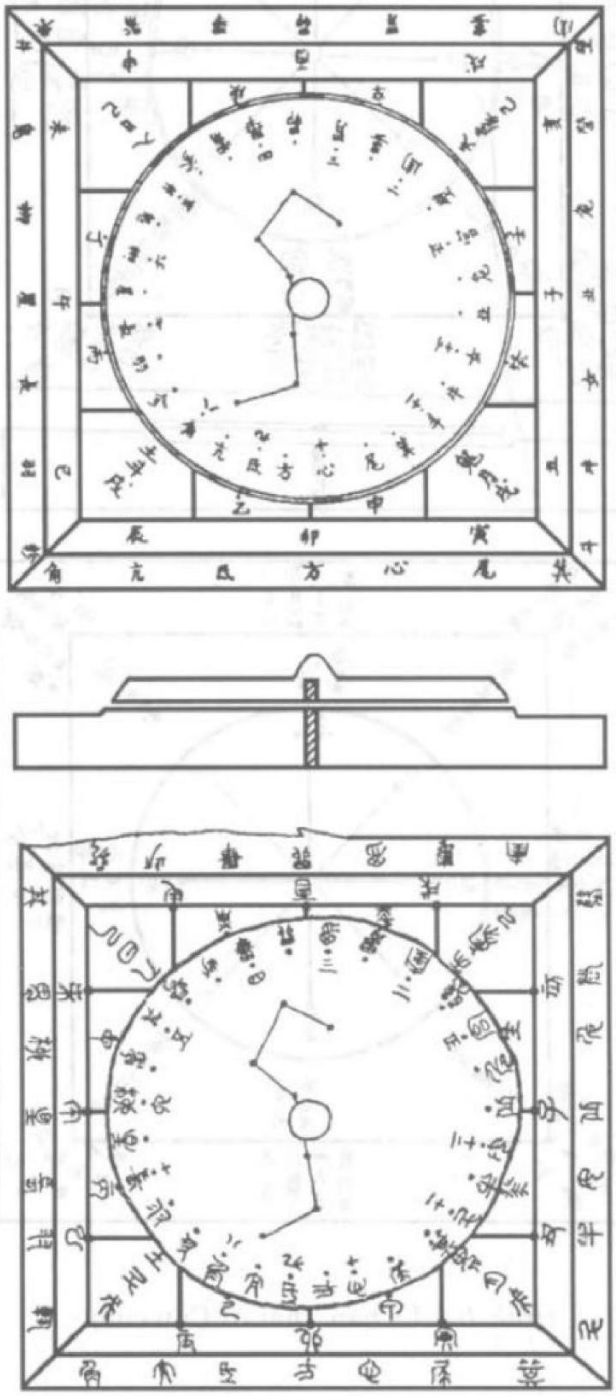

Hình 1-3: La bàn kiểu Lục Nhâm thời kỳ đầu Tây Hán (tìm thấy ở lăng mộ Nhữ Âm Hầu tại An Huy)

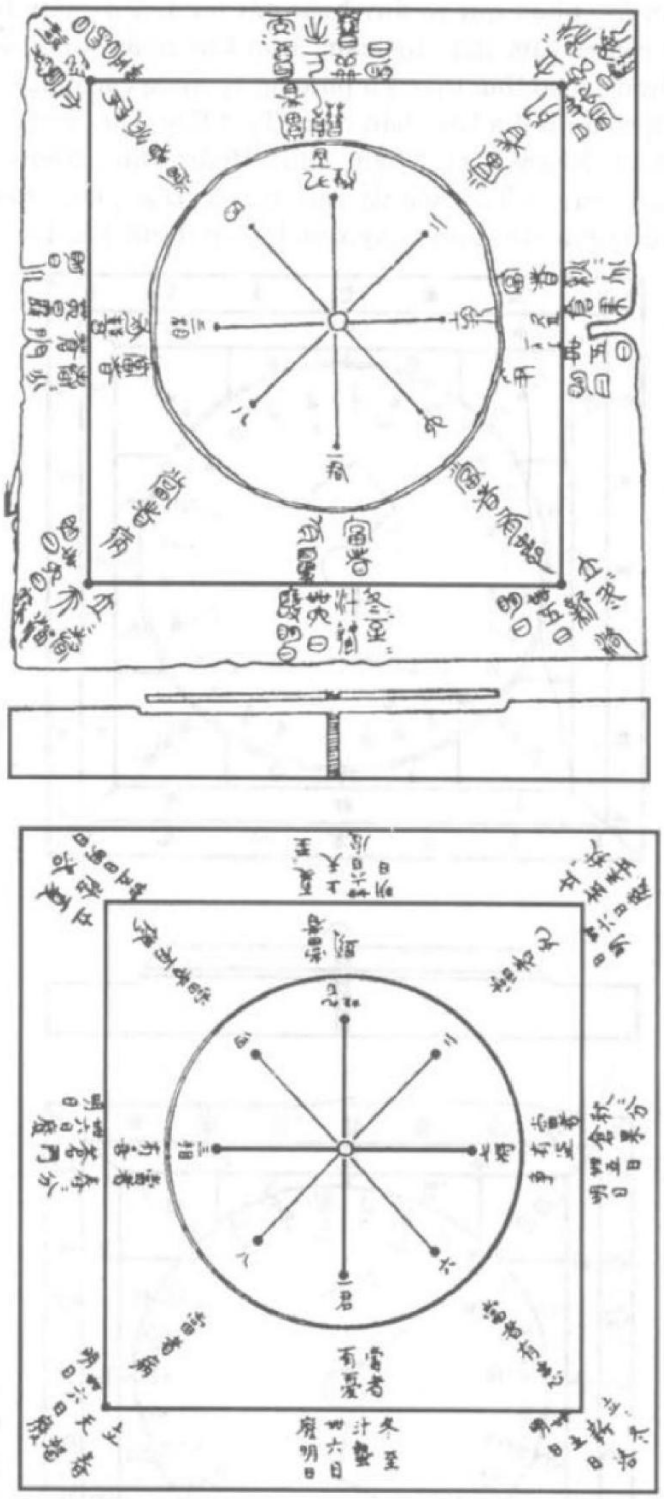

Hình 1-4: La bàn Thái Ất Cửu cung

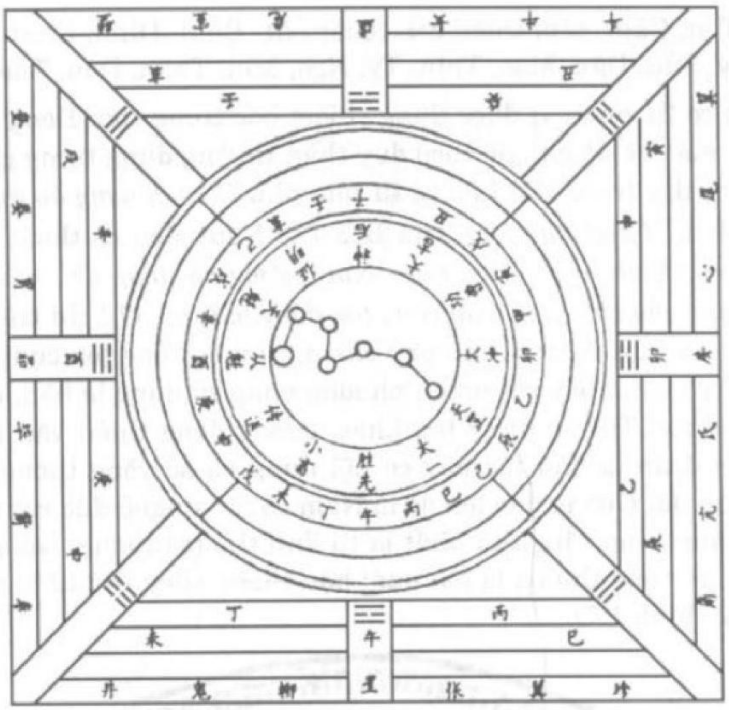

Hình 1-5: Kiểu đời Hán (hình phục chế la bàn kiểu trong mộ Vương Hu)

Hình 1-6: Bản dập la bàn Lục Nhâm trong viện bảo tàng Thượng Hải (Nghiêm Đôn Kiệt).

Mâm phương vị thời kỳ đầu Trung Quốc là hình vuông, vì nguyên nhân sắp xếp thuận tiện và dễ nhận biết, thời kỳ sau phần nhiều là hình tròn. Mâm phương vị cơ bản của la bàn Trung Quốc là mặt mâm gồm 24 phương vị, một chu vi tròn là 360°, mỗi một 15° là một phương vị, như vậy la bàn có 24 phương vị, 24 phương vị đó là 4 duy quái của hậu thiên bát

quái (Càn, Khôn, Tốn, Cấn), tám thiên can (Giáp, Ất, Bính, Đinh, Canh, Tân, Nhâm, Quí) và thập nhị địa chi (Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi).

Bàn Lục nhâm có 24 phân vị được dùng chiêm bốc trong thời Đông Hán. Lục triều đã có hiện vật khai quật, mà chế độ ghi giờ theo duy thần thường dùng trong ghi chép thiên tượng ở thời Ngụy Tấn, Nam Bắc triều. Tài liệu có từ sớm như *"Thanh nang áo ngữ"* *"Thiên Ngọc Kinh"* của Đường Dương Ích, *"Tuyết tâm phú"* của Bốc Tắc Nguy đều có thuật ngữ liên quan với la bàn. Như *"Thiên Ngọc Kinh"* nói: *"Tiên thiên bàn thượng nhị thập chi, hậu thiên gia thượng can hòa duy, bát can tứ duy phụ chi vị, tử mẫu công tôn đồng thử suy"* (12 chi trên bàn tiên thiên, hậu thiên cộng thêm can và duy, 8 can 4 duy phụ chi vị, tử mẫu công tôn cùng suy như vậy). Trong *"Thanh nang áo ngữ"* có trình bày rất nhiều phương pháp sử dụng la bàn, nhưng ngôn ngữ mập mờ, không dễ hiểu được. Từ nội dung bia khắc, gương đồng thiên văn khai quật đời Đường chúng ta có thể suy đoán la bàn lúc này có nội dung và số vòng tương đối nhiều. Một tấm gương đồng thiên văn đời Đường đào lên ở Hồ Nam có công nghệ đúc rất tinh vi, từ trung tâm gương ra ngoài có năm vòng, vòng thứ nhất là tứ linh thú (tứ tượng), vòng thứ hai là thập nhị sinh tiếu (12 con giáp), vòng thứ ba là bát quái hậu thiên, vòng thứ tư là nhị thập bát tú, vòng thứ năm là khắc chữ (hình 1.7).

Hình 1-7: Bản dập gương đồng thiên văn đời Đường khai quật ở Hồ Nam.

Kinh tế đời Tống phồn vinh, văn minh trên biển phát triển mạnh, la bàn nam châm có sự phát triển tương đối lớn. Trong "*Mộng khê bút đàm*" của Thẩm Quát nhà khoa học thời Bắc Tống có viết: "Nhà danh tiếng lấy từ thạch mài thành mũi kim, thì có thể chỉ hướng nam nhưng luôn lệch sang đông, không hoàn toàn chỉ hướng nam. Phương pháp thủy phù thường dập dềnh, phương pháp chỉ trảo và oản thần đều có thể làm được, vòng xoay rất nhanh nhưng cũng trơn để rớt không như phương pháp lũ huyền là tốt nhất. Phương pháp này lấy tơ lụa nối giữa nó một sợi tơ tằm, với ít sáp cỡ khâu nhẫn nối ở thắt lưng, treo chỗ không gió thì kim luôn chỉ hướng nam. Trong đó có trường hợp mài mà chỉ hướng bắc, chỉ nam chỉ bắc đều có cả, chỉ hướng nam của từ thạch cũng như cây bách chỉ hướng tây, không thể biết được lý lẽ nguồn gốc của nó"[1].

Ở đoạn này miêu tả rõ ràng la bàn nam châm. Nó trình bày bốn phương pháp đặt kim nam châm theo phép nổi trên nước, phép đặt trên miệng chén, phép đặt trên móng tay, phép treo. Hai loại kim chỉ nam và chỉ bắc nói trên, là do ma sát hai cực khác nhau của từ thạch mà ra. *Sự lâm quảng ký*", "*Vũ kinh tổng yếu*", "*Thần tiên ảo thuật*" còn ghi chép có lắp đặt hai loại kim nam châm, nam châm cá và nam châm rùa. (hình 1.8, 1.9)

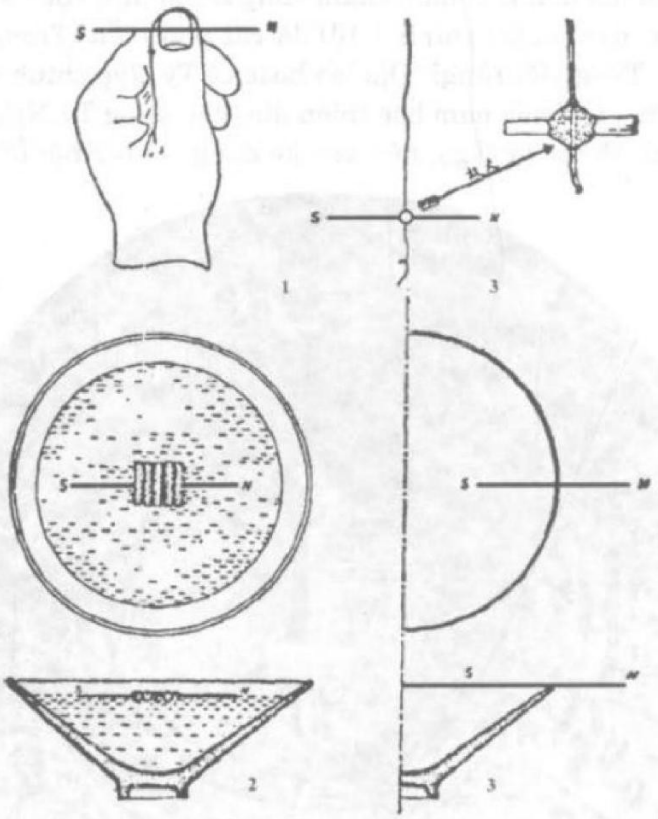

Hình 1-8: 4 Loại lắp đặt kim nam châm ghi chép trong "Mộng khê bút đàm" đời Tống.
(theo Vương Chấn Phong)

[1] Phương gia dĩ từ thạch ma châm phong, tắc năng chỉ nam, nhiên thường vi thiên đông, bất toàn nam dã. Thủy phù đa đăng đao, chỉ trảo cập oản thần thượng giai khả vi chi, vận chuyển ưu tốc, đản kiên hoạt dị trụy, bất nhược lũ huyền vi tốt thiện. Kỳ pháp thủ tân khoáng trung độc kiển lũ, dĩ giới tử hứa lạp, xuyết ư yêu, vô phong xứ huyền chi, tắc châm thường chỉ nam. Kỳ trung hữu ma nhi chỉ bắc giả, dữ gia chỉ nam, bắc giả giai hữu chi. Từ thạch chỉ nam, do bách chi chỉ tây, mạc khả nguyên kỳ lý.

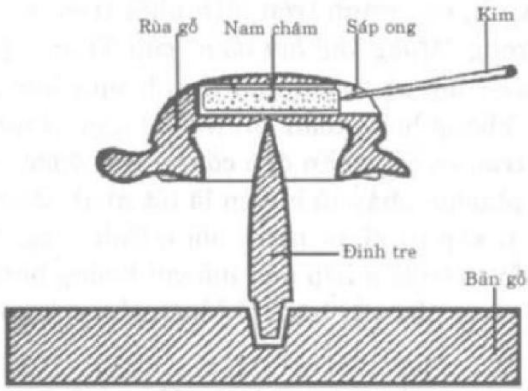

Hình 1-9: Hình mặt cắt phục chế rùa nam châm trong *"Sự lâm quảng ký"* đời Nguyên.

Trong *"Bình Châu khả đàm"* của Chu Húc và *"Tuyên Hòa phụng sứ cao lệ kinh"* của Từ Cạnh đầu thế kỷ 12 đều nói đến kim nam châm dùng trong lĩnh vực hàng hải. Điều này nói rõ thời Tống sử dụng kim nam châm (hình 1.10) đã rất phổ biến. Trong *"Nhân thoại lục"* của Tăng Tam Dị đời Nam Tống viết rằng: "Địa loa hoặc có Tý Ngọ chính châm hoặc dùng phùng châm giữa Tý Ngọ Bính... trời của nam bắc thiên địa, nên dùng Tý Ngọ hoặc rằng Giang Nam đất lệch khi dùng chính châm Tý Ngọ, nên xen kẽ dùng Bính Nhâm.[2]

Hình 1-10: La bàn nước hàng hải đời Tống

[2] *"Địa loa"* hoặc hữu Tý Ngọ, chính châm, hoặc dụng Tý Ngọ bính gian phùng châm... Thiên địa nam bắc chi thiên, đương dụng Tý Ngọ, hoặc vị giang nam địa thiên. nam dụng Tý Ngọ chi chính, cố bính nhâm tham chi.

"*Địa loa*" chính là la bàn, xem xét từ góc độ chính châm, phùng châm... la bàn thời Tống đã có cách dùng của chính châm, trung châm và phùng châm, có thể thấy la bàn thời này sớm có sự thay đổi tương đối lớn so với la bàn thời kỳ đầu. "*Thiên tinh thiên*", "*Thôi quan bình long thiên*" của Lại Văn Tuấn cũng đã trình bày sự thay đổi này đối với việc giải thuyết ứng dụng của phương vị.

Đến thời Minh Thanh, la bàn càng thêm rất nhiều vòng mới, đã trở thành những trước thuật phong thủy, lưu truyền "*La kinh đỉnh môn châm*", "*Khâm định hiệp kỷ biện phương*", đều giảng giải đối với các vòng của la bàn. Do sau thời Minh đưa mệnh lý học, nhật gia và phong thủy thành một thể, làm cho phong thủy học thay đổi thành phức tạp, la bàn thời nay cũng phát triển thành nhiều vòng với phân độ dày sít, nói chung ít thì vài vòng, nhiều thì mười mấy vòng, rất phức tạp. Thầy phong thủy vừa có thể xem trời "thừa khí, lập hướng, tiêu sa, nạp thủy", vừa có thể "thăm dò xem xét sự thuần bác (phức tạp) của sông núi để phân biệt quí tiện, lớn nhỏ của vùng đất ấy", còn có thể tính toán ngày lành giờ tốt, cứ theo thời mà làm. Chính như "*La tinh giải định*" nói: "Là thiên tinh, quái tượng, ngũ hành. lục giáp, cái lý uyên bá hoàn toàn nằm trong đó"[3] (Hình 1.11, 1.12, 1.13).

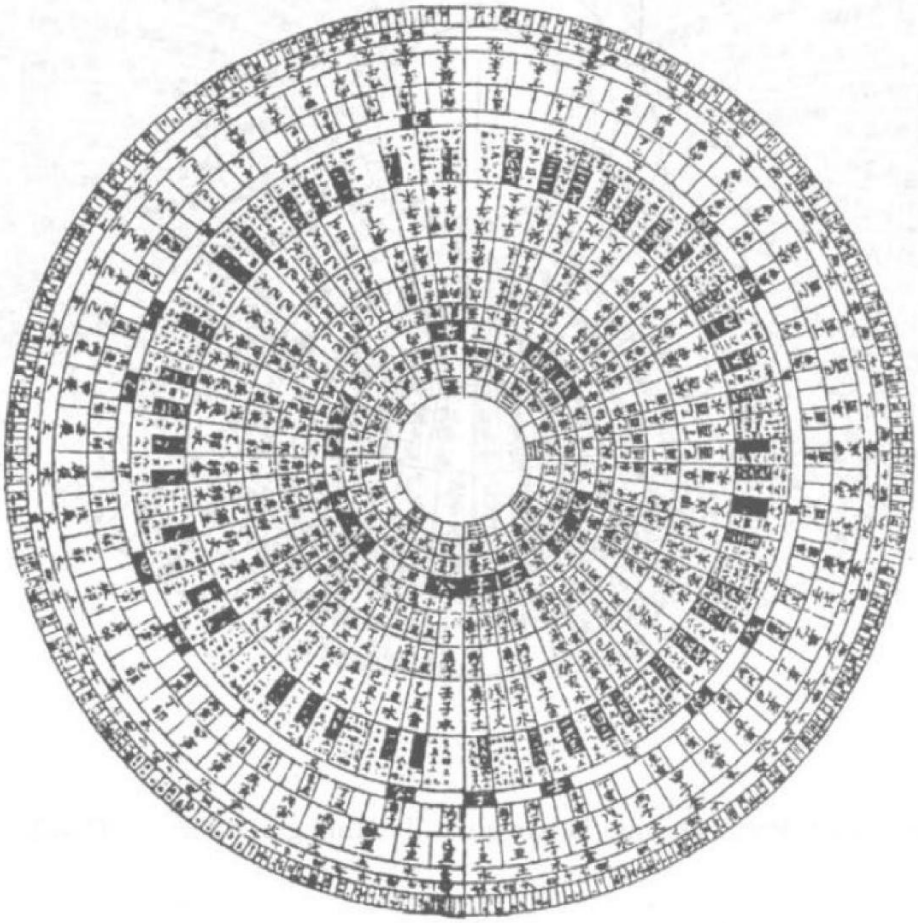

Hình 1-11: Mặt chính hình la bàn ghi ở "La kinh giải định" đời Thanh

[3] "Phàm thiên tinh, quái tượng, ngũ hành, iục giáp dã, sở xưng uyên vi hạo đại chi lý mạc bất tất cụ kỳ trung dã"

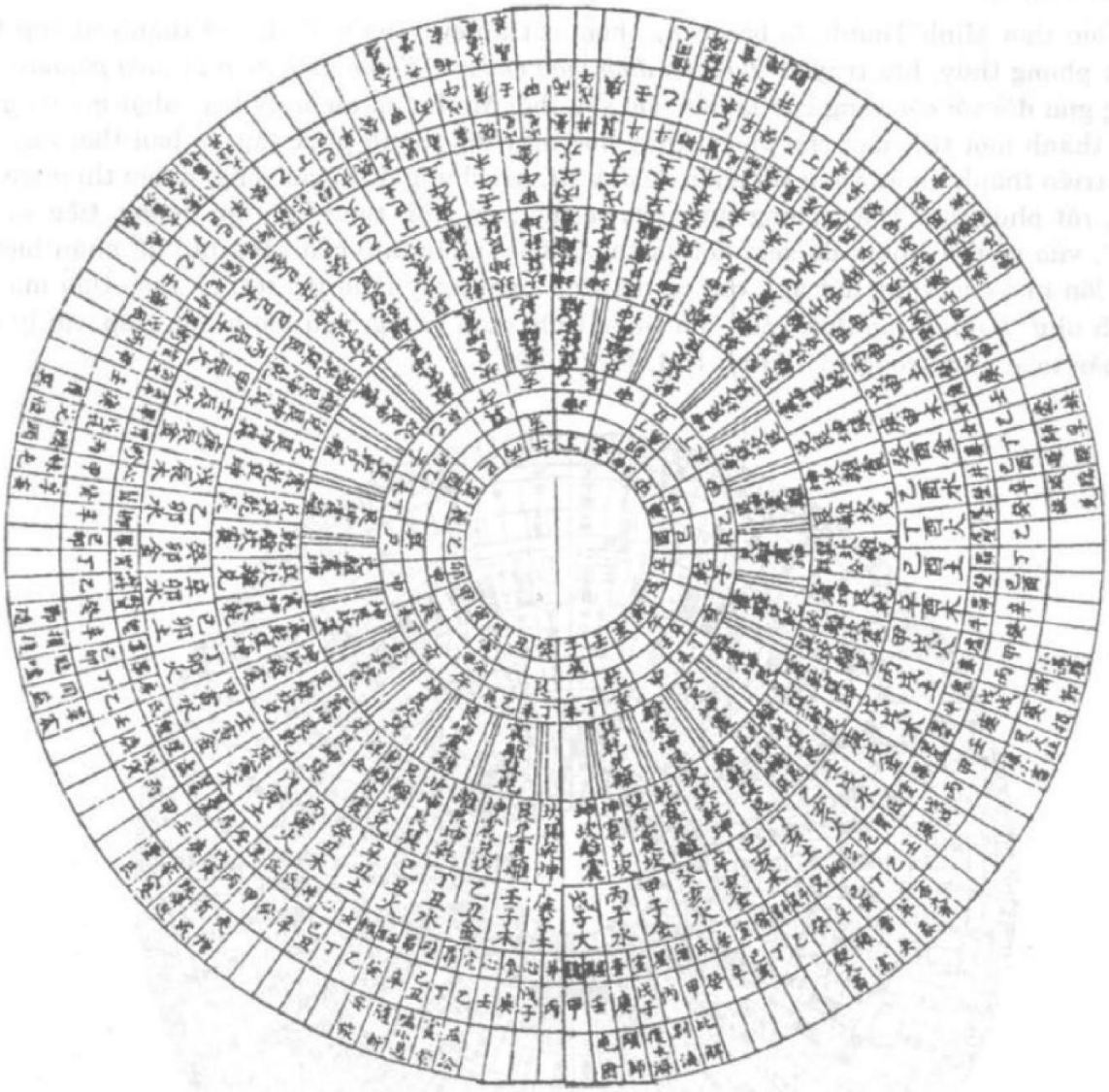

Hình 1-12: Mặt lưng hình la bàn ghi ở "La kinh giải định" đời Thanh.

Mô hình xe chỉ nam

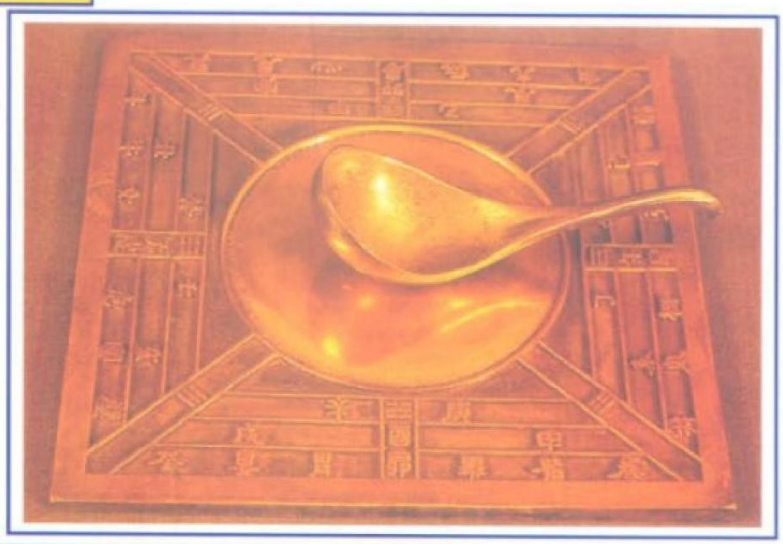

Ty Nam đời Hán

Gương đồng thiên văn đời Đường (thế kỷ 8)

Kim nam châm theo phương pháp treo tơ thời Bắc Tống

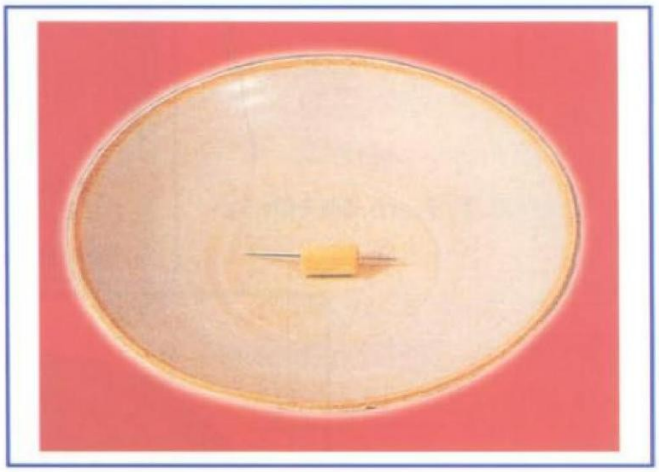

Một trong kim nam châm theo phương pháp nổi trên nước thời Bắc Tống

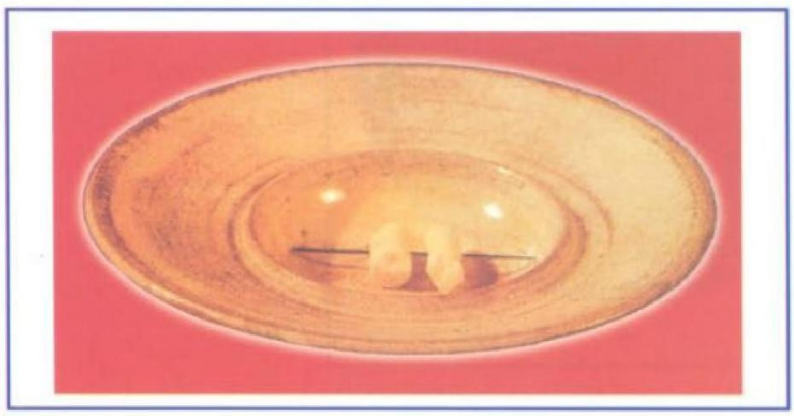

Hai trong kim nam châm theo phương pháp nổi trên nước thời Bắc

Mô hình rùa nam châm đời Nguyên

La bàn nước hàng hải đời Minh

La bàn phong thủy bằng đồng đời Minh

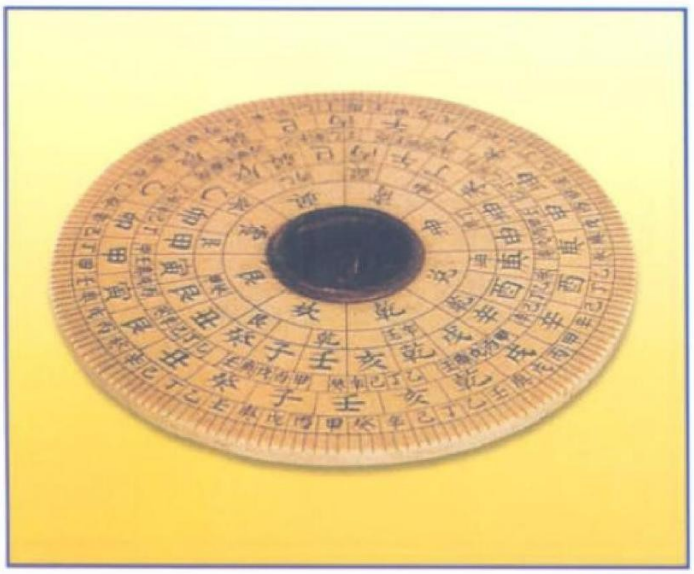

La bàn nước phong thủy bằng ngà voi đời Thanh

La bàn cạn hàng hải đời Thanh

La bàn khô phong thủy đời Thanh

La bàn phong thủy đời Thanh

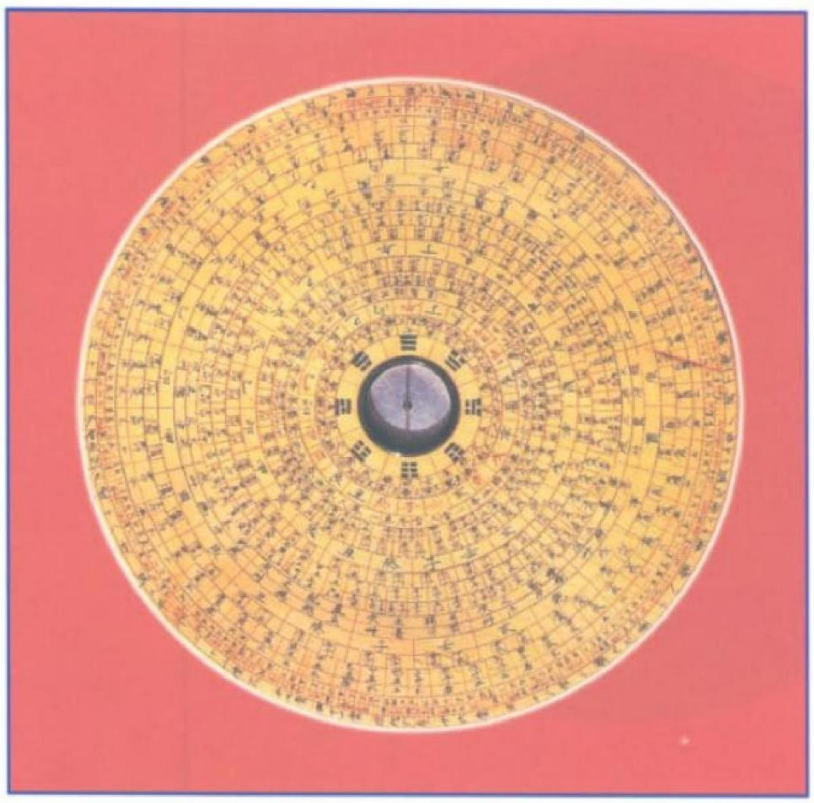

La bàn tam hợp 18 tầng (Ngô Lố Hoành, Hưu Ninh - An Huy)

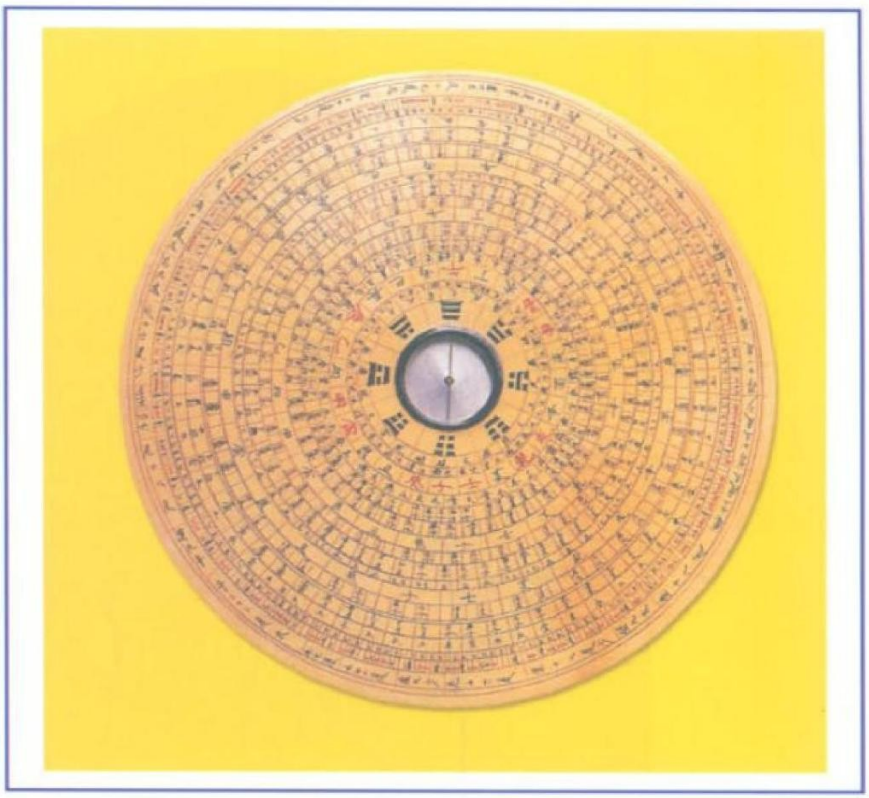

La bàn Tam hợp 16 tầng (Ngô Lố Hoành, Hưu Ninh - An Huy)

La bàn Tam hợp (sản xuất ở Hàng Châu thời hiện đại)

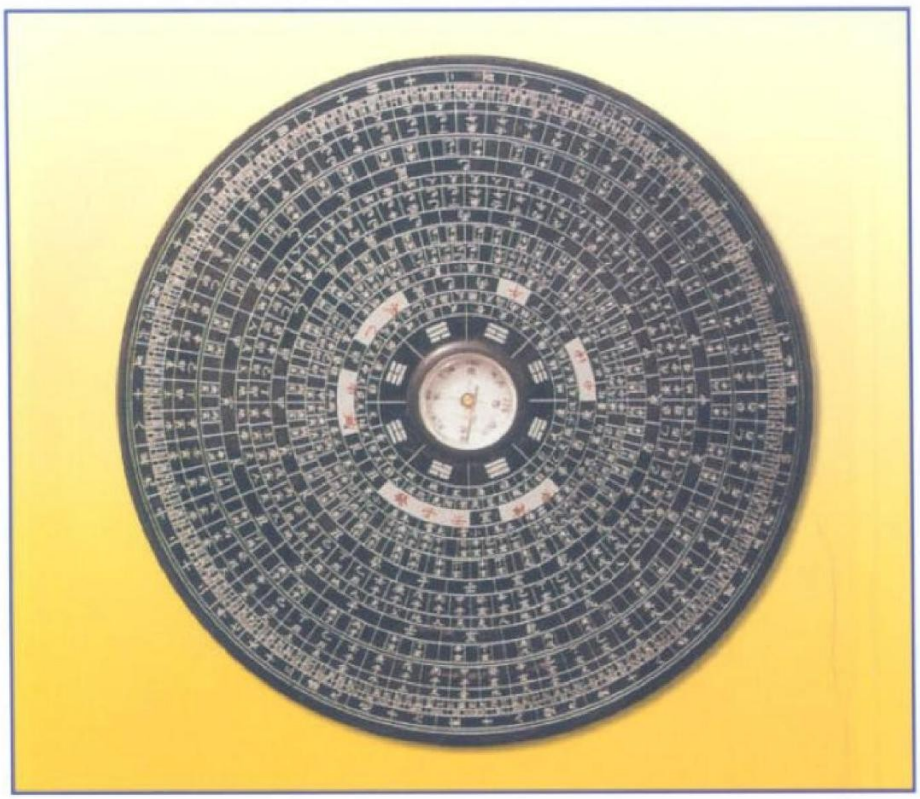

La bàn Tam hợp 15 vòng (Hà Bắc - thời hiện đại)

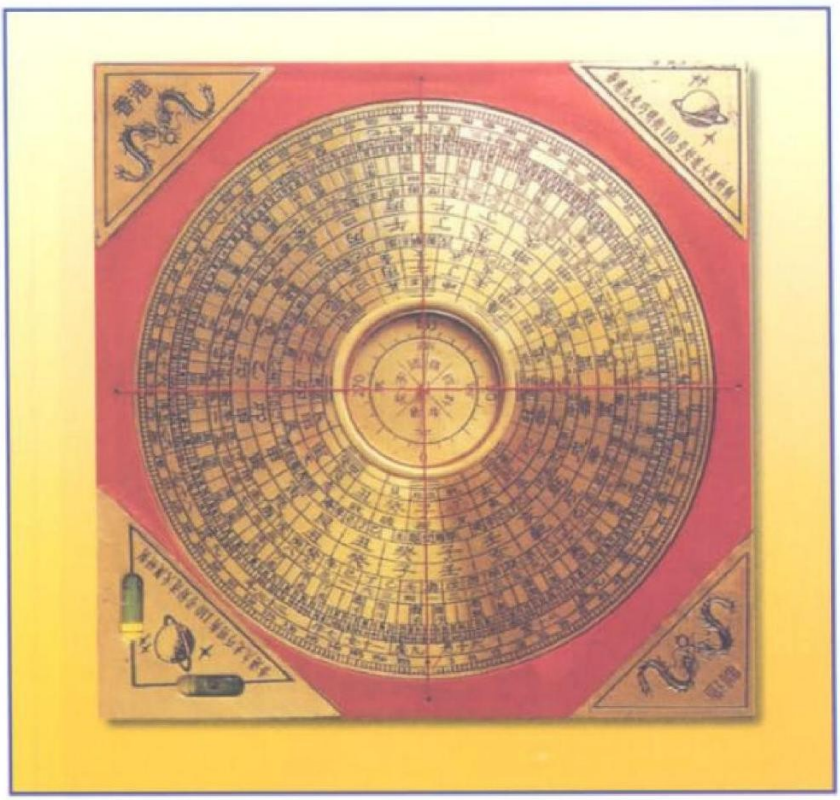

La bàn Tam hợp (Hồng Kông chế tạo - thời hiện đại)

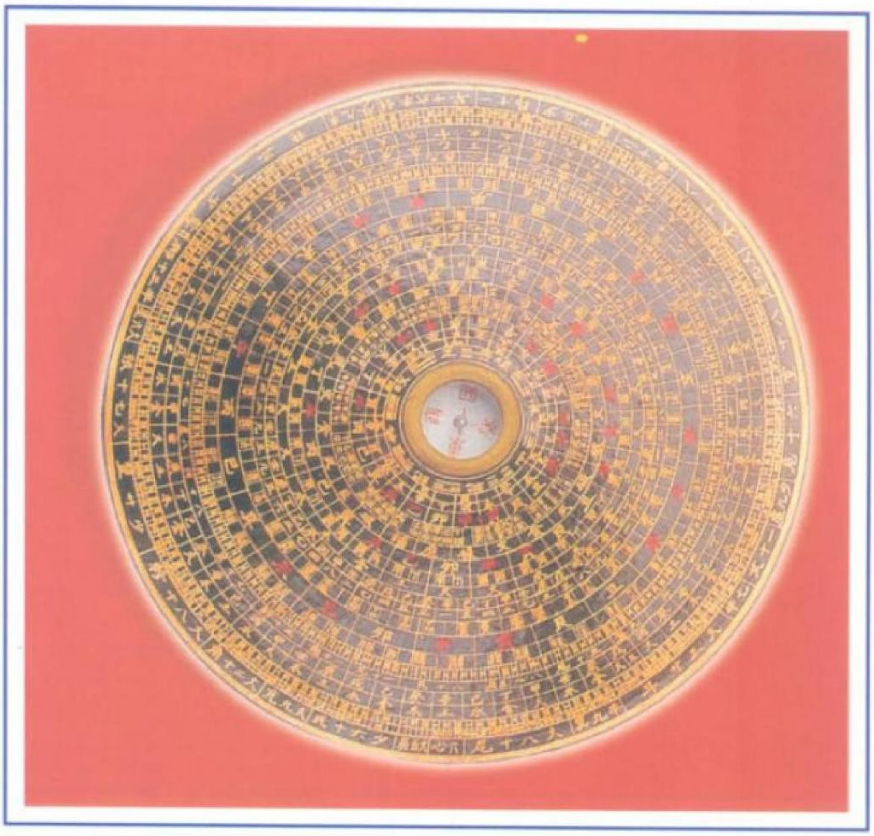

La bàn Tam hợp kiền ➢
(Phật Sơn - Quảng Đông
chế tạo - thời hiện đại)

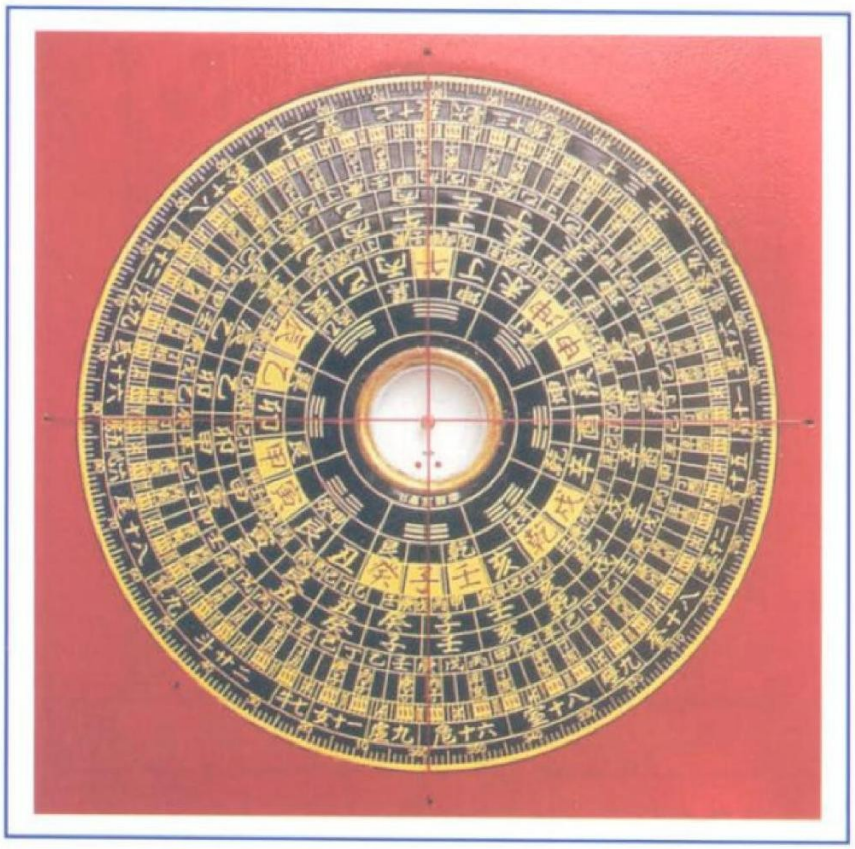

➢ La bàn Tam hợp
(Đài Loan chế tạo)

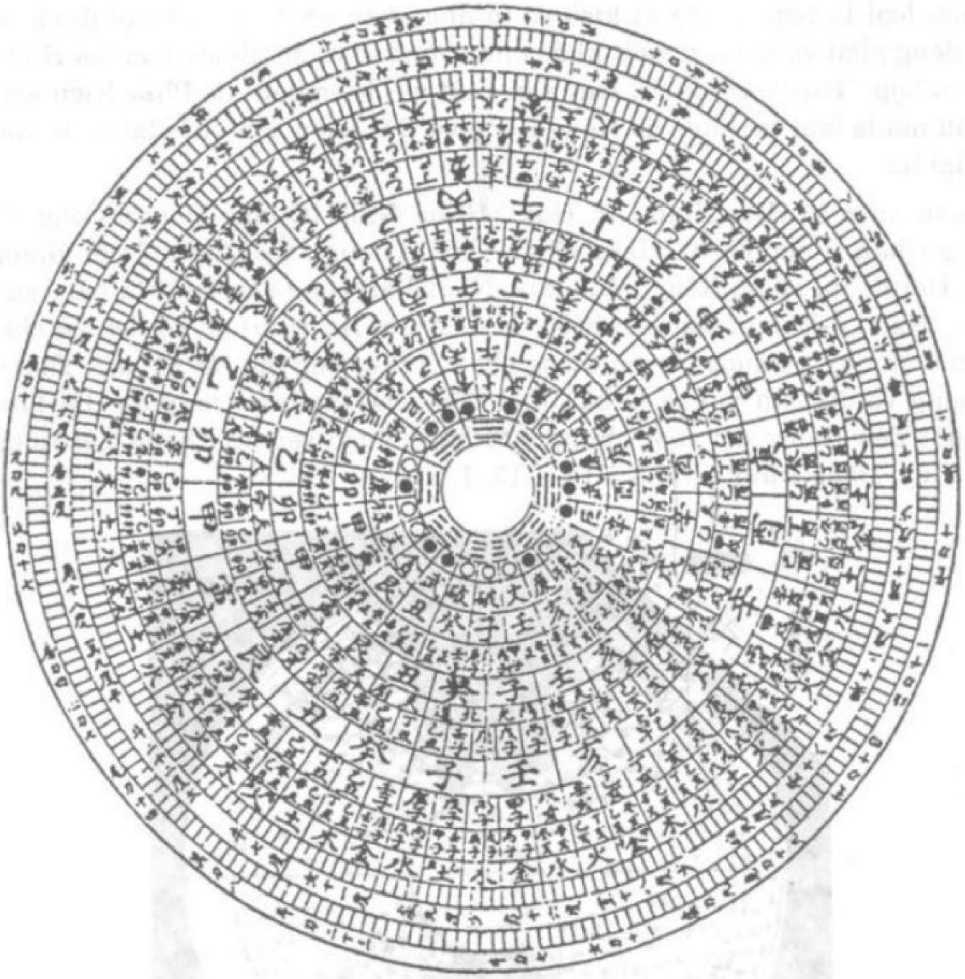

Hình 1-13: Một trong những hình la bàn cận đại.

Tóm lại, từ thuật lựa chọn nhà cửa mang thành phần khoa học tương đối nhiều trong thời kỳ đầu của phong thủy học Trung Quốc, phát triển thành thuật phong thủy hỗn tạp giữa khoa học và huyền học của thời kỳ sau có sự nhất trí về mặt lịch sử. La bàn từ lúc đầu với chức năng đơn giản là xác định phương hướng sau phát triển thành La bàn phong thủy phức tạp mang màu sắc huyền học mệnh lý.

1.2 CHỦNG LOẠI LA BÀN

Do la bàn có quá trình lịch sử phát triển lâu dài, la bàn phát triển từ đơn giản đến phức tạp, có nhiều kiểu cách. Do sự khác nhau giữa dòng phái phong thủy và đại sư, nên la bàn cũng có chủng loại khác nhau. Minh Thanh về sau có 3 loại la bàn Tam hợp, la bàn Tam nguyên và la bàn Tổng hợp. Vã lại cùng một loại la bàn cũng có sự khác nhau chút ít bởi thầy dạy phong thủy khác nhau và nơi sản xuất khác nhau. La bàn do ông Trình Kiến Quân sưu tập được có hơn 20 loại khác nhau, số vòng tròn và nội dung la bàn khác nhau tùy theo kích cỡ to nhỏ.

Cùng một loại la bàn nhưng vì kích cỡ to nhỏ khác nhau, vì vậy nội dung vòng tròn sẽ khác nhau, dòng phái và nơi sản xuất khác nhau cũng sẽ có sự khác nhau đôi chút, ví dụ cùng là la bàn Tam hợp, "Huy bàn" do An Huy sản xuất và "Kiến bàn" do Phúc Kiến sản xuất đã có sự khác nhau mà la bàn tam hợp do Hồng Kông và Đài Loan sản xuất lại khác với la bàn sản xuất trong đại lục.

Về nơi sản xuất có Hưu Ninh (An Huy), Hưng Ninh (Quảng Đông), Cống Châu (Giang Tây), Chương Châu (Phúc Kiến), Hàng Châu (Triết Giang), Ôn Châu (Triết Giang), thời cận đại Hà Bắc, Đài Loan, Hồng Kông, Malaixia, Nhật Bản cũng sản xuất la bàn, xưởng chế tạo của cửa hàng Ngô Lỗ Hoành Vạn An Kiều (Hưu Ninh, An Hưu) đã có lịch sử chế tác la bàn gần 300 năm, vẫn duy trì được truyền thống chế tác thủ công mà rất kỹ xảo. Thời cận đại đến nay, chất lượng và độ tinh vi của la bàn mặt đồng chế tạo bằng máy do Đài Loan và Hồng Kông sản xuất đều tương đối cao, những cửa hàng được xếp vào hàng nổi tiếng có Thông Thắng, Hàn Huy, Đông Định... (hình 1.14, 1.15, 1.16).

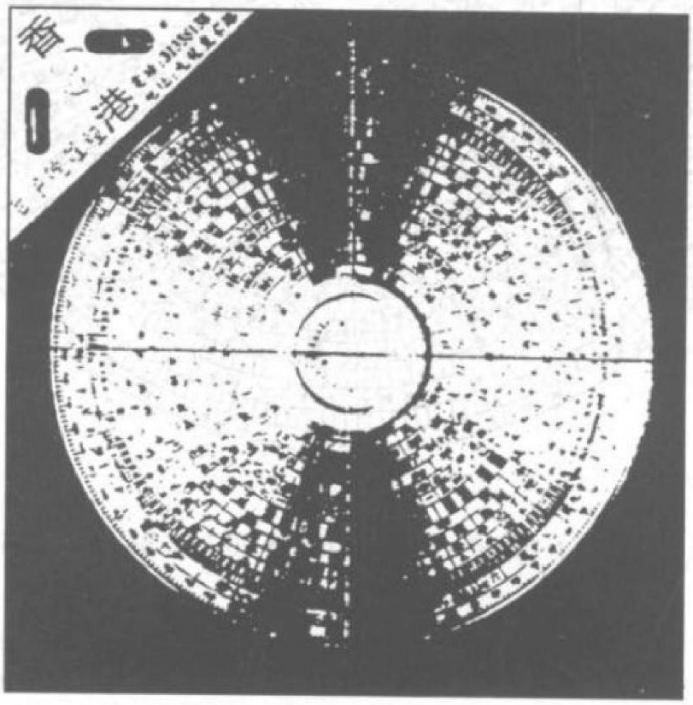

Hình 1-14: La bàn của xưởng Thông Thắng đường - Hồng Kông

Lịch sử lâu dài của xưởng làm la kinh Vạn An Kiều, Hưu Ninh (An Huy), theo điều tra của ông Lý Sĩ Trừng, thị trấn xưa Vạn An (Hưu Ninh) có xưởng làm la kinh bàn tổ truyền của ba nhà Phương Tú Thủy, Ngô Lỗ Hoành, Giang Ngưỡng Khê. Đầu thời Thanh với kinh bàn do họ Uông chế tạo là nổi tiếng nhất. Các dòng tộc đều lấy kiểu la bàn phong thủy của Dương Quân Tùng, Tưởng Đại Hồng là nghề chính, kỹ thuật chế tác và nguyên liệu sử dụng vẫn duy trì phong cách từ thời Khang Hy, Càn Long đến nay. Sau kháng chiến, hai gia tộc Phương, Uông tiếp tục sự nghiệp. Hiện nay do ông Chiêm Vận Tường thừa kế họ Ngô với khí thế và công nghệ chế tác "Cửa hàng la kinh Ngô Lỗ Hoành" ông cùng con gái và con rể tiếp tục sản xuất "Huy bàn" của họ Ngô. Ngô Lỗ Hoành sinh năm Khang Hy thứ 41 (1702), từ nhỏ đã thông minh lanh lẹ, tìm thầy nghiên cứu học hỏi, học tập chế tạo kinh bàn và tinh thông công nghệ khoảng giữa thời gian năm Ung Chính (1723-1735) tại thị trấn xưa Vạn An Kiều, sáng lập "cửa hiệu La kinh Ngô Lỗ Hoành".

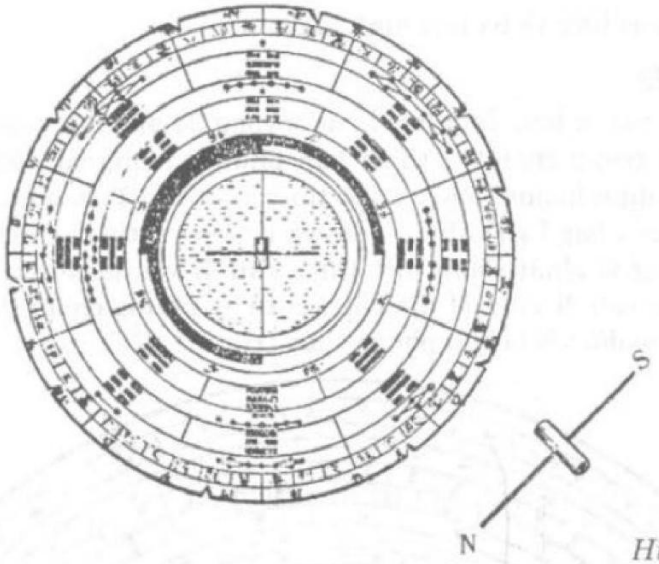

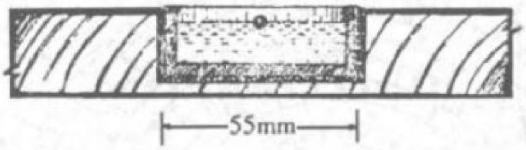

Hình 1-15: La kinh nước phong thủy chế ở Hưu Ninh năm Đạo Quang đời Thanh (theo Vương Chấn Phong)

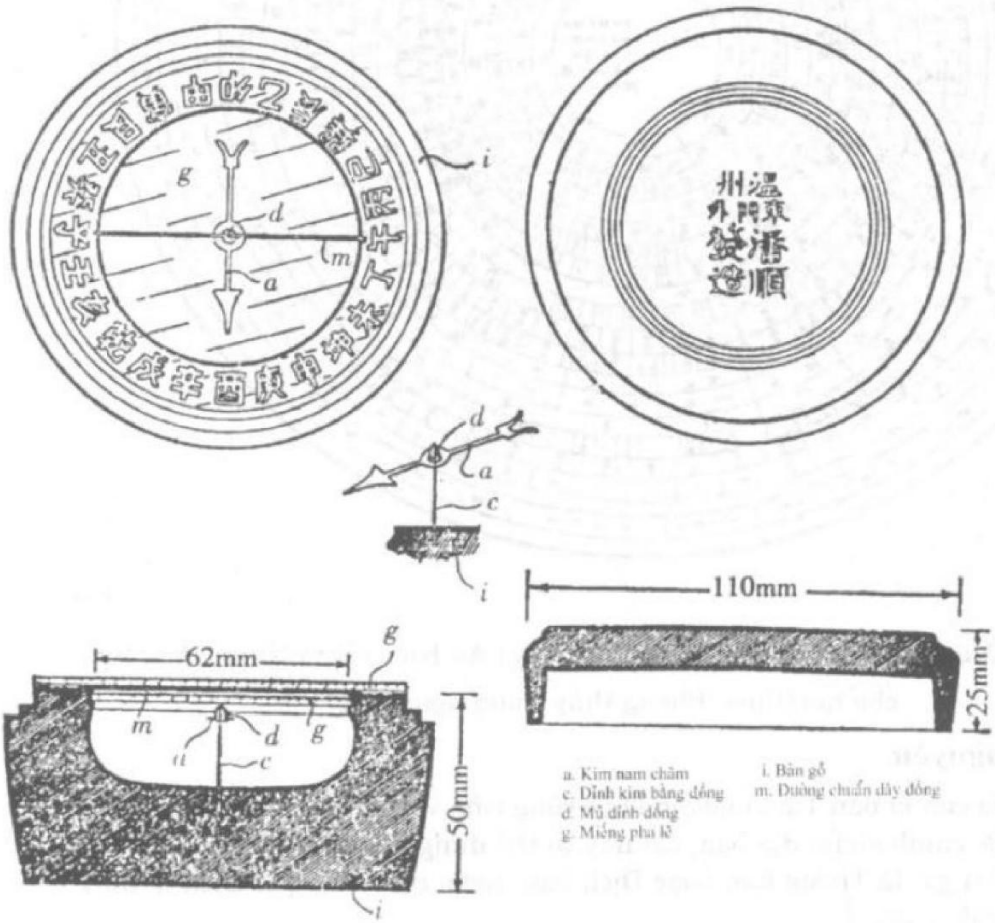

Hình 1-16: La kinh khô hàng hải chế ở Ôn Châu thời cận đại (theo Vương Chấn Phong).

Dưới đây giới thiệu sơ lược về ba loại hình la bàn:

1. La bàn Tam hợp

Đặc trưng chủ yếu của la bàn Tam hợp là do 3 vòng 24 phương vị tổ thành, tức có địa bàn chính châm, nhân bàn trung châm và thiên bàn phùng châm, cái này kết hợp sử dụng nội dung của vòng khác để định hướng tiêu sa, nạp thủy... La bàn Tam hợp lại gọi là la bàn Dương Công, theo nghiên cứu của ông Lý Định Tín, đây là vì tiện với tiêu sa, nạp thủy cuối đời Dương Quân Tùng theo phương vị Nhật Cảnh một thiên can đi với hai địa chi, khi đổi thành vòng tròn song sơn một thiên can đi với một địa chi, gia thêm phùng châm thiên bàn và 72 mạch... tiến hành một lần cải tạo đối với la bàn phong thủy (Hình 1.17).

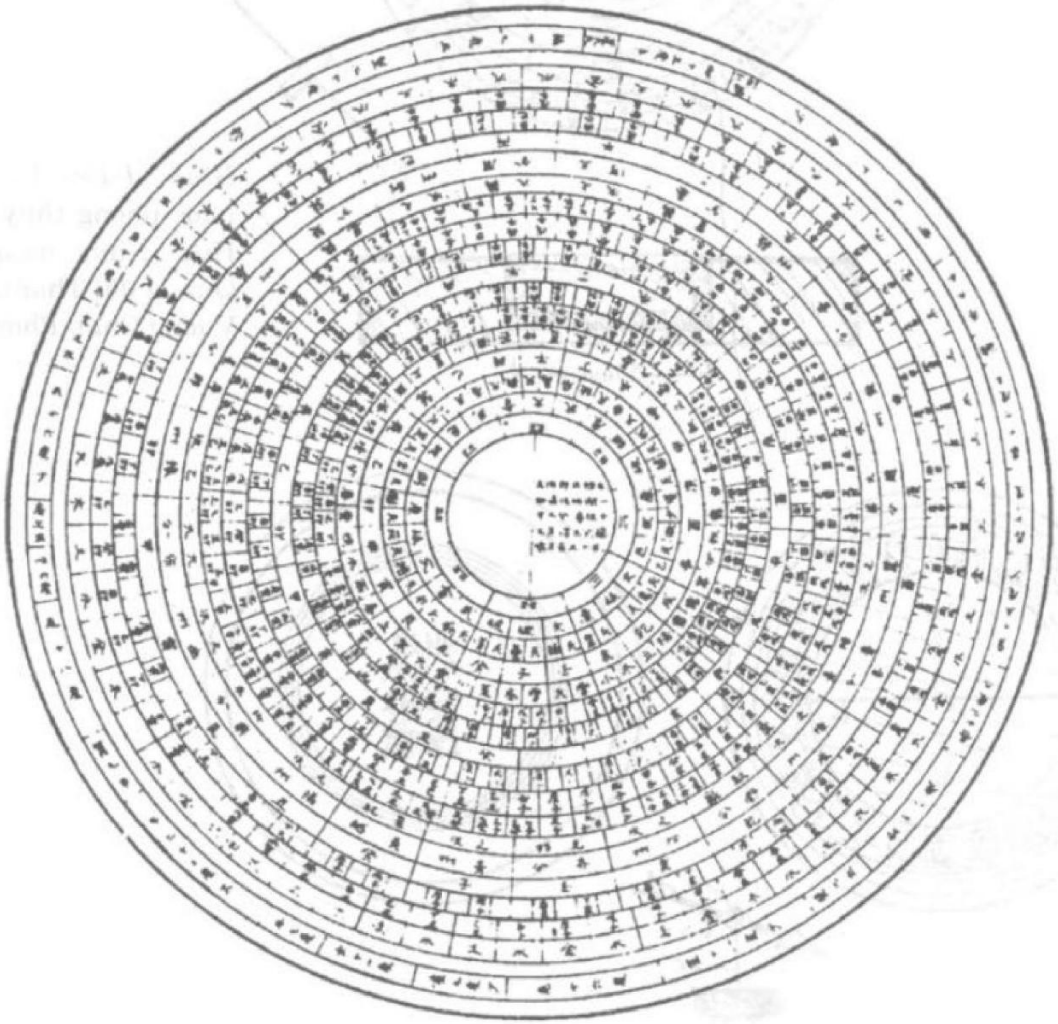

Hình 1-17: Mặt mâm la bàn do quầy la kinh Vạn An Kiều (Hưu Ninh - An Huy) chế tạo (theo "Phong thủy thám nguyên").

2. La bàn Tam nguyên

Đặc trưng chủ yếu của la bàn Tam nguyên là có vòng tròn với 64 quẻ, nói chung chỉ có một vòng 24 phương vị, tức chính châm địa bàn, cái này có thể dùng định cát hung của phương vị. La bàn Tam nguyên lại gọi là Tưởng bàn hoặc Dịch bàn, nghe nói vòng quẻ Dịch là do Tưởng Đại Hồng sáng lập (hình 1.18).

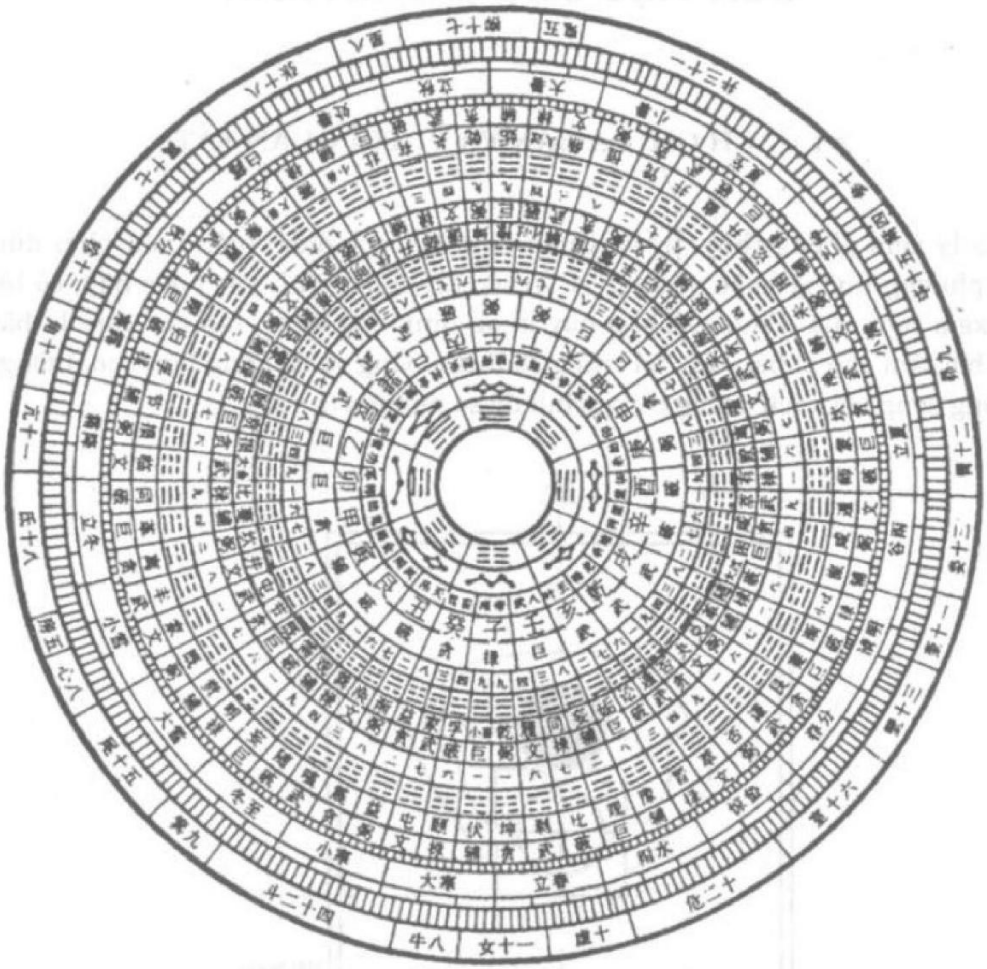

Hình 1-18: Mâm la kinh kiểu Tam nguyên

("Trung Quốc cổ đại phong thủy dữ kiến trúc tuyển chỉ")

3. La bàn Tổng hợp

Là tổng hợp một số vòng chủ yếu của la bàn Tam hợp và la bàn Tam nguyên, đặc trưng chủ yếu là giữ được chính châm địa bàn, trung châm nhân bàn, phùng châm thiên bàn của la bàn Tam hợp và vòng quẻ Dịch của la bàn Tam nguyên và vòng chủ yếu khác của hai loại la bàn, vì vậy la bàn Tổng hợp có số vòng chi chít, nội dung rườm rà.

CHƯƠNG II
PHƯƠNG PHÁP THAO TÁC CƠ BẢN CỦA VIỆC SỬ DỤNG LA BÀN

2.1 CÁCH GIỮ LA BÀN VÀ VỊ TRÍ QUAN SÁT

Thầy địa lý xem phong thủy, ngoài thẩm định thế cục diện, luôn luôn phải dùng la bàn xác định rõ phương hướng hoặc phương vị. Trước khi làm chính xác bước này, có lúc hai tay cầm la bàn xem lướt qua. Phương pháp này là ổn định chỗ đứng, hai tay cầm la bàn ở trước ngực, đồng thời làm cho la bàn duy trì trạng thái cân bằng và cố gắng làm cho đường biên của ngoại bàn song song với vách tường công trình để sơ nghiệm (hình 2.1).

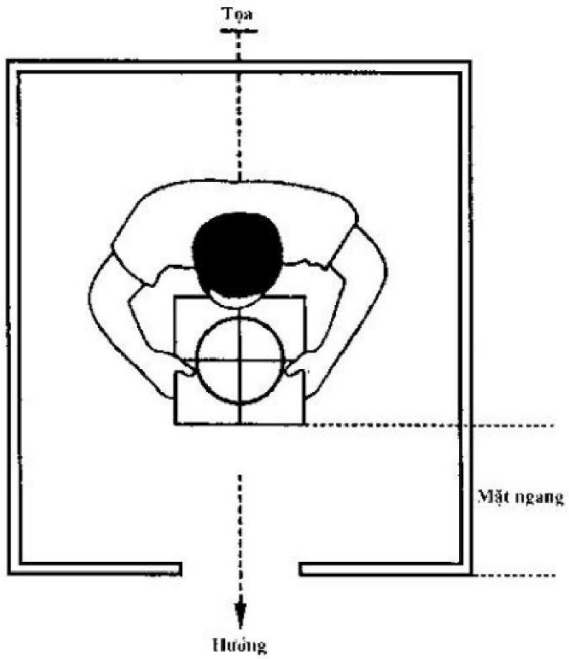

Hình 2-1: Phương pháp cầm la bàn.

Như bước đầu định phương vị công trình, phải đứng ở giữa mặt bằng công trình, lưng người đối diện với mặt sau công trình, mặt người đối diện với mặt trước công trình để quan sát đại thể. Như xác định đường giữa tức hướng lưng hoặc hướng mặt cửa công trình, vừa có thể đứng ở trong vừa có thể đứng ở ngoài để xem đoán. Nếu như ở ngoài công trình thì mắt người đối diện với mặt lưng công trình, lưng đối diện với hướng nhìn của công trình. Nói chung, trong ngoài công trình đều phải quan trắc (hình 2.2, 2.3).

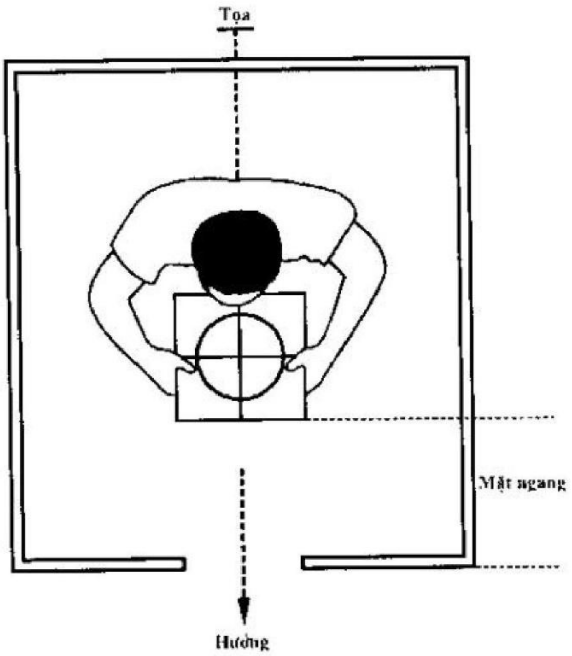

Hình 2-2: Phương pháp xem ở bên trong kiến trúc.

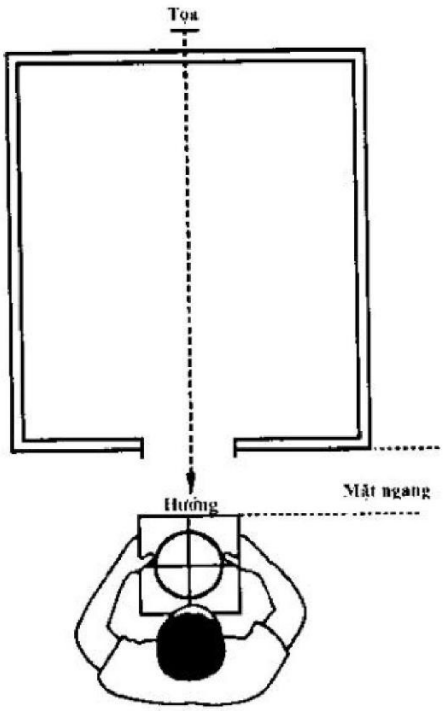

Hình 2-3: Phương pháp xem ở bên ngoài kiến trúc.

2.2 XÁC ĐỊNH ĐƯỜNG GIỮA

Xác định đường giữa tức đo đạc xác định vị trí đường hướng cửa và hướng lưng của công trình kiến trúc, là đặt la bàn ở giữa công trình kiến trúc hoặc đặt la bàn ở dưới đường giữa cửa, phải căng dây hoặc thòng dây thông qua đường chữ thập giữa mặt phẳng kiến trúc, để ăn

khớp với đường Thiên tâm thập đạo của la bàn, hướng đường dùng chữ thập phải song song với công trình kiến trúc. Như vậy khi xoay chuyển nội bàn, thông qua đường chữ thập hoặc Thiên tâm thông đạo, có thể biết hướng lưng của kiến trúc như thế nào. Phương pháp tương đối đơn giản là dùng la bàn có đường Thiên tâm thập đạo, có thể đặt ngoại bàn dựa trên tường kiến trúc để đo đạc, nhưng độ chính xác này hơi sai lệch (hình 2.4, 2.5).

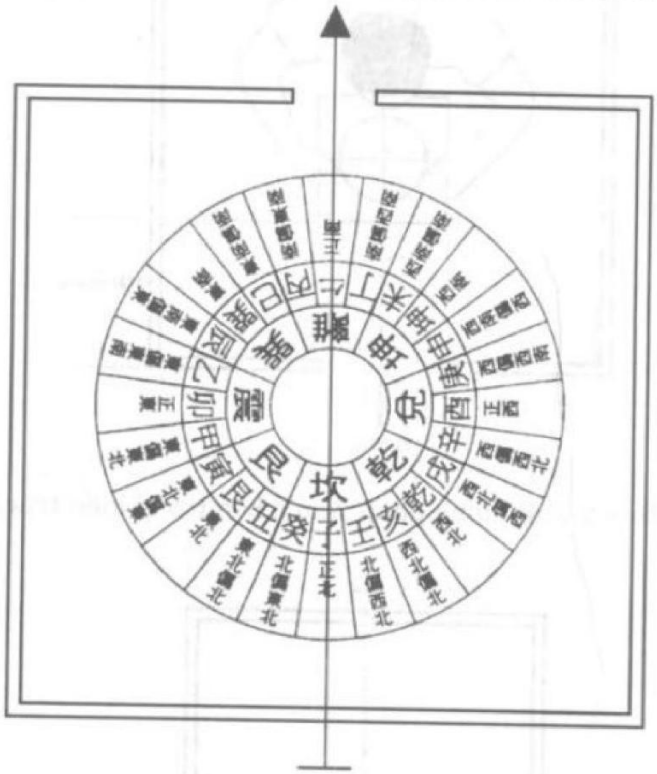

Hình 2-4: La bàn định đường giữa kiến trúc.

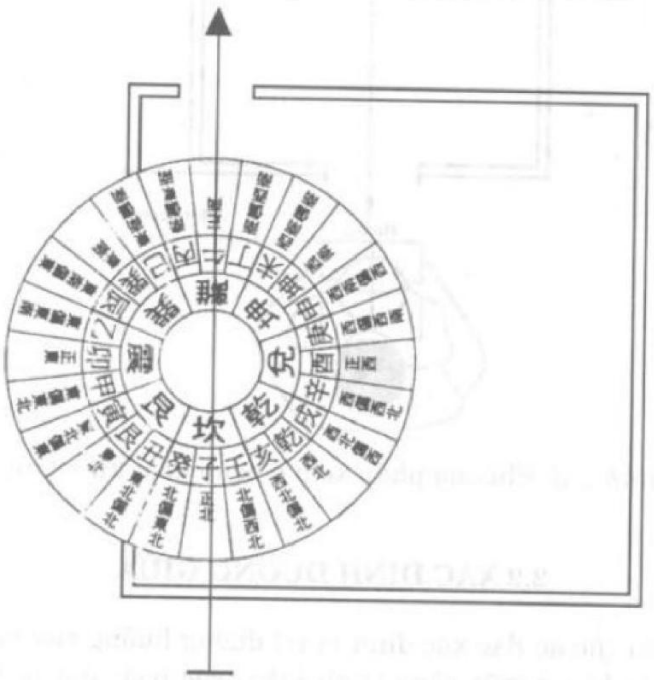

Hình 2-5: La bàn định đường giữa cửa lớn chính.

Để làm cho la bàn dễ ở vào trạng thái thăng bằng, dưới la bàn rải gạo dày 3 thốn. La bàn hiện đại có một số ngoại bàn có lắp thêm máy đo mực nước (hình 2.6).

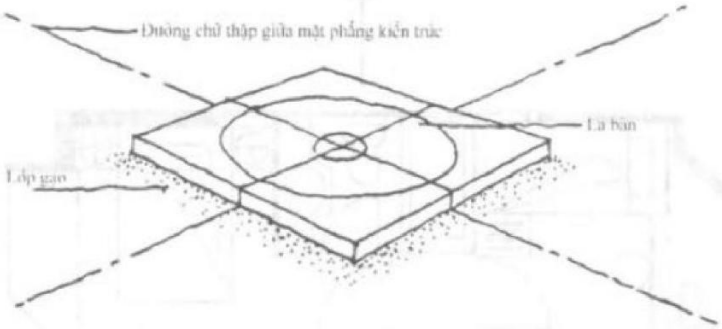

Hình 2-6: Phương pháp đặt la bàn.

2.3 XÁC ĐỊNH PHƯƠNG VỊ

Xác định phương vị là phân chia mặt bằng kiến trúc làm tám phương vị hoặc vài phương vị, hoặc xem vật nào đó ở trên chữ nào đó để luận cát hung. Nếu dùng phương pháp Bát trạch xác định phương vị thì dùng la bàn phân chia mặt bằng kiến trúc làm tám phương vị theo nguyên tắc bát quái, phương pháp này lại gọi là định "bát cung phóng xạ tuyến". Phương pháp này là đặt la bàn ở điểm trung tâm mặt bằng kiến trúc, theo phương vị bát quái có thể đoán biết vị trí tám cung của kiến trúc, hoặc xem xét cửa chính trên phương vị nào, đồng thời lấy quái cung hướng lưng của kiến trúc để bàn luận cát hung của bát cung kiến trúc. (hình 2.7, 2.8).

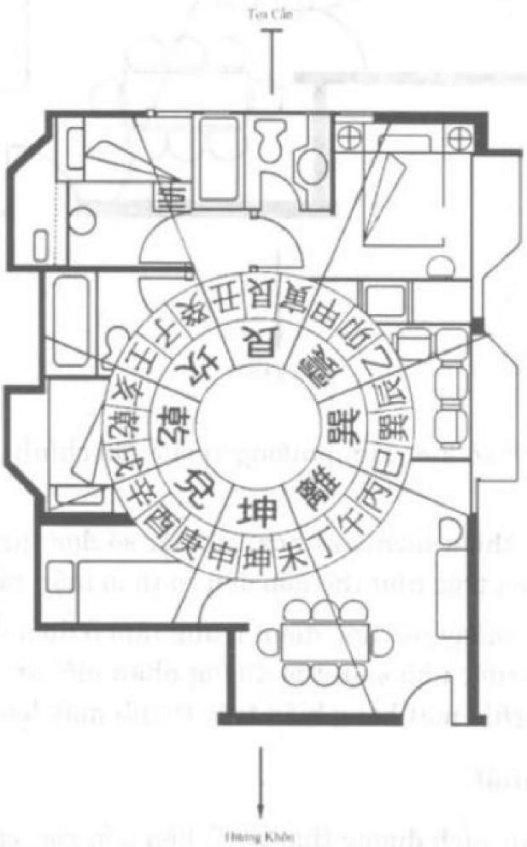

Hình 2-7: Tìm phương vị mặt bằng kiến trúc.

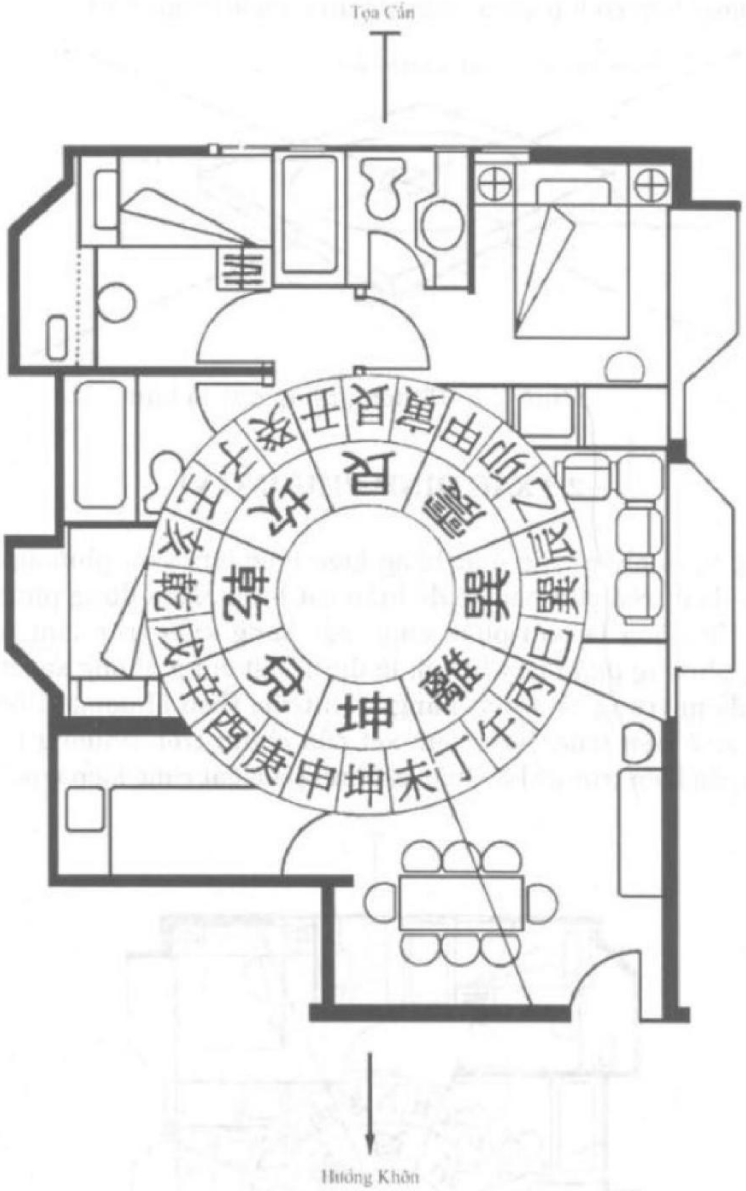

Hình 2-8: Tìm phương vị cửa lớn chính.

Mặt bằng của kiến trúc thiên biến vạn hóa, có một số đơn giản, có một số phức tạp, xác định trung tâm mặt bằng kiến trúc như thế nào đều có thảo luận tất yếu như sau:

Đối với kiến trúc truyền thống mà nói, điểm trung tâm ở dưới đòn nóc của công trình kiến trúc vì đây là chỗ chia nhà trước nhà sau, tức đường phân giới âm dương. Để làm cho vấn đề rõ ràng hóa, chúng tôi phân chia mặt bằng kiến trúc thành mấy loại sau để thảo luận.

1. Mặt bên hình chữ nhật

Mặt bằng loại này chỉ cần vạch đường thẳng nối liền bốn góc, chỗ giao nhau của hai đường thẳng này là điểm trung tâm của mặt bằng (hình 2.9).

2. Mặt bằng hình tam giác

Giao điểm của ba đường trung tuyến là điểm trung tâm (hình 2.10).

3. Mặt bằng các hình khác bất qui tắc

Đối với mặt phẳng bất qui tắc có nhiều phương pháp để tìm điểm trung tâm.

a. Phương pháp hình học

Mặt phẳng trên cơ bản là tổ hợp mặt phẳng hình chữ nhật, nói chung là do hình chữ nhật chủ yếu làm chủ, cục bộ có chút lồi lõm, như vậy dùng phương pháp lấp bằng để chuyển hóa thành mặt bằng hình chữ nhật là có thể tìm ra được trung tâm mặt phẳng (hình 2.11).

b. Phương pháp trọng tâm

Cắt mặt phẳng phức tạp, đặt trên đầu nhọn cây kim thì có thể xác định được trọng tâm mặt phẳng kiến trúc, trọng tâm mặt phẳng và trung tâm có khi không trùng hợp hoàn toàn, nhưng nói chung sẽ rất gần nhau. (hình 2.12)

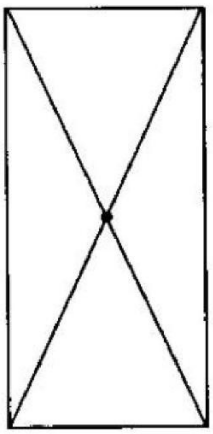

Hình 2-9: Trung tâm mặt bằng hình chữ nhật.

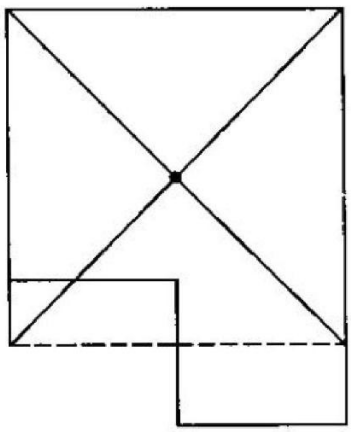

Hình 2-11: Phương pháp điền (đáp) bằng tìm trung tâm mặt bằng.

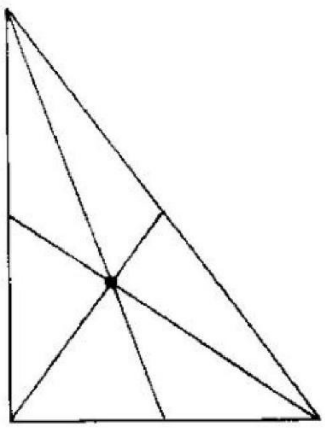

Hình 2-10: Trung tâm mặt bằng hình tam giác.

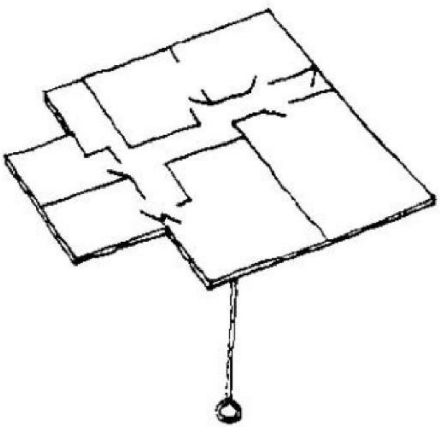

Hình 2-12: Phương pháp trọng tâm tìm trung tâm mặt bằng.

Ngoài ra, đối với việc xác định trung tâm mặt phẳng còn phải chú ý hai điểm:

Một là, đối với kiến trúc một đòn nóc mà nhiều tầng, tất cả đều lấy trung tâm mặt phẳng tầng trệt làm chuẩn.

Hai là, trọng tâm mỗi phòng lấy mặt phẳng của mỗi phòng.

2.4 ĐỊNH TUYẾN VỊ ÂM TRẠCH

Định tuyến vị âm trạch có hai phương pháp: một là lấy đường liền của trung điểm đầu đuôi quách áo quan để định tuyến vị, gọi là nội phân kim; hai là lấy hướng lưng bia của phần mộ để định vị tuyến, gọi là ngoại phân kim. Trong âm trạch của quí tộc thời Đường Tống do qui mô lớn, có nhà mồ, phần mộ coi trong phong thủy cũng dùng phương pháp định phương vị, căn cứ theo yêu cầu phong thủy tiến hành bố cục đối với nhà mồ (hình 2.13, 2.14, 2.15).

Hình 2-15: Hình mộ táng phong thủy đời Đường.

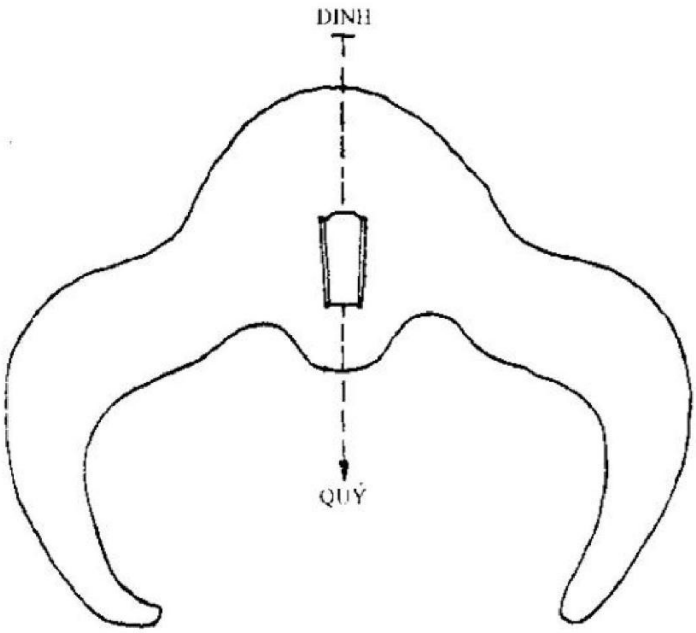

Hình 2-13: Dương trạch đo lường phân kim bên trong.

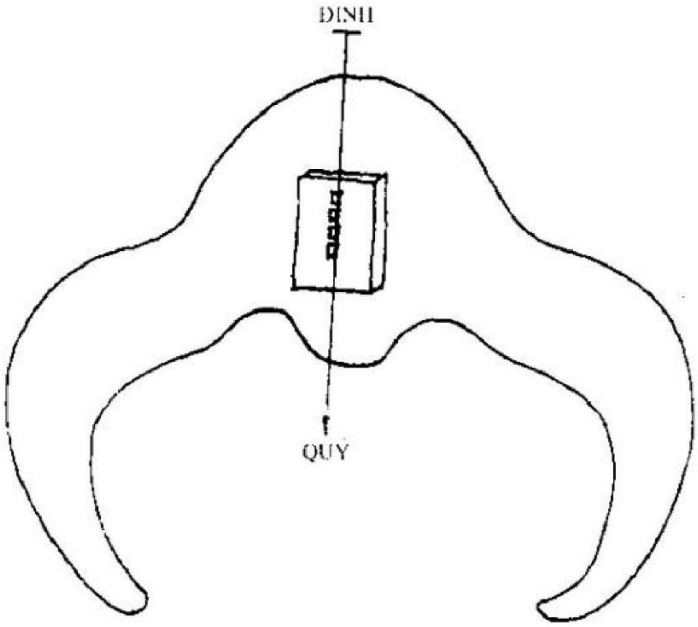

Hình 2-14: Âm trạch đo lường phân kim bên ngoài.

CHƯƠNG III
XÁC ĐỊNH TỌA HƯỚNG KIẾN TRÚC

3.1 TÍNH QUAN TRỌNG CỦA TỌA HƯỚNG KIẾN TRÚC

Tọa hướng của kiến trúc ảnh hưởng rất lớn đối với chất lượng hoàn cảnh cư trú và công tác của kiến trúc, việc lựa chọn tọa hướng kiến trúc liên quan đến điều kiện khí hậu, hoàn cảnh địa lý, tình hình đất dùng xây dựng của địa phương... phải suy nghĩ tổng hợp. Với tình huống thông thường, mùa đông phải nạp được nhiều ánh sáng mặt trời, mùa hè phải tránh được nhiều ánh sáng mặt trời quá thừa, có lợi với yêu cầu thông thoáng tự nhiên, đồng thời còn phải suy nghĩ nhân tố hoàn cảnh cảnh quan.

Phán đoán hướng tọa của kiến trúc là xác định cơ sở trung tuyến và phương vị của kiến trúc, nếu như phán đoán sai tọa hướng của kiến trúc thì sẽ sai tất cả. Vì vậy bước này rất quan trọng. Kiến trúc truyền thống nói chung tọa hướng rõ ràng, tương đối dễ phán đoán, nhưng hình thức kiến trúc hiện đại đa dạng, có một số kiến trúc xác định tọa hướng có độ khó nhất định, nhưng điều quan trọng nhất là phán đoán sinh khí đến từ phương nào. Theo qui luật thông thường, phương của sinh khí đó là hướng nhìn (triều hướng) của kiến trúc. Khi tình huống tương đối phức tạp, cần phải phân tích tổng hợp để phán đoán (hình 3.1, 3.2).

Hình 3-1: Hướng kiến trúc tương đối dễ phán đoán.

Hình 3-2: Hướng kiến trúc hiện đại tương đối khó phán đoán.

3.2 CĂN CỨ ĐOÁN ĐỊNH VỀ TỌA HƯỚNG CỦA KIẾN TRÚC

Có tọa hướng của kiến trúc dễ phán đoán, nhưng có một số lại rất khó khăn, nếu muốn làm được như ý muốn, phải tích lũy nhiều kinh nghiệm. Có người cho rằng phương hướng cửa đi và của nhà cửa tức là hướng nhìn của kiến trúc, lý do đó là khí chủ yếu đi vào từ cửa chính, mà cửa chính của kiến trúc thông thường là ở mặt trước. Có người thì cho rằng mặt có cửa sổ mở nhiều là hướng nhìn của kiến trúc, cho rằng cửa sổ có thể đón khí, hơn nữa hướng nhìn cửa sổ thường là phương hướng có cảnh quan tương đối tốt. Có người cho rằng mặt có cảnh quan đẹp là hướng nhìn, có người cho rằng mặt có địa thế thấp là hướng nhìn, bởi vì phía sau có chỗ dựa vững chắc. Phàm những loại này nhiều mà không phải một, tình hình thực tế cũng rất phức tạp (hình 3.3, 3.4, 3.5, 3.6).

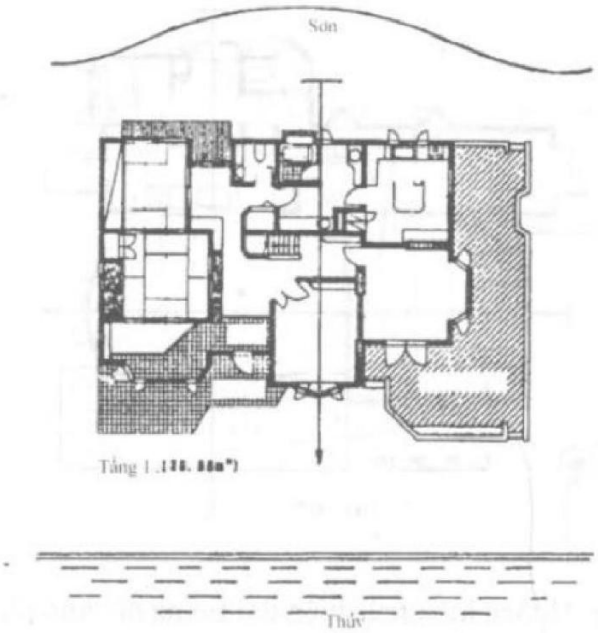

Hình 3-3: Hướng kiến trúc lưng là núi trước mặt là nước.

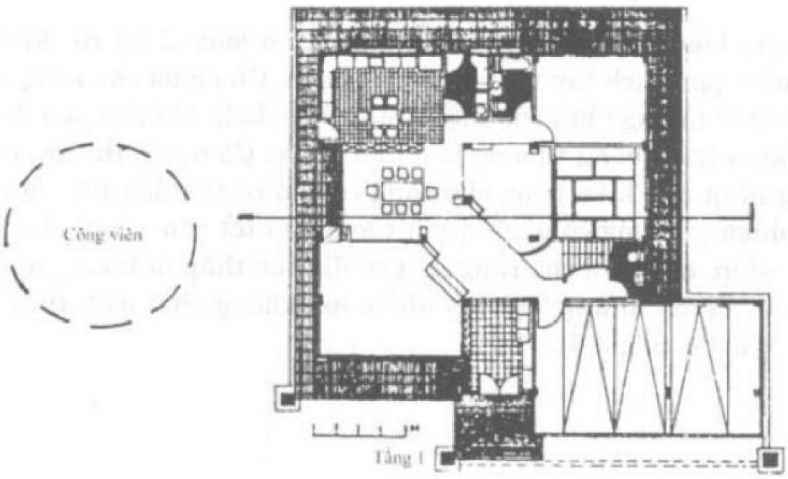

Hình 3-4: Hướng kiến trúc suy nghĩ hoàn cảnh cảnh quan.

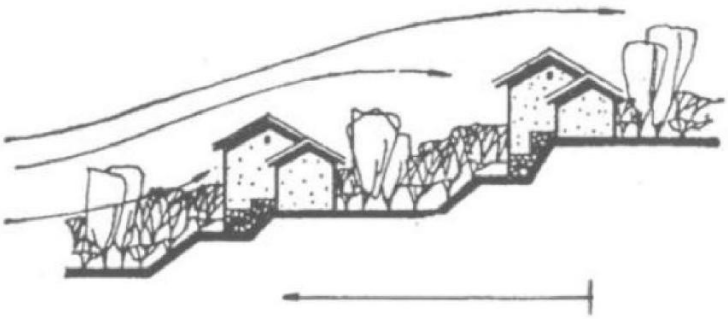

Hình 3-6: Hướng kiến trúc suy nghĩa địa hình địa thế.

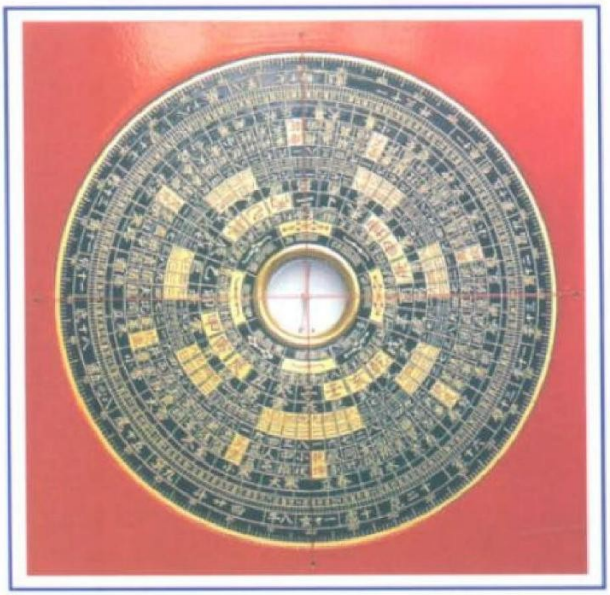

La bàn Tam nguyên
(Đài Loan chế tạo)

La bàn Tam nguyên 7 vòng
(Hồng Kông chế tạo)

La bàn Tam nguyên 20 vòng
(Hồng Kông chế tạo)

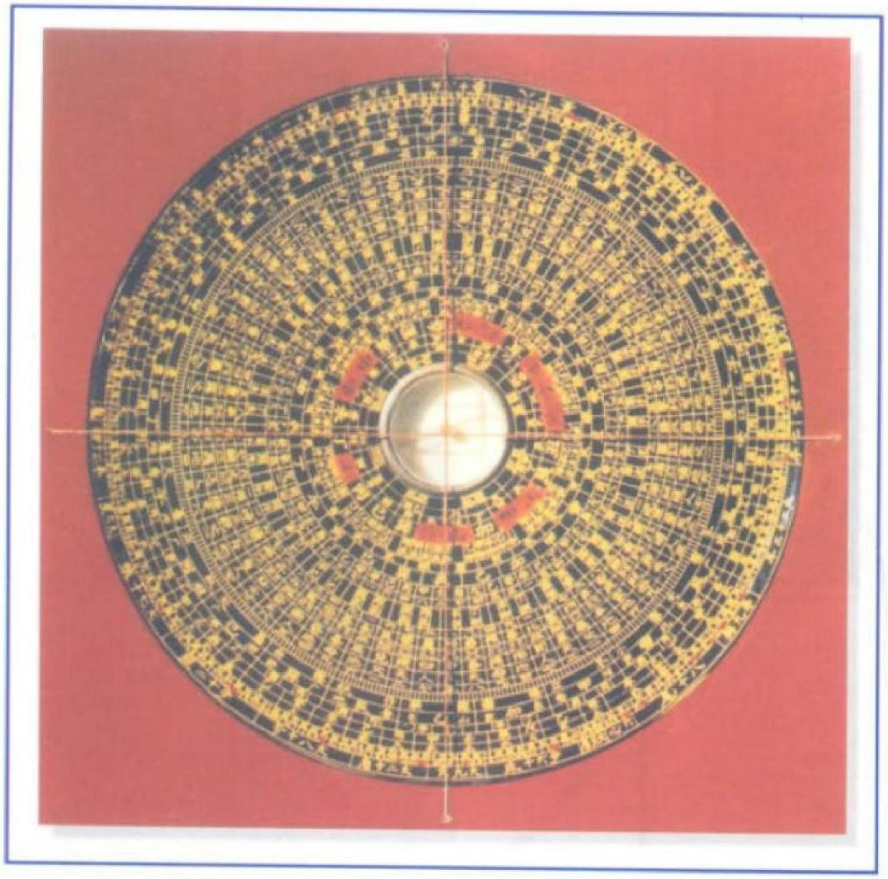

La bàn tổng hợp 23 vòng (Quảng Đông chế tạo thời hiện đại)

La bàn tổng hợp 21 vòng (Hồng Kông chế tạo, thời hiện đại)

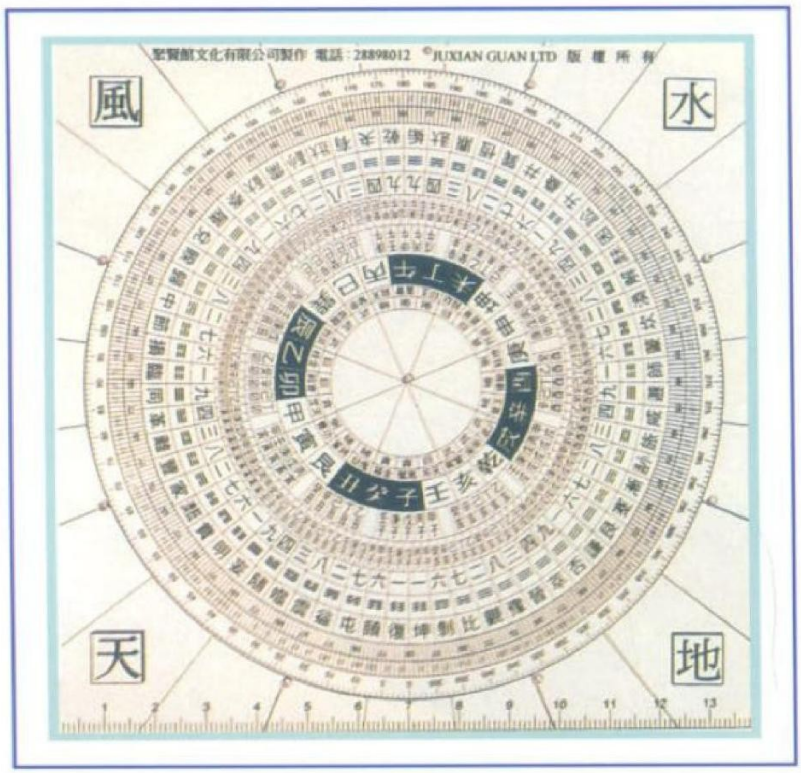

Thước lập cực phong thủy
(quầy Tụ Hiền Hồng Kông)

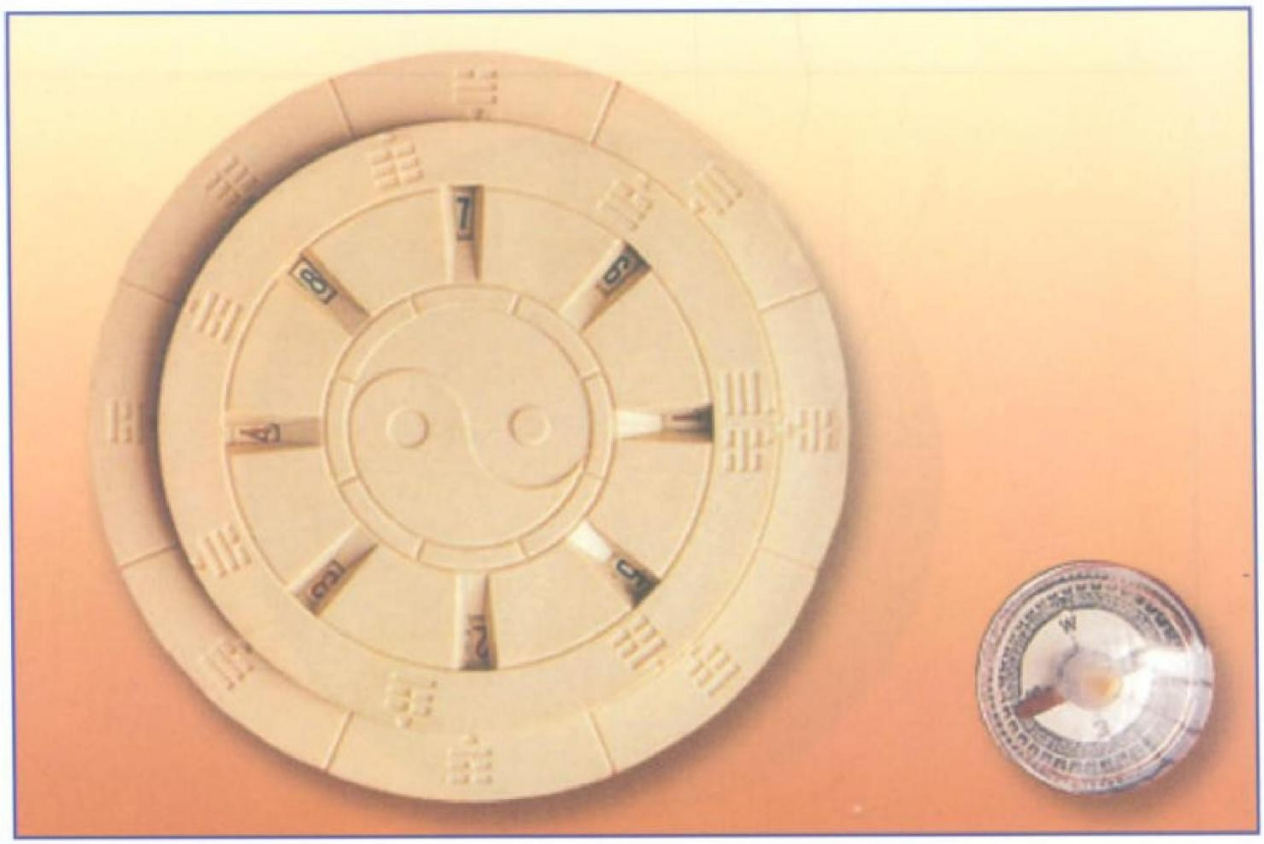

La bàn bát trạch (Lưu Sách)

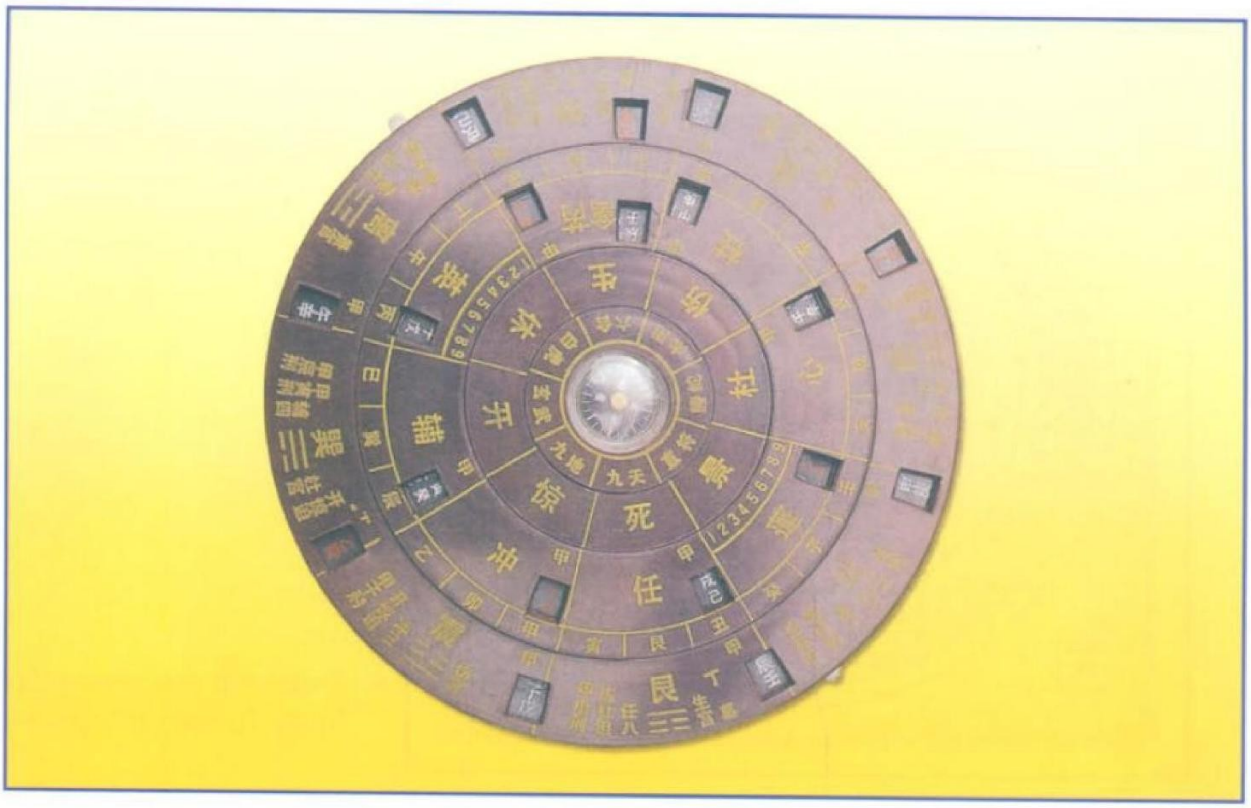

Mặt chính la bàn nhiều công năng "Dịch kinh" (Khưu Tông Vân)

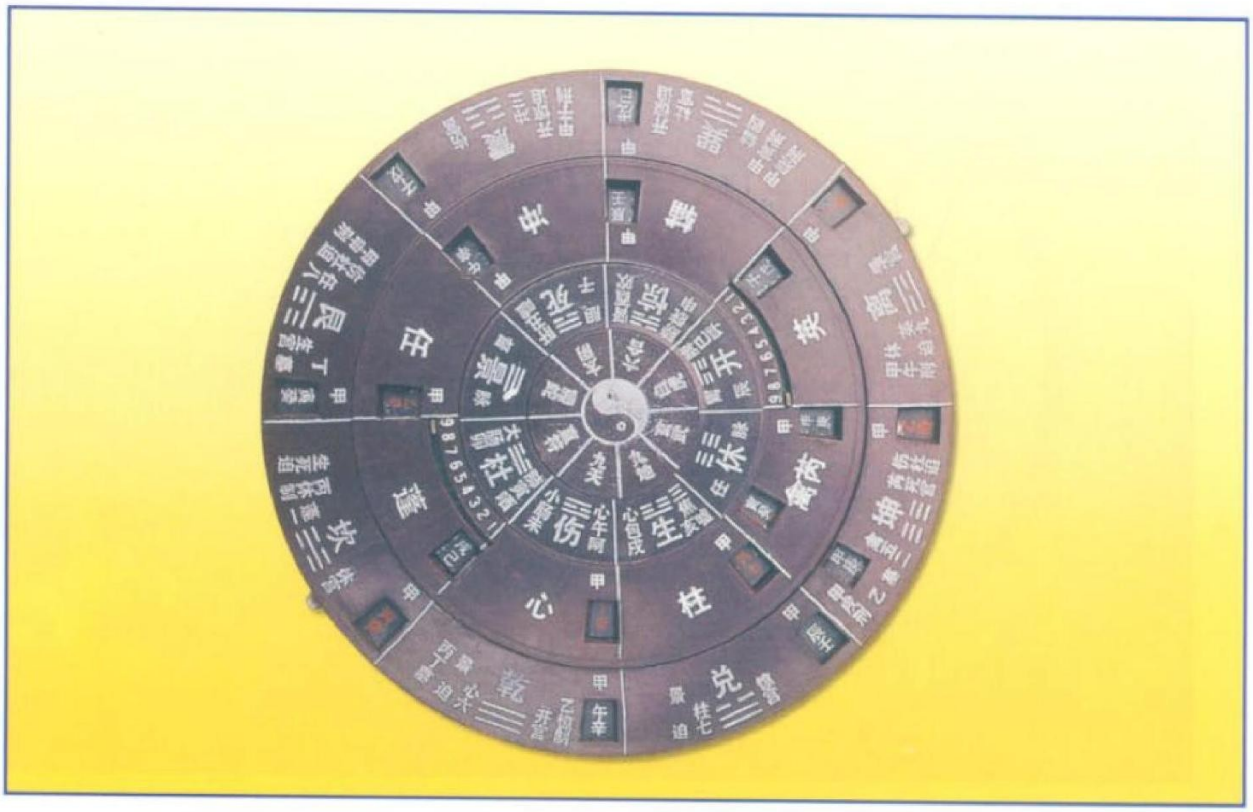

Mặt lưng la bàn nhiều công năng *"Dịch kinh"* (Khưu Tông Vân)

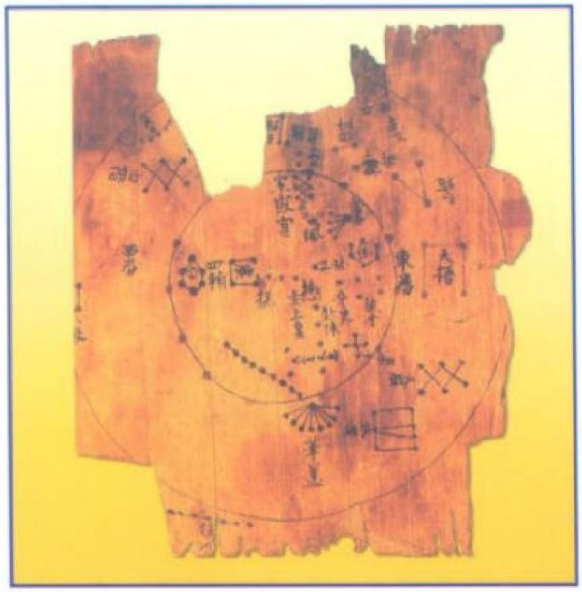

Sơ đồ sao Tử vi
tìm thấy ở Đôn Hoàng
(nửa đầu thế kỷ 10)

Sơ đồ sao khắc bằng đá
tìm thấy ở Nội Mông Cổ
(năm 1727 - 1732)

12 cung Hoàng đạo
(phát hiện trên đỉnh mộ Tuyên Hóa Liêu
ở Hà Bắc vào năm 1974)

Hợp 12 cầm tinh

Nắp hộp sơn 28 chòm sao (di vật mộ thời Chiến Quốc ở huyện Tùy Hồ Bắc thế kỷ 5 trước công nguyên)

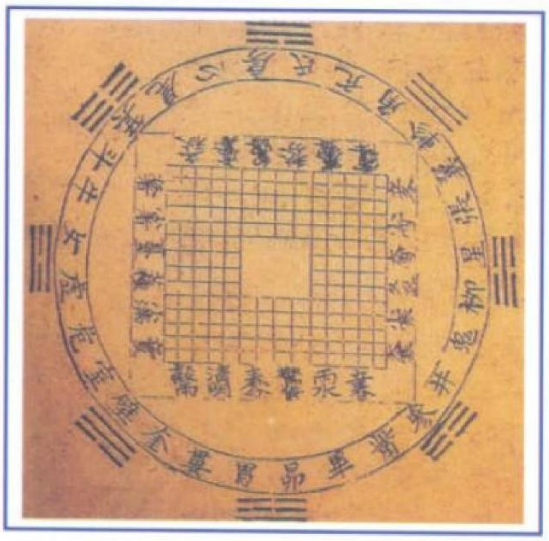

Sơ đồ *"Hàm tam vi nhất"* đời Minh ("Tam nguyên tham tán Diên Thọ thư")

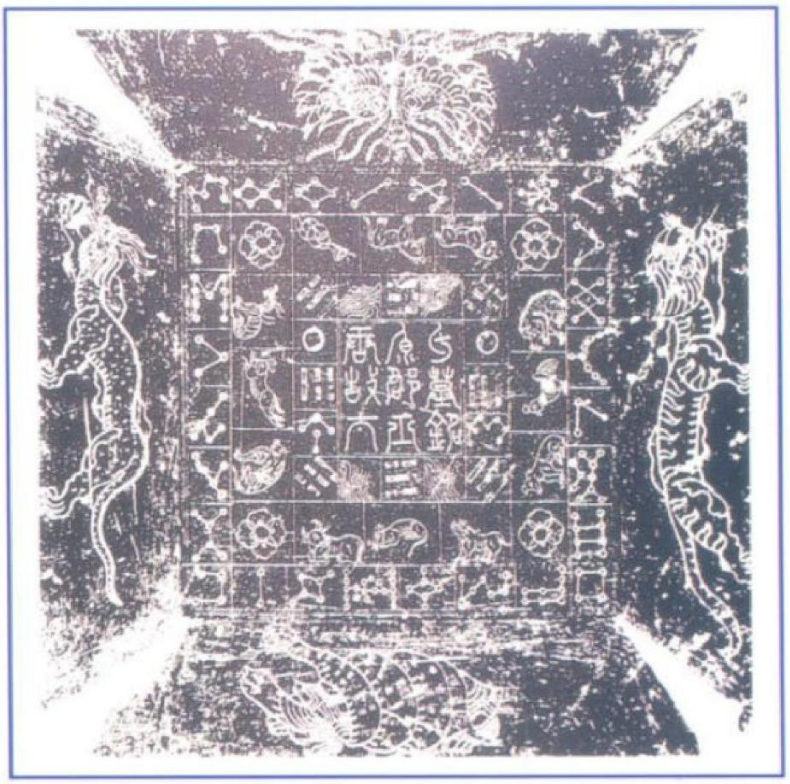

Mộ chí họ Vương thời Nam Đường (năm 946, khai quật năm 1964 ở Giang Tô)

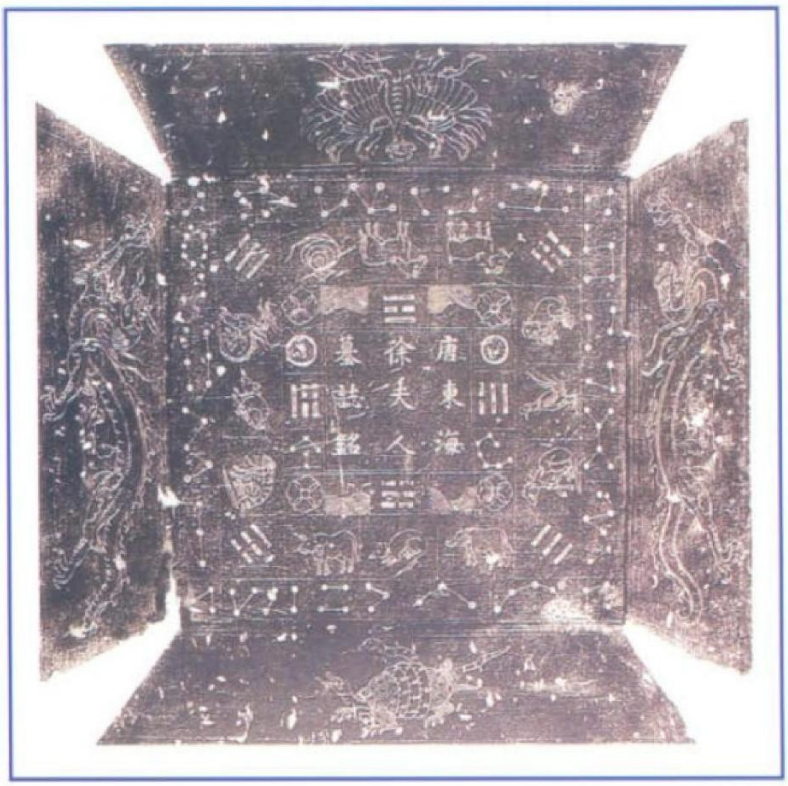

Mộ chí họ Từ đời Nam Đường (khai quật năm 1971 tại Nam Thông - Giang Tô)

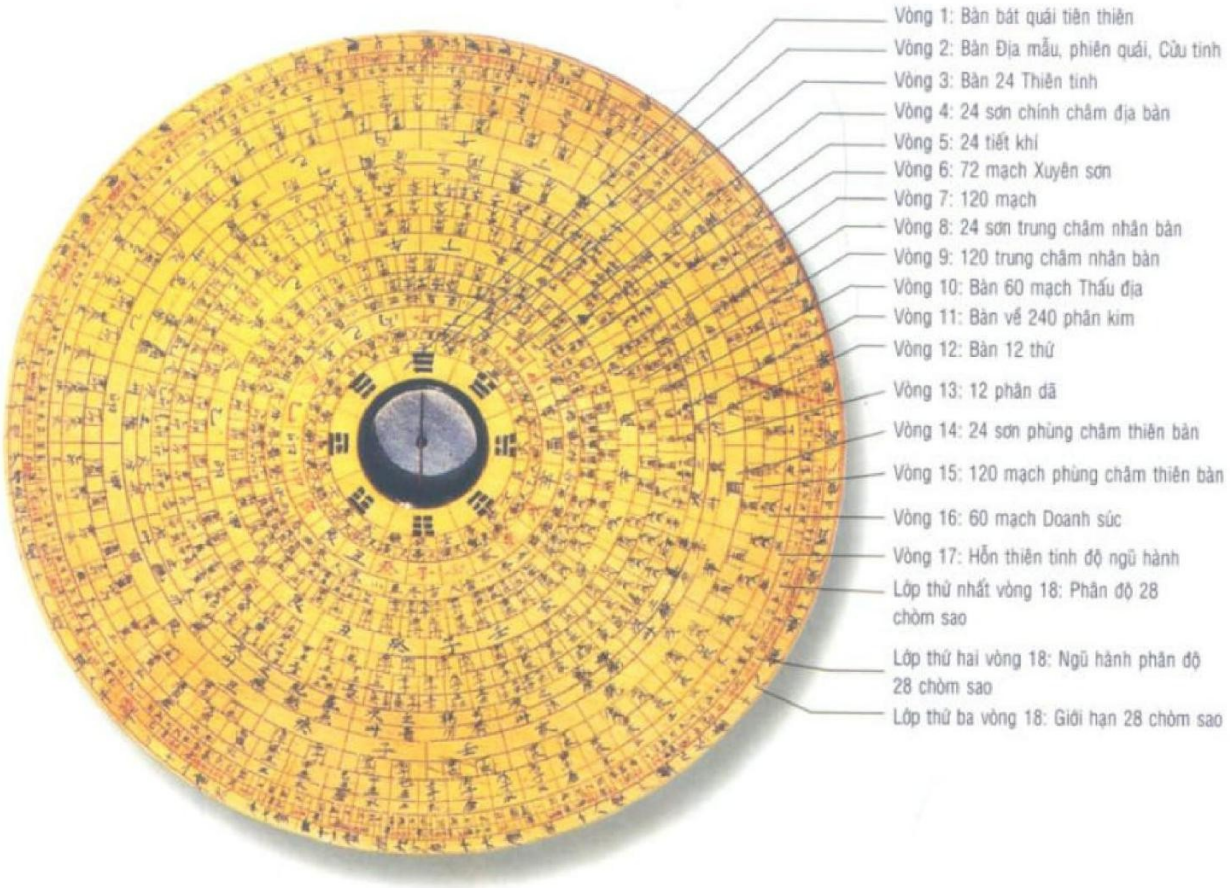
Vòng 1: Bàn bát quái tiên thiên
Vòng 2: Bàn Địa mẫu, phiên quái, Cửu tinh
Vòng 3: Bàn 24 Thiên tinh
Vòng 4: 24 sơn chính châm địa bàn
Vòng 5: 24 tiết khí
Vòng 6: 72 mạch Xuyên sơn
Vòng 7: 120 mạch
Vòng 8: 24 sơn trung châm nhân bàn
Vòng 9: 120 trung châm nhân bàn
Vòng 10: Bàn 60 mạch Thấu địa
Vòng 11: Bàn vẽ 240 phân kim
Vòng 12: Bàn 12 thứ
Vòng 13: 12 phân dã
Vòng 14: 24 sơn phùng châm thiên bàn
Vòng 15: 120 mạch phùng châm thiên bàn
Vòng 16: 60 mạch Doanh súc
Vòng 17: Hỗn thiên tinh độ ngũ hành
Lớp thứ nhất vòng 18: Phân độ 28 chòm sao
Lớp thứ hai vòng 18: Ngũ hành phân độ 28 chòm sao
Lớp thứ ba vòng 18: Giới hạn 28 chòm sao

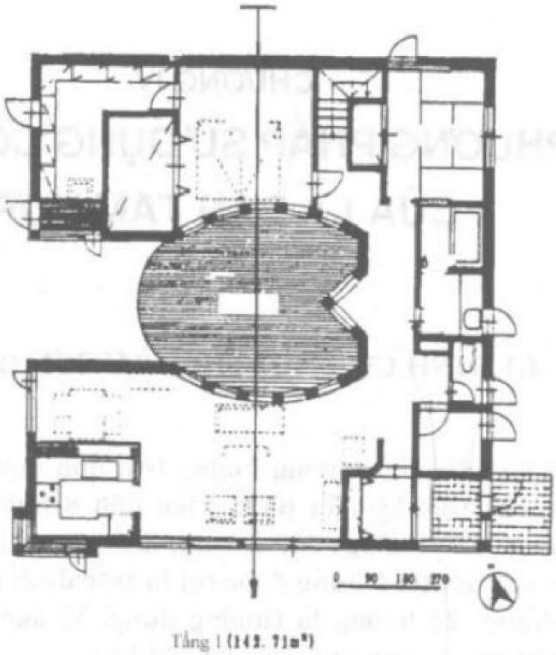

Hình 3-5: Hướng kiến trúc suy nghĩ công năng sử dụng.

Theo kinh nghiệm xưa nay, xác định tọa hướng của nhà cửa phải tổng hợp suy nghĩ mấy nhân tố sau:

(1) Phương hướng của cổng.

(2) Hình trạng mặt phẳng.

(3) Công năng sử dụng nhà cửa và bố cục đồ dùng gia đình.

(4) Tình hình không gian trong nhà.

(5) Số lượng nhiều ít vị trí, kích thước lớn nhỏ cửa sổ và cảnh quan có thể nhìn của cửa sổ.

(6) Hoàn cảnh xung quanh nhà cửa với tình hình cảnh quan.

(7) Tình hình địa hình địa thế.

(8) Tình hình ánh sáng và thông thoáng tự nhiên.

CHƯƠNG IV
PHƯƠNG PHÁP SỬ DỤNG CƠ BẢN CỦA LA BÀN TAM HỢP

4.1 ĐỊNH CHẾ NHỊ THẬP TỨ SƠN (24)

Nhận thức của nhân loại đối với phương hướng trải qua một thời kỳ dài dằng dặc, từ 4 hướng đông tây nam bắc của thời kỳ đầu phát triển đến 8 hướng, 16 hướng, 24 hướng, 36 hướng, 60 hướng, 72 hướng, 120 hướng, 240 hướng, 360 hướng, 365 hướng với các phân độ khác nhau... càng ngày càng tinh tế. Nhưng được coi là trắc định phương vị cơ bản chia hướng địa lý và hàng hải nói chung, 24 hướng là thường dùng. Vì sao coi 24 hướng là phân định phương hướng cơ bản? Điều này có liên quan với 24 tiết khí.

Trong sự phát triển ban đầu, Trung Quốc là quốc gia nông nghiệp, yêu cầu đối với tiết khí 4 mùa là quan trọng nhất. Người Trung Quốc chia một năm làm 24 tiết khí, để tiện cho chỉ đạo sản xuất nông nghiệp. Sách vở ghi chép sớm nhất quan hệ 24 phương vị và 24 tiết khí là "*Hoài Nam Tử - Thiên văn huấn*". Sách có đoạn: "Mỗi ngày đi 1 độ, 15 ngày là một tiết, sinh ra sự thay đổi của 24 tiết trong năm đầu chỉ Tý thì là Đông chí, âm tỷ là Hoàng chung, thêm 15 ngày của Quý là Tiểu hàn, âm tỷ là Ứng chung, thêm 15 ngày chỉ Sửu là Đại hàn, âm tỷ là vô xạ, thêm 15 ngày chỉ khí vượng của 4 phương... thêm 15 ngày chỉ Nhâm là Đại tuyết, âm tỷ là Ứng chung"[1]

Trái đất một năm xoay chung quanh mặt trời một vòng là 365°, một năm 365 ngày, khoảng 15 ngày là một tiết khí, tức một năm có 24 tiết khí. Trong mô thức la bàn, thời gian và không gian là hợp nhất, 24 phương vị của la bàn liên quan với sự sắp xếp 24 tiết khí, 24 phương vị này tức "nhị thập tứ sơn" định hướng của la bàn phong thủy, cái gọi là "sơn" tức chỉ hướng. Vì vậy mỗi sơn có 15°. Nhị thập tứ sơn phối hợp với bát quái, mỗi quái phối với tam sơn, trong phong thủy học gọi là "nhất quái quản tam sơn" (hình 4.1) (một quẻ quản lý 3 sơn).

Nhị thập tứ sơn do 8 thiên can, 12 địa chi và tứ duy quái biểu thị. Phát minh về việc sử dụng thiên can địa chi từ rất sớm, thời Thương đã dùng để ghi giờ, trong giáp cốt đào được, phát hiện đồng hồ 60 giáp tý hoàn chỉnh. Ban đầu, thiên can chỉ dùng để ghi ngày, bởi vì số ngày mỗi tháng đều tiến vị bằng ngày. Địa chi dùng để ghi tháng, bởi vì một năm có 12 tháng, phối hợp vừa đúng 12 địa chi. Nhưng mỗi tháng như vậy sẽ có 3 ngày thiên can giống nhau. Khi sử dụng thấy bất tiện, thế là lại phát minh phương pháp ghi ngày thiên can địa chi bằng cách phối hợp một thiên can với một địa chi, tức là phương pháp ghi ngày 60 giáp tý. Về sau phương pháp ghi ngày can chi này được dùng để ghi năm, ghi tháng và ghi giờ. Vì vậy 60 giáp tý được ứng dụng rộng rãi với hệ thống ghi giờ. (hình 4.2 và bảng 4.1)

---

[1] Nhật hành nhất độ, thập ngũ nhật vị nhất tiết, dĩ sinh nhị thập tứ thời chi biến, đầu chỉ tí tắc đông chí, âm tỷ hoàng chung; gia thập ngũ nhật chỉ quý, tắc tiểu hàn, âm tỷ ưng chung; gia thập ngũ nhật chỉ sửu tắc đại hàn, âm tỷ vô xạ, gia thập ngũ nhật chi báo đức chi duy... gia thập ngũ chỉ nhân, tắc đại tuyết, âm tỷ ưng chung.

Hình 4-1: Một quẻ quản lý 3 sơn (hướng).

Hình 4-2: Bảng Giáp Tý lịch Ân.

BẢNG CAN CHI 60 GIÁP TÝ

Giáp Tý tuần	Giáp tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn
	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu
Giáp Tuất tuần	Giáp Tuất	Ất Hợi	Bính tý	Đinh Sửu	Mậu Dần
	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Ngâm Ngọ	Quý Mùi
Giáp Thân tuần	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi	Mậu Tý
	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Tỵ
Giáp Ngọ tuần	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất
	Kỷ Hợi	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão
Giáp Thìn tuần	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân
	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi	Nhâm Tý	Quý Sửu
Giáp Dần tuần	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ
	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi

Thiên can địa chi có ý nghĩa thực tế gì không? Vì sao dùng can chi để biểu thị thời gian và phương vị? Có không ít người hỏi như vậy. "Thiên can địa chi" gọi tắt là "can chi", 干支 còn gọi là "can chi 干枝". Người sau giải thích rằng: "Can như can (thân) của cây, cường (mạnh) là dương, chi như chi (cành) của cây, nhược (yếu) là âm"[2]. Nghĩa gốc của can chi là miêu tả quá trình sinh trưởng của cây cối hoặc thực vật theo mùa tiết.

Ý nghĩa nguyên thủy của mười thiên can như sau:

Giáp (甲) là (鎧) "*Khai Giáp*", vạn vật phá vỏ cứng mà đi ra (lên) .

Ất (乙) là (軋) "*Yết*" vạn vật mới mọc, yếu ớt, cong gập.

Bính (丙) là (炳) "*Bỉnh*" Ánh sáng đầy đủ muôn vật tỏ rõ.

Đinh (丁) là (壯) "*Tráng*" vạn vật trưởng thành khỏe mạnh, đã thành " Tráng đinh" (Người nam khỏe mạnh).

Mậu (戊) là (茂) "*Mậu*" vạn vật sinh trưởng sum suê.

Kỷ (己) là (起) "*Khởi*" vạn vật từ cong gập mà vươn thẳng dậy.

Canh (庚) là (更) "*Cánh*" vạn vật đổi mới, mùa thu thu hoạch chờ mùa xuân sau.

Tân (辛) là (新) "*Tân*" vạn vật thay đổi, hoa quả mới thành.

Nhâm (壬) là (妊) "*Nhâm*", dương khí tiềm phục trong đất, muôn vật mang thai.

Quý (癸) là (揆) "*Quý*" vạn vật bế tàng, mang thai dưới đất, từng mức nẩy mầm.

Ý nghĩa nguyên thủy của 12 chi như sau:

Tý (子) là (孳) "*Nghiệt*", hạt giống của vạn vật, sự khởi đầu của sự nẩy mầm.

Sửu (丑) là (紐) "*Nữu*" thảo mộc nảy mầm trong đất, đang cong queo chuẩn bị đội đất nhô lên.

[2] Phù can, do mộc chi can, cường nhi vi dương, chi do mộc chi chi, nhược nhi vi âm.

Dần (寅) là (演) "*Diễn*" vạn vật bắt đầu phát triển.

Mão (卯) là (茂) "*Mậu*" muôn vật phát triển sum suê.

Thìn (辰) là (震) "*Chấn*" dương khí sinh trưởng, sự vật tiếp tục phát triển nhanh chóng.

Tỵ (巳) là (已) "*Kỷ*" muôn vật phát triển thịnh vượng, âm khí đã hết, dương khí thịnh.

Ngọ (午) là (仵) "*Ngỗ*" âm dương giao hòa, đơm hoa kết trái.

Mùi (未) là (味) "*Vị*" quả đã chín, có mùi có vị.

Thân (申) là (身) "*Thân*" hình thể vạn vật đã đầy đủ.

Dậu (酉) là (酉) "*Dậu*" muôn vật đến lúc này thì co lại.

Tuất là (戌) là (滅) "*Diệt*" vạn vật sinh khí diệt tân, quay về với đất.

Hợi (亥) là (核) "*Hạch*" vạn vật đã thành các loại hạt giống lưu cất.

Vì vậy trong 24 phương vị, 12 địa chi là chọn dùng đầu tiên, bởi vì nó đại diện một năm 12 tháng và một ngày 12 giờ thần, theo tuần tự biến đổi của 4 mùa sắp xếp thành một vòng tròn, Tý ở phương Bắc, Ngọ ở phương Nam, và cùng kết hợp với phương vị và âm dương ngũ hành. Đồng thời phối với động vật, gọi là 12 cầm tinh. Để ăn khớp với 24 tiết khí chỉ đạo nông nghiệp và phân hướng địa lý dễ dàng, phân phối 8 thiên can theo tuần tự mùa vụ, 4 phương 4 mùa có 2 thiên can, hai thiên can Mậu Tuất còn lại đặt ở trung ương mô thức, đây là nguyên nhân vì sao thiên can không cách nào phân phối đồng đều ở 4 hướng. Vì nhu cầu chiêm bốc lại gia thêm tứ duy quái của hậu thiên bát quái, từ đó mà hình thành mô thức thời không của 24 sơn nhìn thấy ngày nay. Vì vậy chế định của 24 sơn là kết quả của mô thức thời không đã được suy nghĩ chín chắn.

4.2 CÁCH DÙNG CỦA NHỊ THẬP TỨ SƠN 3 TẦNG (VÒNG)

Trong la bàn Tam hợp có 3 vòng 24 sơn, tên gọi, vị trí và cách dùng đều có sự khác nhau. 24 sơn vòng trong là chính địa bàn, 24 sơn vòng giữa là trung nhân bàn, 24 sơn vòng ngoài là phùng thiên bàn. Tý Ngọ chính địa bàn chỉ đường Tý Ngọ, trung nhân bàn hợp thành 7,5° với nửa vị trí sau chính địa bàn, phùng thiên bàn hợp thành 7,5 với nửa vị trí trước chính địa bàn. Tương truyền chính địa bàn và phùng thiên bàn, do Dương Duân Tùng đời Đường sáng chế, trung nhân bàn do Lại Văn Tuấn đời Tống sáng chế. Ngoài ra còn có thuyết, Tý Ngọ chính địa bàn chỉ phương vị cực từ trái đất, Tý Ngọ chính chân bàn chỉ phương vị sao cực Bắc, Tý Ngọ phùng thiên bàn chỉ phương vị Tý Ngọ thái dương. Còn có một loại kết quả có thể là do cực từ không ngừng di động theo thời gian mà tạo thành, các thuyết trên đây còn chưa ổ định vị, cờ khảo chính (hình 4.3, 4.4).

Thập nhị tứ sơn 3 vòng (tầng) sử dụng như sau:

1. Chính châm địa bàn (nội bàn)

Tý Ngọ chỉ phương vị địa từ, lấy địa từ làm căn cứ. Chính địa bàn chủ yếu dùng ở chính vị, vị hướng và cách long của kiến trúc, tức là phán định địa mạch tọa sơn của kiến trúc và xác định tọa hướng của kiến trúc.

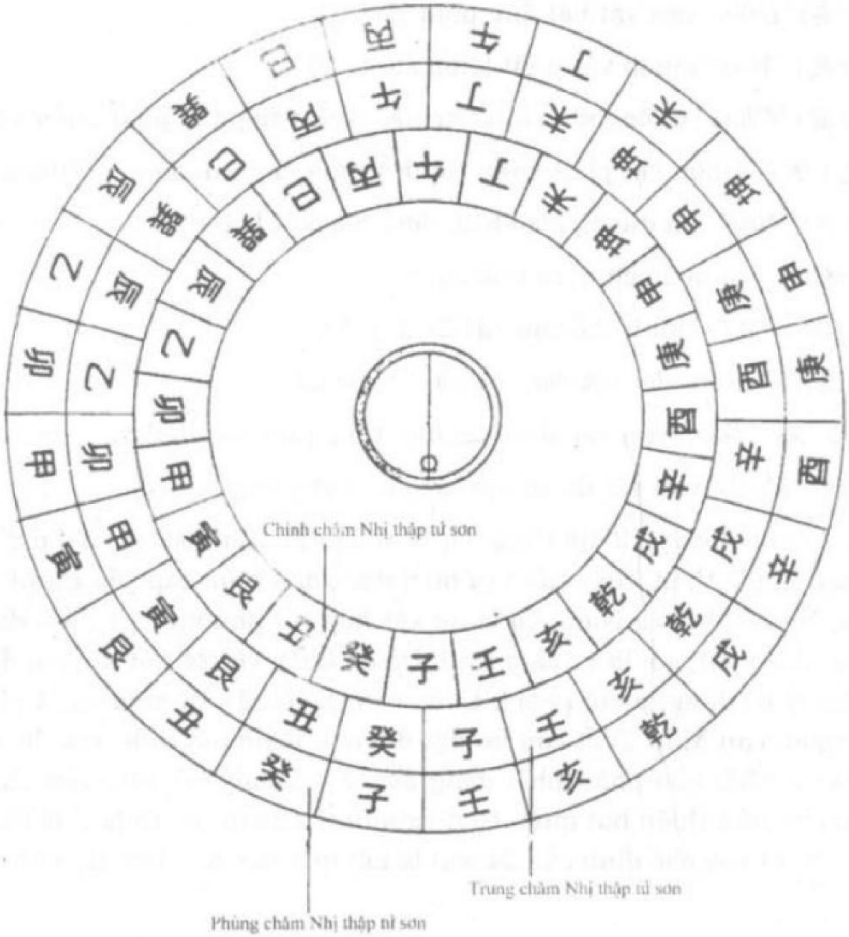

Hình 4-3: Mâm 24 sơn 3 vòng.

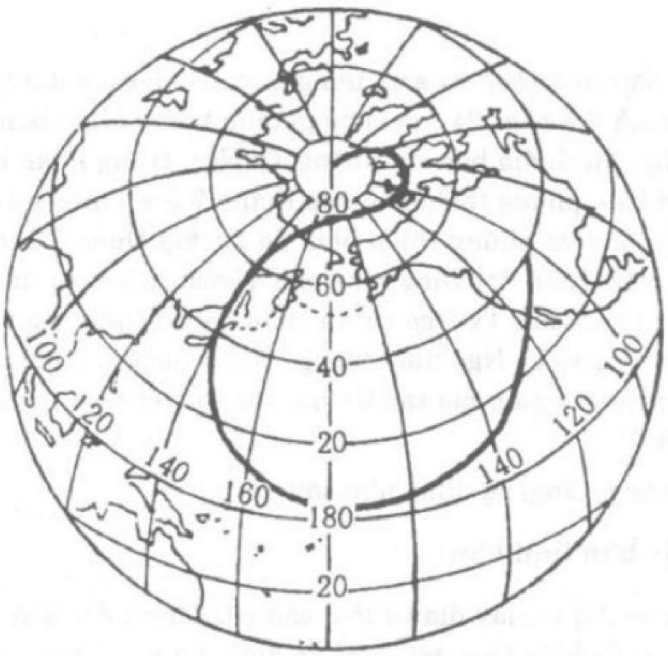

Hình 4-4: Di động của cực từ trái đất.

2. Trung kim nhân bàn (trung bàn)

Tý Ngọ chỉ phương vị sao bắc cực, lấy sao Bắc cực làm căn cứ. Cổ nhân nói rằng: Địa (đất) chủ tĩnh, khí của nó ở nửa vị trí sau địa bàn, tượng trưng sự tĩnh mịch của đỉnh núi, cái đến của nó cũng hòa hoãn, nên dùng cho tiêu sa.

Tầng này chủ yếu dùng để phán đoán hoàn cảnh sa sơn chung quanh kiến trúc.

3. Phùng châm thiên bàn (ngoại bàn)

Tý Ngọ chỉ phương vị cao cảo tức phương vị ánh mặt trời, lấy mặt trời làm căn cứ. Cổ nhân viết: Thiên (trời) chủ động, khí của nó trước nửa phương vị của địa, tượng trưng sự lưu động của nước, nó đến rất nhanh nên dùng cho nạp thủy, vòng này chủ yếu dùng để đoán định tình hình nước chảy xung quanh kiến trúc.

La bàn là dụng cụ chủ yếu xác định hướng trong phong thủy. Do phong thủy có nhiều trường phái, các nhà quen dùng lý luận của mình. Vì vậy dẫn đến la bàn có rất nhiều số vòng để thích hợp với tình trạng này. Như phái lý khí thì có phái Bát quái, phái Ngũ hành, phái Kỳ môn độn giáp, phái Tam hợp, phái Huyền không đại quái, phái Phi tinh, phái Bát trạch... những phái này có lý luận khác nhau. Nhưng nhìn chung, phái phong thủy không chỉ có sự khác biệt của phái hình thức và phái lý khí, có điều hai phái bao hàm lẫn nhau, bổ trợ lẫn nhau, bởi vì phong thủy vừa quan sát hoàn cảnh, vừa lựa chọn phương hướng, thiếu một trong số đó sẽ thành vô tác dụng. Nói phái Giang Tây là phái hình thế và phái Phúc Kiến là phái lý khí là thiếu thỏa đáng, thực ra Dương Quân Tùng, Tằng Văn Địch cũng rất coi trọng đối với lý khí.

4.3 CHÚC QUYẾT VÀ BÁT KỲ CỦA LA BÀN

Là một môn kỹ nghệ thuật số và mưu sinh. Để làm việc thuận lợi thầy phong thủy trước khi đặt la bàn phải đọc chú một lần để cầu vận may. Họ chính tâm thành ý, cầm la bàn trong tay, nghiến răng ba tiếng, sau đó đọc thầm trong tim.

"Thiên hữu tam kỳ, địa hữu lục nghi, tinh linh kỳ quái, cố khí phục thi.

Hoàng sa xích thổ, ngõa lịch phần mộ, vạn quảng bách trượng, tùy châm kiến chi".

Niệm xong, đặt la bàn, phải đặt ba lần hoặc 7 lần mới chuẩn, bắt đầu có thể nghiệm khí của bát quái. Tam kỳ và lục nghi là thuật ngữ trong Kỳ môn độn giáp, tam kỳ là: _t, Bính, Đinh (lại chỉ nhật, nguyệt, tinh), lục nghi là: Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quí. _ lời chúc nhằm hy vọng đạt được sự giúp đỡ của thần linh, để phát hiện các sự việc của hiện trường quan sát, có giúp đỡ đối với phán định cát hung phong thủy. Sau khi đặt la bàn xong kim nam châm có tám trạng thái, có thể phản ánh nội dung khác nhau. Bát kỳ là:

1. Đường là sự hãi, kim nổi trôi không ổn định, không về đường giữa nói rõ dưới đất có đồ cổ cứng nhắc.

2. Duyệt là chợt, kim nằm ngang không về Tý Ngọ nói rõ dưới đất có kim loại.

3. Khi là dối trá, kim quay không ổn định.

4. Thám là vỗ ném, kim nửa chìm nửa nổi.

Tương truyền bảy kỳ trước không tốt, chỉ có cái thứ 8 là cái có thể dùng. Vì la bàn thời kỳ đầu là la bàn nước, phải đặt kim nhiều lần để không ngừng điều chỉnh nhằm chịu được trạng thái làm việc tốt của kim nam châm nằm ở đường giữa. Trong bát kỳ nói trên căn cứ trạng thái kim khác nhau muốn nghiệm ra vật ở dưới đất, có số là vô lý ví như nếu kim nam châm không về Tý Ngọ là do ảnh hưởng kim loại dưới đất là chính đáng mà nam châm lặn chìm nói là dưới đất có đồng hồ là vô lý, bởi vì kim loại đồng không ảnh hưởng đến nam châm.

CHƯƠNG V

VÍ DỤ CÁC VÒNG TÊN GỌI LA BÀN

La bàn tam hợp khác nhau có nội dung vòng khác nhau, ở đây xin giới thiệu vài ví dụ có tính đại diện.

5.1 SÁCH "*LA KINH GIẢI ĐỊNH*" ĐỜI THANH GHI CHÉP CÁC VÒNG LA BÀN (hình 5.1 và bảng 5.1)

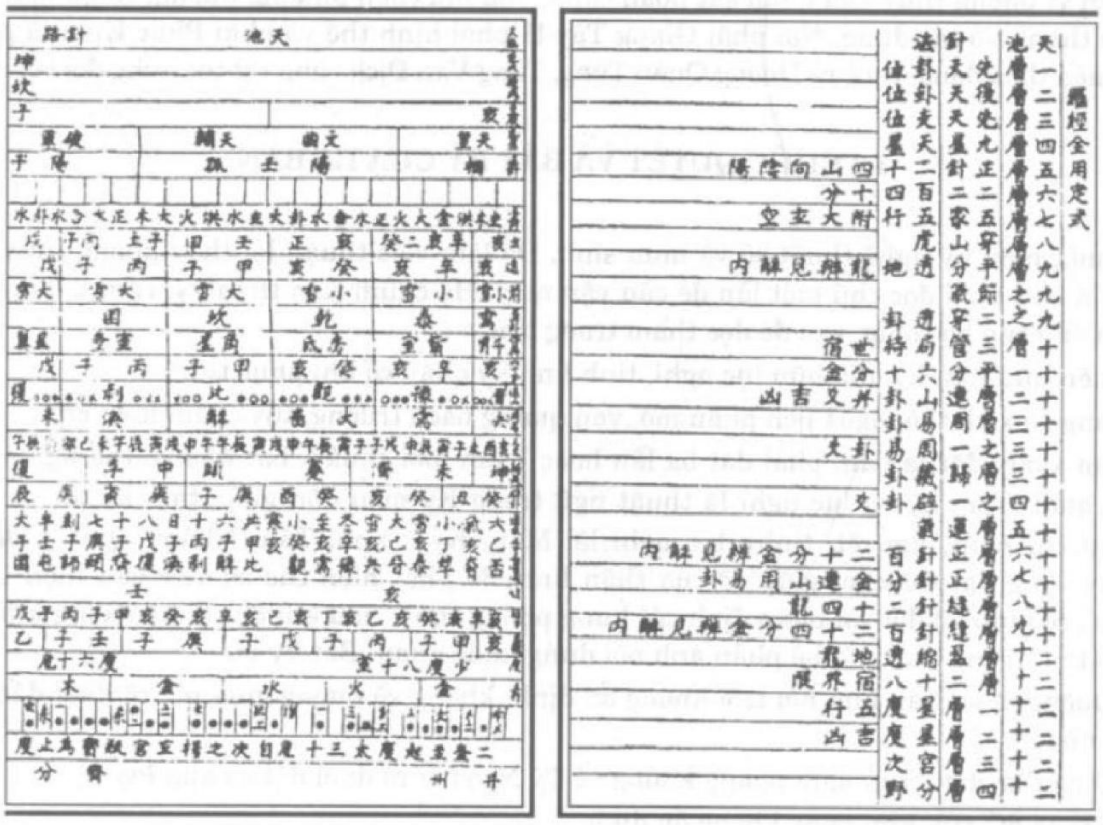

Hình 5-1: La bàn toàn dụng định thức ghi trong "*La kinh giải định*"

Bảng 5-1: **Số tầng trình bày La kinh toàn dụng định thức ghi trong "*La kinh giải định*"**

TẦNG SỐ	CHÂM PHÁP
Trung tâm	Thiên trì (天池)
Đệ nhất tầng	Tiên thiên quái vị (先天卦位)
Đệ nhị tầng	Hậu thiên quái vị (後天卦位)
Đệ tam tầng	Tiên thiên biến vị (先天變位)
Đệ tứ tầng	Cửu tinh thiên tinh (九星天星)
Đệ ngũ tầng	Chính châm nhị thập tứ hướng âm dương (正針二十四向陰陽)
Đệ lục tầng	Nhị bách tứ thập phân kim (二百四十分金)
Đệ thất tầng	Ngũ gia ngũ hành (五家五行)
Đệ bát tầng	Xuyên sơn hổ (穿山虎)
Đệ cửu tầng	Bình phân thấu địa long (平分透地龍)
Đệ thập tầng	Nhị thập tứ tiết khí (二十四節氣)
Đệ thập nhất tầng	Xuyên thấu quái (穿透卦)
Đệ thập nhị tầng	Tam quản cục trì thế tú (三管局持世宿)
Đệ thập tam tầng	Bình phân lục thập phân kim (平分六十分金)
Đệ thập tứ tầng	Liên sơn quái bính hào cát hung (連山卦幷爻吉凶)
Đệ thập ngũ tầng	Chu dịch quái (周易卦)
Đệ thập ngũ tầng chi nhất	Chu dịch quái hào (周易卦爻)
Đệ thập lục tầng	Quy tàng quái (歸藏卦)
Đệ thập lục tầng chi nhất	Tịch quái hào (辟卦爻)
Đệ thập thất tầng	Vận khí (運氣)
Đệ thập bát tầng	Chính châm nhất bách nhị thập phân kim (正針一百二十分金)
Đệ thập cửu tầng	Chính châm phân kim liên sơn dụng dị quái (正針分金連山用易卦)
Đệ nhị thập tầng	Phùng châm nhị thập tứ long (縫針二十四龍)
Đệ nhị thập nhất tầng	Phùng châm nhất bách nhị thập tứ phân kim (縫針一百二十四分金)
Đệ nhị thập nhị tầng	Doanh súc thấu địa long (盈縮透地龍)
Đệ nhị thập nhị tầng chi nhất	Nhị thập bát tú giới hạn (二十八宿界限)
Đệ nhị thập nhị tầng chi nhị	Tinh độ ngũ hành (星度五行)
Đệ nhị thập nhị tầng chi tam	Tinh độ cát hung (星度吉凶)
Đệ nhị thập tam tầng	Cung thứ (宮次)
Đệ nhị thập tứ tầng	Phân giải (分解)

5.2 CÁC VÒNG SẮP XẾP CỦA "*HUY BÀN*" (hình 5.2 và bảng 5.2)

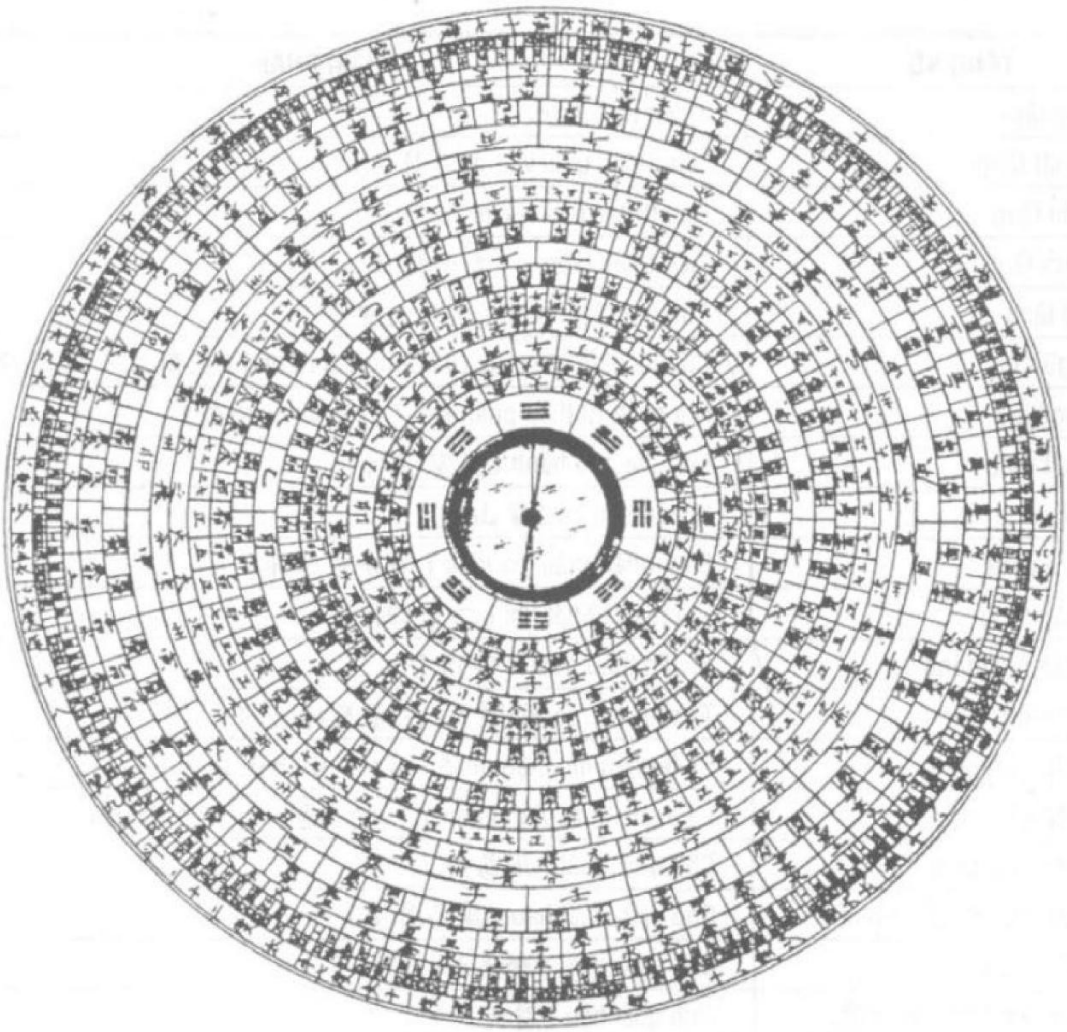

Hình 5-2: La bàn 18 vòng của quầy la kinh Ngô Lỗ Hoành ở An Huy (theo Lý Sĩ Trưng).

Bảng 5-2: **Thứ tự các vòng của la bàn An Huy 18 vòng**

TẦNG SỐ	NỘI DUNG
Trung tâm	Thiên trì (天池)
Đệ nhất tầng	Tiên thiên bát quái (先天八卦)
Đệ nhị tầng	Cửu tinh (九星)
Đệ tam tầng	Thiên tinh (天星)
Đệ tứ tầng	Địa bàn chính châm nhị thập tứ sơn (地盤正針二十四山)
Đệ ngũ tầng	Nhị thập tứ tiết khí (二十四節氣)

Đệ lục tầng	Xuyên sơn thất thập nhị long (穿山七十二龍)
Đệ thất tầng	Chính châm nhất bách nhị thập phân kim (正針一百二十分金)
Đệ bát tầng	Nhân bàn trung châm nhị thập tứ sơn (人盤中針二十四山)
Đệ Cửu tầng	Trung châm nhất bách nhị thập phân kim (中針一百二十分金)
Đệ thập tầng	Thấu địa lục thập long (透地六十龍)
Đệ thập nhất tầng	Nhị bách tứ thập phân kim (二百四十分金)
Đệ thập nhị tầng	Thập nhị thứ (十二次)
Đệ thập tam tầng	Thập nhị phân dã (十二分野)
Đệ thập tứ tầng	Thiên bàn phủng châm nhị thập tứ sơn (天盤縫針二十四山)
Đệ thập ngũ tầng	Phủng châm nhất bách nhị thập phân kim (縫針一百二十分金)
Đệ thập lục tầng	Doanh súc lục thập long (盈縮六十龍)
Đệ thập thất tầng	Tinh độ ngũ hành (星度五行)
Đệ thập bát tầng chi nhất	Nhị thập bát tú phân độ (二十八宿分度)
Đệ thập bát tầng chi nhị	Nhị thập bát tú phân độ cát hung (二十八宿分度吉凶)
Đệ thập bát tầng chi tam	Nhị thập bát tú giới hạn (二十八宿界限)

5.3 CÁC VÒNG SẮP XẾP CỦA "*KIẾN BÀN*" (hình 5.3 và bảng 5.3)

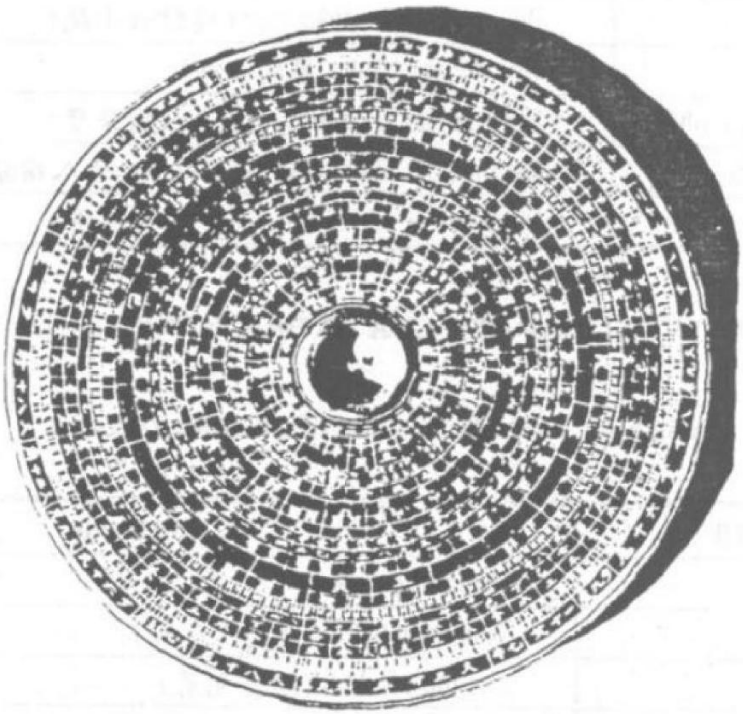

Hình 5-3: "Kiến bàn" 18 vòng

Bảng 5-3: **Thứ tự các vòng của la bàn Phúc Kiến 18 vòng**

TẦNG SỐ	NỘI DUNG
Trung tâm	Thiên trì (天池)
Đệ nhất tầng	Tiên thiên bát quái (先天八卦)
Đệ nhị tầng	Thiên can phản phục hoàng tuyền (天干反復黄泉)
Đệ tam tầng	Kiếp sát (劫煞)
Đệ tứ tầng	Địa bàn chính châm nhị thập tứ sơn(地盤正針二十四山)
Đệ ngũ tầng	Xuyên sơn thất thập nhị long (穿山七十二龍)
Đệ lục tầng	Cửu tinh (九星)
Đệ thất tầng	Nhân bàn trung châm nhị thập tứ sơn (人盤中針二十四山)
Đệ bát tầng	Trung châm nhất bách nhị thập phân kim (中針一百二十分金)
Đệ cửu tầng	Tọa sơn ngũ hành (坐山五行)
Đệ thập tầng	Trung châm lục thập long (中針六十龍)
Đệ thập nhất tầng	Nhị bách tứ thập phân kim (二百四十分金)
Đệ thập nhị tầng	Chính châm nhất bách nhị thập phân kim (正針一百二十分金)
Đệ thập tam tầng	Thiên bàn phùng châm nhị thập tứ sơn (天盤縫針二十四山)
Đệ thập tứ tầng	Phùng châm nhất bách nhị thập phân kim (縫針一百二十分金)
Đệ thập ngũ tầng	Chu thiên tam bách lục thập độ (周天三百六十度)
Đệ thập lục tầng	Phùng châm lục thập long (縫針六十龍)
Đệ thập thất tầng	Tinh độ ngũ hành (星度五行)
Đệ thập bát tầng chi nhất	Nhị thập bát tú phân độ (二十八宿分度)
Đệ thập bát tầng chi nhị	Nhị thập bát tú phân độ cát hung (二十八宿分度吉凶)
Đệ thập bát tầng chi tam	Nhị thập bát tú giới hạn (二十八宿界限)

5.4 CÁC VÒNG SẮP XẾP CỦA LA BÀN 36 VÒNG (bảng 5.4)

Bảng 5-4: **Thứ tự các vòng của la bàn 18 vòng.**

TẦNG SỐ	NỘI DUNG
Trung tâm	Thiên trì (天池)
Đệ nhất tầng	Tiên thiên bát quái (先天八卦)
Đệ nhị tầng	Lạc thư cửu tinh (洛書九星)
Đệ tam tầng	Tọa sơn bát sát (坐山八煞)
Đệ tứ tầng	Bát lộ hoàng tuyền (八路黄泉)

Đệ ngũ tầng	Cửu tinh (九星)
Đệ lục tầng	Địa bàn chính châm nhị thập tứ sơn (地盤正針二十四山)
Đệ thất tầng	Nhị thập tứ sơn âm dương long (二十四山陰陽龍)
Đệ bát tầng	Chính ngũ hành (正五行)
Đệ cửu tầng	Kiếp sát (劫煞)
Đệ thập tầng	Xuyên sơn thất thập nhị long (穿山七十二龍)
Đệ thập nhất tầng	Xuyên sơn thấu địa quái (穿山透地卦)
Đệ thập nhị tầng	Nhân bàn trung châm nhị thập tứ sơn (人盤中針二十四山)
Đệ thập tam tầng	Thấu địa lục thập long (透地六十龍)
Đệ thập tứ tầng	Tứ cát (四吉)
Đệ thập ngũ tầng	Thấu địa kỳ môn (透地奇門)
Đệ thập lục tầng	Thấu địa quái lục thập long (透地卦六十龍)
Đệ thập thất tầng	Quản sơn cầm trì thế tú (管山禽持世宿)
Đệ thập bát tầng	Thiên bàn phùng châm nhị thập tứ sơn (天盤縫針二十四山)
Đệ thập cửu tầng	Nhị bách tứ thập phân kim (二百四十分金)
Đệ nhị thập tầng	Tam thất phân kim (三七分金)
Đệ nhị thập nhất tầng	Nhị bát phân kim (二八分金)
Đệ nhị thập nhị tầng	Sai thố không vong (差錯空亡)
Đệ nhị thập tam tầng	Địa nguyên quy tàng quái (地元歸藏卦)
Đệ nhị thập tứ tầng	Nạp âm ngũ hành (納音五行)
Đệ nhị thập ngũ tầng	Thập nhị cung phân dã (十二宮分野)
Đệ nhị thập lục tầng	Nhị thập bát tú phân dã (二十八宿分野)
Đệ nhị thập thất tầng	Nhị thập tứ tiết khí (二十四節氣)
Đệ nhị thập bát tầng	Thập nhị tướng (十二將)
Đệ nhị thập cửu tầng	Thập nhị thần (十二神)
Đệ tam thập tầng	Thiên tinh (天星)
Đệ tam thập nhất tầng	Thái dương thần tướng (太陽神將)
Đệ tam thập nhị tầng	Tinh độ ngũ hành (星度五行)
Đệ tam thập tam tầng	Doanh súc lục thập long (盈縮六十龍)
Đệ tam thập tứ tầng	Nhị thập bát tú phân độ (二十八宿分度)
Đệ tam thập ngũ tầng	Nhị thập bát tú phân độ cát hung (二十八宿分度吉凶)
Đệ tam thập lục tầng	Nhị thập bát tú giới hạn (二十八宿界限)

CHƯƠNG VI
TỪNG BƯỚC GIẢNG GIẢI CÁC VÒNG CỦA LA BÀN TAM HỢP

6.1 VÒNG THỨ NHẤT: BÀN BÁT QUÁI TIÊN THIÊN

Nay lấy *"Huy bàn"* 18 vòng làm ví dụ.

Mặt ngoài của Thiên trì la bàn là vòng thứ nhất của la bàn, mặt trên có quái tượng bát quái tiên thiên, đó là bàn bát quái tiên thiên. Bát quái bắt nguồn từ *"Dịch kinh"*, *"Dịch kinh - Hệ từ truyện"* viết: "Thiên hệ của người xưa Bao Hy Thị Vương, ngưỡng lên thì quan sát hiện tượng trên trời, cúi đầu xuống thì bắt chước hiện tượng ở đất, xem vằn đặt ra bắt chước chim muôn với cái thích nghi của đất, gần thì lấy ở bản thân, xa thì lấy ở các vật vậy là bắt đầu đặt ra bát quái để thông với cái đức của thần minh để giống sự thực của muôn vật"[1]

Điều này nói rằng bát quái là một hệ thống tri thức được tổng kết từ trong cuộc sống chung với tự nhiên của nhân loại, dùng để giải thích và chỉ đạo hiện tượng và sự phát triển của sự vật. Quái tượng bát quái bắt nguồn từ phương pháp bốc phệ bằng cách lấy cỏ thi làm dụng cụ chiêm bốc. Quái tượng là do vạch dương (—) hoặc vạch âm (- -) kết hợp với nhau mà thành, mỗi một quái là do ba vạch âm dương ghép chồng lên nhau, cứ như vậy tạo thành 8 loại quái tượng khác nhau, nên gọi là "bát quái". Quan niệm quái là kết quả cái này sinh trưởng cái kia tiêu diệt của âm dương. Vì vậy đối với sự sinh thành bát quái *"Dịch kinh - hệ từ truyện"* viết: "Cho nên dịch có thái cực, thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái, bát quái định cát hung (tốt xấu), cát hung ảnh hưởng đến việc lớn"[2]

Ở đây tiến thêm một bước nói rõ nguồn gốc và vận dụng của bát quái. Thái cực chỉ nguyên khí, lưỡng nghi tức âm dương, trời đất, tứ tượng biểu hiện 4 mùa bốn phương, bát quái là *Càn* (☰) là trời, *Khôn* (☷) là đất, *Chấn* (☳) là sấm, *Tốn* (☴) là gió, *Khảm* (☵) là nước, *Ly* (☲) là lửa, *Cấn* (☶) là sơn, *Đoài* (☱) là hồ đầm. Vũ trụ do tám loại vật chất này cấu tạo nên, mọi sự vật hiện tượng trên trái đất này đều do bát quái tượng trưng và khái quát. (Hình 6.1 và bảng 6.2).

---

[1] Cổ giả Bào Hy thị chi vương thiên hạ dã, ngưỡng tắc quan tượng ư thiên, phủ tắc quan ư địa, quan điểu thú chi văn, dữ địa chi nghi, cận thủ chư thân, viễn thủ chư vật, ư thị thủy tác bát quái, dĩ thông thần minh chi minh chi đức, dĩ loại vạn vật chi tình.

[2] Thị cố, dịch hữu thái cực thị sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái, bát quái định cát hung, cát hung sinh đại nghiệp.

Hình 6-1: Hình sinh thành bát quái.

Bảng 6-1: **Thuộc tính bát quái của sự vật vũ trụ**

TÊN QUẺ	CÀN	KHÔN	CHẤN	TỐN	KHẢM	LY	CẤN	ĐOÀI
Hình quẻ	☰	☷	☳	☴	☵	☲	☶	☱
Tự nhiên	Thiên	Địa	Lôi	Phong	Thủy	Hỏa	Sơn	Trạch
Gia đình	Phụ	Mẫu	Trưởng nam	Trưởng nữ	Trung nam	Trung nữ	Thiếu nam	Thiếu nữ
Đạo đức	Trung	Hiếu	Nhân	Hòa	Nghĩa	Tín	Trí	Lễ
Nhân thể	Đầu	Phúc	Túc	Cổ	Nhĩ	Mục	Thủ	Khẩu
Động vật	Mã	Ngưu	Long	Kê	Trư	Trĩ	Cẩu	Dương

Theo cách nói của *"Dịch kinh - Thuyết quái truyện"*, đời sau chia bát quái thành bát quái tiên thiên và bát quái hậu thiên. Tương truyền tiên thiên bát quái là do Phục Hy sáng lập, vì vậy bát quái tiên thiên lại gọi là bát quái Phục Hy; bát quái hậu thiên do Chu Văn Vương sáng tạo, vì vậy cũng gọi là bát quái Văn Vương. Thế là có hai mô hình bát quái khác nhau, mô hình bát quái là người xưa phối hợp theo tượng, số, lý và phương vị không giang với thứ tự thời gian của bát quái mà lập, điều đó làm cho hệ thống bát quái tiến thêm một bước đạt đến giải thích rõ về hình tượng.

"Dịch kinh - Thuyết quái truyện" viết: "Trời đất đã định vị, núi đầm thông khí, sấm gió kích bát nhan thủy hỏa không tỏa sáng nhan, bát quái lẫn lộn"[3]

Học giả đời Tống căn cứ theo cái này vẽ ra hình tiên thiên bát quái: Càn nam Khôn bắc, Ly đông Khảm tây, Chấn đông bắc, Tốn tây nam, Đoài đông nam, Cấn tây bắc. Trong mô hình hình 6.2, hào âm dương của các quái tượng sắp xếp đối nhau biểu thị 4 cặp thống nhất đối lập của vật thể trong bát quái trời với đất, sấm với gió, nước với lửa, núi với hồ, đồng thời còn phản ánh qui luật chuyển hóa âm dương và quan hệ logic nội tại của bát quái với thái cực đồ. (hình 6.3).

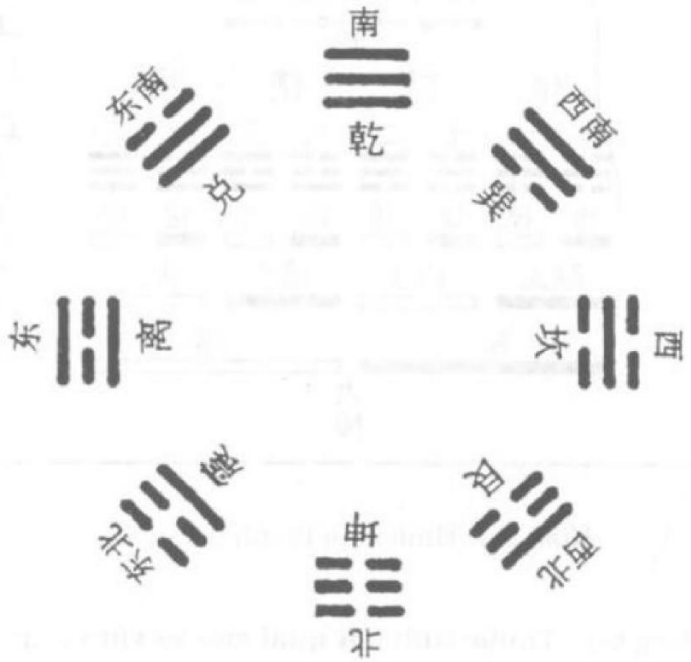

Hình 6-2: Hình bát quái tiên thiên (bát quái Phục Hy).

"Dịch kinh - Thuyết quái truyện" viết:(xem nguyên văn bên dưới cước chú)[4], điều này nói lên vạn vật phát sinh ở chấn phương đông thuộc mùa xuân, thịnh vượng ở phương nam Ly thuộc

[3] Thiên địa định lập, sơn trạch thông khí, lôi phong tương bạc, thủy hỏa bất tương xạ, bát quái tương thố.

[4] Đề xuất hồ Chấn, tề hồ Đoài, chiến hồ Càn, lao hồ Khảm, thành ngôn hồ Cấn. Vạn vật xuất hồ Chấn, Chấn đông phương dã. Tề hồ Tốn, Tốn đông nam dã, tề dã giả, ngôn vạn vật chi cát tề dã. Ly dã giả, minh dã, vạn vật giai tương kiến, nam phương chi quái dã, thánh nhân nam diện nhi thính thiên hạ, hướng minh nhi trị, khái thủ chư thử dã. Khôn dã giả, địa dã, vạn vật giai trí dưỡng yên, cố viết trí dịch hồ Khôn. Đoài chính thu dã, vạn vật chi sở thuyết dã, cố viết thuyết ngôn hồ Đoài. Chiến hồ Càn, Càn tây bắc chi quái dã, ngôn âm dương tương bạc dã. Khảm giả, thủy dã, chính bắc phương chi quái dã, lao quái dã, vạn vật chi sở qui dã, cố viết lao hồ Khảm. Cấn, đông bắc chi quái dã, vạn vật chi sở thành, chung nhi sở thành thủy dã, cố viết thành ngôn hồ cấu. Thượng ngôn đế, thử ngôn vạn vật chi tùy đế dĩ xuất nhập dã.

mùa hạ, thu hoạch chín mùi ở Đoài thuộc mùa thu, qui tàng ở Khảm phương bắc thuộc mùa đông. Đó là mô thức của bát quái hậu thiên, vị trí quái của mô thức này tức quẻ Ly ở hướng Nam, quẻ Khảm ở hướng bắc quẻ Chấn ở phương đông, quẻ Đoài ở hướng tây, quẻ Càn ở tây bắc, quẻ Cấn ở đông bắc, quẻ Tốn ở đông nam, quẻ Khôn ở tây nam. Đặc điểm của nó (hình 6.4) là tiến hành theo xuân hạ thu đông của tiết lệnh và đông tây nam bắc của phương vị, tương đồng với mô thức học thuyết ngũ hành.

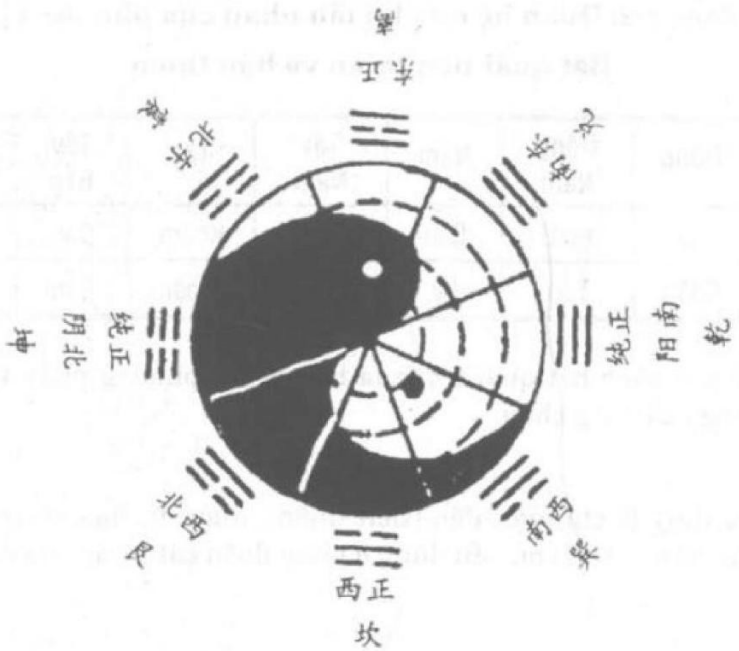

Hình 6-3: Hình Thái cực bát quái tiên thiên.

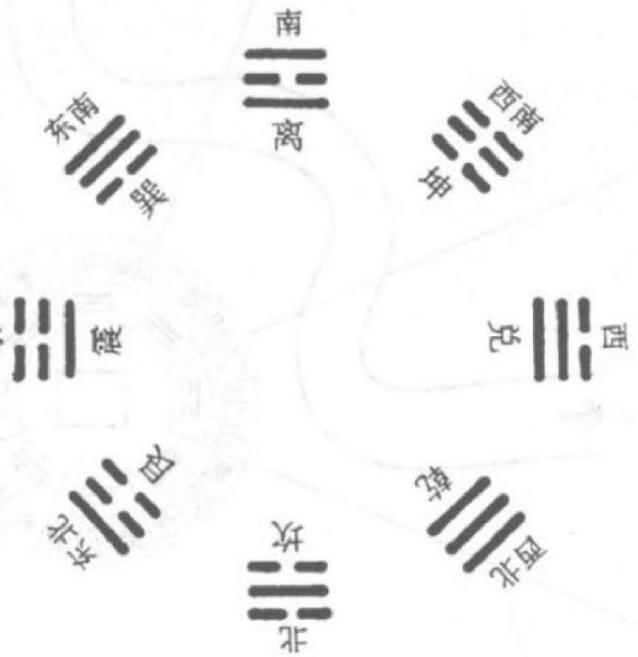

Hình 6-4: Hình bát quái hậu thiên (hình bát quái Văn Vương).

Bát quái tiên thiên trên la bàn có 3 công dụng: một là biểu thị bát quái tiên thiên là bản nguyên của thế giới; hai là biểu thị phương vị của bát quái thiên thiên, tức 8 hướng; ba là phối hợp với bát quái hậu thiên để luận đoán cát hung và làm sáng tỏ quan hệ lẫn nhau với phương vị hậu thiên bát quái. Vì vậy có la bàn cùng trình bày bát quái tiên thiên và bát quái hậu thiên. (bảng 6.2)

Bảng 6-2: **Quan hệ qua lại lẫn nhau của phương vị**

Bát quái tiên thiên và hậu thiên

Phương vị	Đông	Đông Nam	Nam	Tây Nam	Tây	Tây Bắc	Bắc	Đông Bắc
Tiên thiên bát quái	Ly	Đoài	Càn	Tốn	Khảm	Cấn	Khôn	Chấn
Hậu thiên bát quái	Chấn	Tốn	Ly	Khôn	Đoài	Càn	Khảm	Cấn

Tác dụng cụ thể của vòng bát quái trong la bàn là lấy phương pháp tiêu vong dòng nước để phán đoán cát hung của dòng chảy.

1. Tiêu thủy

Ý nghĩa của tiêu thủy là chỉ nước đến (tiên thiên), nước đi (hậu thiên), thuật ngữ phong thủy là tiên thiên phá hậu thiên, chủ yếu dùng ở phán đoán cát hung của âm trạch (hình 6.5).

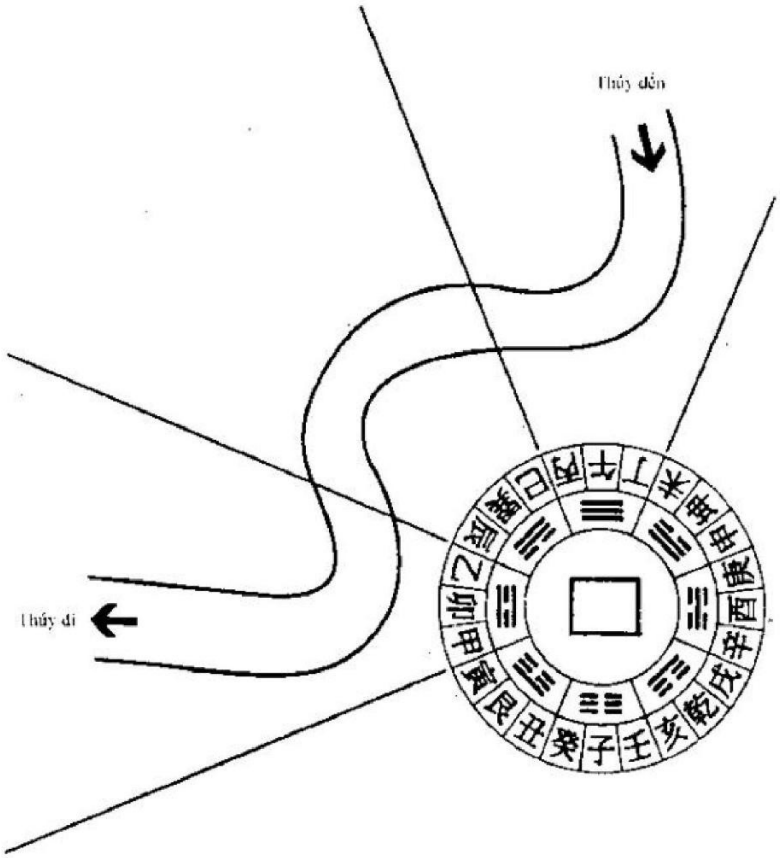

Hình 6-5: Ví dụ tiêu thủy bát quái.

Như vậy, quan hệ tiêu thủy của nước đến tiên thiên và nước đi hậu thiên như sau:

Càn thủy lưu Cấn

Khôn thủy lưu Tốn

Ly thủy lưu Càn

Khảm thủy lưu Khôn

Đoài thủy lưu Khảm

Chấn thủy lưu Ly

Tốn thủy lưu Đoài

Cấn thủy lưu Chấn

2. Vong thủy

Ý nghĩa của vong thủy là chỉ hậu thiên nước đến, tiên thiên nước đi, thuật ngữ phong thủy gọi là hậu thiên phá tiên thiên, chủ yếu dòng trong phán đoán cát hung của dương trạch (hình 6.6).

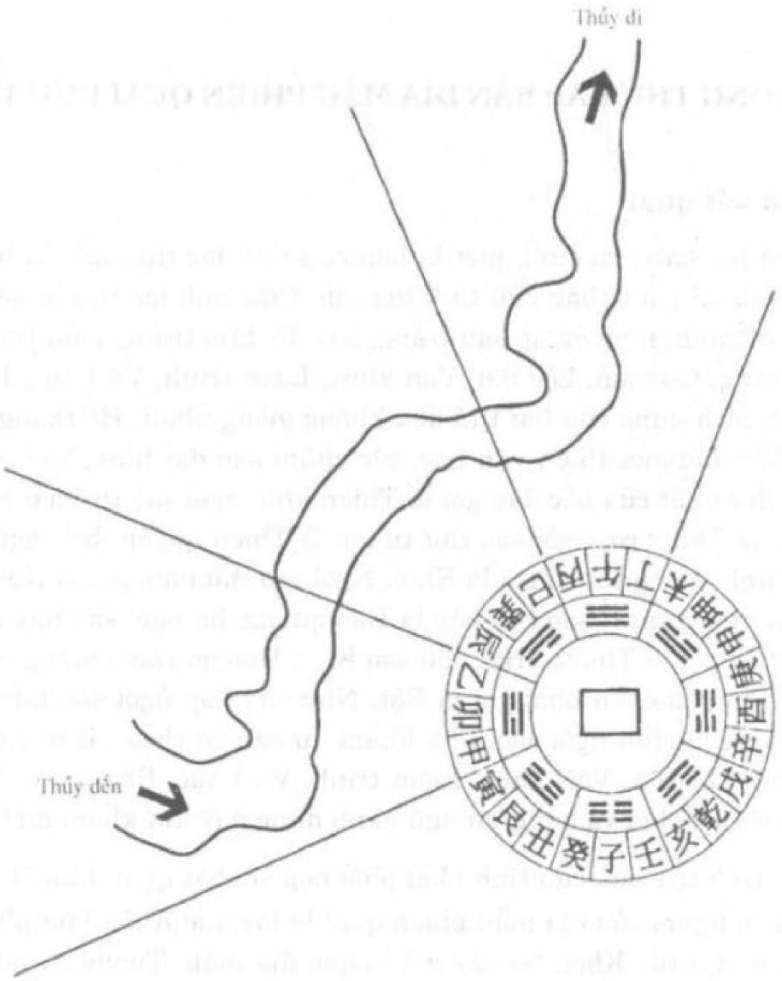

Hình 6-6: Ví dụ vong thủy bát quái.

Quan hệ vong thủy của hậu thiên nước đến tiên thiên nước đi tương phản với mối quan hệ tiêu thủy:

Càn thủy lưu Ly

Khôn thủy lưu Khảm

Ly thủy lưu Chấn

Khảm thủy lưu Đoài

Đoài thủy lưu Tốn

Chấn thủy lưu Cấn

Tốn thủy lưu Khôn

Cấn thủy lưu Càn

Trong phong thủy học cho rằng, nếu như nước đến nước đi của xung quanh kiến trúc phạm tiêu vong thủy thì tiền tài và người tiêu vong. Ứng dụng của tiêu vong thủy này trong vòng bát quái la bàn là sự việc rất muộn, cũng không có căn cứ gì.

6.2 VÒNG THỨ HAI: BÀN ĐỊA MẪU PHIÊN QUÁI CỬU TINH

1. Cửu tinh và bát quái

Trong la bàn có hai bàn cửu tinh, một là bàn cửu tinh lạc thư, một là bàn địa mẫu phiên quái cửu tinh, cái sau lại gọi là bàn cửu tinh tọa sơn. Cửu tinh lạc thư là hệ thống một trắng, hai đen, ba bích, bốn xanh, năm vàng, sáu trắng, bảy đỏ, tám trắng, chín tía. Cửu tinh tọa sơn là hệ thống Tham lang, Cự môn, Lộc tồn, Văn khúc, Liêm trinh, Vũ khúc, Phá quân, Tả phụ, Hữu bật, tên gọi và cách dùng của hai thứ đều không giống nhau. Hệ thống Cửu tinh tọa sơn bắt nguồn từ sao bắc đẩu của thiên văn học, tức chùm sao đại hùng tinh của thiên văn học hiện đại. Ngôi sao thứ nhất của bắc đẩu gọi là Thiên khu, ngôi sao thứ hai gọi là Thiên tuyền, ngôi sao thứ ba gọi là Thiên cơ, ngôi sao thứ tư gọi là Thiên quyền, bốn ngôi sao này nối liền tạo thành cái đấu hình vuông tất cả gọi là Khôi. Ngôi sao thứ năm gọi là Ngọc hoành, ngôi sao thứ sáu gọi là Khai dương, ngôi sao thứ bảy là Dao quang, ba ngôi sao này nối liền tạo thành cán của cái đấu, tất cả gọi là Thước . Hai bên sao Khai Dương, Dao Quang còn có hai sao nhỏ, sao bên trái gọi là Phụ, sao bên phải gọi là Bật. Như vậy bảy ngôi sao Bắc Đẩu có thêm hai sao Phụ Bật tổng cọng là chín ngôi sao, nhà kham dư căn cứ theo cái này diễn biến ra 9 sao Tham lang, Cự môn, Lộc tồn, Văn khúc, Liêm trinh, Vũ khúc, Phá quân, Tả phụ, Hữu bật, đồng thời phối hợp với ý nghĩa và bát quái ngũ hành dùng ở lý khí kham dư (hình 6.7).

Trong quái cửu tinh tọa sơn, cửu tinh phải phối hợp với bát quái, Phụ Bật thì hợp làm một quái, gọi là phục vị. Ý nghĩa của địa mẫu phiên quái là lấy quẻ Khôn làm phục vị, là Phụ Bật, bởi vì mẫu tức Khôn, địa tức Khôn, vì vậy gọi là quẻ địa mẫu. Tương tự, phụ tức Càn, thiên tức Càn, có thể gọi là quẻ Thiên phụ. Các quẻ còn lại thì vẫn lấy tên gốc gọi tên. Về phương diện chữ số Phụ Bật hoặc phục vị lấy số 8 để đại diện. Quan hệ cửu tinh bát quái của quẻ Khôn phối hợp với Phụ Bật như bảng 6.3.

Hình 6-7: Bảy sao Bắc đẩu.

Bảng 6-3: **Quan hệ giữa cửu tinh với bát quái**

Đại số	1	2	3	4	5	6	7	8 (9)	
Bắc đẩu	Thiên khu	Thiên tuyền	Thiên cơ	Thiên quyền	Ngọc hoành	Khai dương	Diêu quang	Tả phụ	Hữu bậc
Cửu tinh	Tham lang	Cự môn	Lộc tồn	Văn khúc	Liêm trinh	Võ khúc	Phá quân	Tả phụ	Hữu bậc
Biểu ý	Sinh khí	Thiên y	Họa hại	Lục sát	Ngũ quỷ	Diên niên	Tuyệt mệnh	Phục vị	
Bát quái	Cấn	Tốn	Càn	Ly	Chấn	Đoài	Khảm	Khôn	

2. Phiên quái hào biến

Ý nghĩa của phiên quái là chỉ hào biến của quẻ, thứ tự hào biến là trước tiên từ trên xuống dưới, sau đó từ dưới lên trên, tức từ hào thượng đến hào giữa đến hào sơ, sau đó từ hào sơ đến hào giữa đến hào thượng, như vậy hào âm biến thành hào dương, hào dương biến thành hào âm, lặp lại nhiều lần, cho đến khi biến thành 8 quẻ. Quẻ phục vị có số là 8 bất biến, quẻ sinh khí có số là 1 bất đầu biến hào (bảng 6.4).

3. Nạp giáp

Trong la bàn, bát quái phải phát sinh quan hệ với can chi mới có thể phối hợp với 24 phương vị, phương pháp phối hợp này gọi là "nạp giáp".

Nạp giáp bát quái bắt nguồn từ sách "*Chu dịch tham đồng khế*" của Ngụy Bá Dương, sách trình bày lúc vận hỏa luyện đan, hỏa hầu theo sự tròn khuyết của mặt trăng mỗi tháng mà

biến hóa, vì vậy lại gọi là nguyệt thể nạp giáp. Nó dùng bát quái và can chi biểu thị sự tròn khuyết của mặt trăng, thuyết minh trình tự dùng lửa trong một tháng, cái này lấy hai quẻ Ly Khảm đại diện ngày tháng, sáu quẻ khác đại diện cho quá trình tròn khuyết của mặt trăng, tám quẻ phối với các can chi. "*Nạp*" có ý nghĩa bao hàm, vì vậy gọi là nạp giáp. Nạp giáp đến đời Tống về sau, có rất nhiều phương thức diễn biến thay đổi (hình 6.8, 6.9).

Bảng 6-4: **Thứ tự phiên quái quẻ Khôn**

Quẻ	Tượng	Số	Cửu tinh	Biểu ý
Khôn	☷	8	Phụ bậc	Phục vị
Cấn	☶	1	Tham lang	Sanh khí
Tốn	☴	2	Cự môn	Thiên y
Càn	☰	3	Lộc tồn	Họa hại
Ly	☲	4	Văn khúc	Lục sát
Chấn	☳	5	Liêm trinh	Ngũ quỷ
Đoài	☱	6	Võ khúc	Diên niên
Khảm	☵	7	Phá quân	Tuyệt mệnh

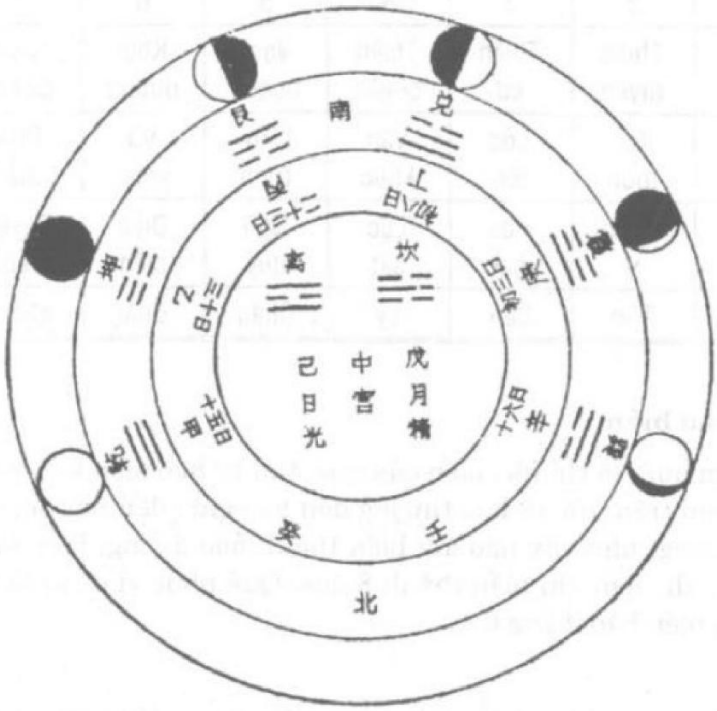

Hình 6-8: Hình nạp giáp nguyệt thể.

Hình 6-9: Hình nạp giáp bát quái ngu phiên.

Căn cứ thuyết nạp giáp, phối hợp giữa bát quái và can chi như sau:

Càn nạp Giáp (Càn)

Khôn nạp Ất (Khôn)

Tốn nạp Tân (Tốn)

Cấn nạp Bính (Cấn)

Khảm nạp Thân, Tý, Thìn, Quí

Ly nạp Dần, Ngọ, Tuất, Nhâm

Chấn nạp Hợi, Mão, Mùi, Canh

Đoài nạp Tỵ, Dậu, Sửu, Đinh

Ví dụ, quẻ Khôn phối với cửu tinh là Phụ Bật, nạp giáp của Khôn là Ất và tự thân Khôn, vì vậy nếu như tọa sơn của kiến trúc là cung Khôn, thế thì hướng Ất và hướng Khôn trong 24 hướng đều là sao Phụ Bật (bảng 6.5).

4. Cửu tinh tọa sơn la bàn

Theo nguyên lý nói trên, trên la bàn, lấy quẻ Khôn làm ví dụ, mối quan hệ giữa 24 hướng và cửu tinh như sau: do diện tích mặt la bàn có hạn, vì vậy mỗi một sao trong cửu tinh chỉ dùng một chữ để thể hiện, ví dụ Tham lang chỉ dùng chữ Tham, Văn khúc chỉ dùng chữ Văn. (hình 6.10 và bảng 6.6).

Bảng 6-5: **Hình phiên quái cung Khôn**

Quẻ	Tượng	Số	Nạp giáp	Cửu tinh
Khôn	☷	8	Khôn Ất	Phụ bậc
Cấn	☶	1	Cấn Bính	Tham lang
Tốn	☴	2	Tốn Tân	Cự môn
Càn	☰	3	Càn Giáp	Lộc tồn
Ly	☲	4	Tuất Dần Nhâm Ngọ	Văn khúc
Chấn	☳	5	Mùi Hợi Canh Mão	Liêm trinh
Đoài	☱	6	Sửu Tỵ Đinh Dậu	Võ khúc
Khảm	☵	7	Thìn Thân Quý Tý	Phá quân

Hình 6-10: Bàn cửu tinh phiên quái địa mẫu

Bảng 6-6: **Quan hệ của 24 sơn với Cửu tinh.**

Nhị thập tứ sơn	Cấn	Dần	Giáp	Mão	Ất	Thìn	Tốn	Tỵ	Bính	Ngọ	Đinh	Mùi
Cửu tinh	Tham	Văn	Lộc	Trinh	Phụ	Phá	Cự	Võ	Tham	Văn	Võ	Trinh
Nhị thập tứ sơn	Khôn	Thân	Canh	Dậu	Tân	Tuất	Càn	Hợi	Nhâm	Tý	Quý	Sửu
Cửu tinh	Phụ	Phá	Trinh	Võ	Cự	Văn	Lộc	Trinh	Văn	Phá	Phá	Võ

5. Sử dụng cửu tinh địa mẫu phiên quái

Sau khi cửu tinh phối 24 hướng, mỗi hướng đều có một sao tương phối, theo cách nói của thuật kham dư. Trong cửu tinh có cát có hung, phương vị cát tinh là cát, phương vị hung tinh là hung. Trong cửu tinh (thực ra là bát tinh, tả Phụ hữu Bật hợp làm một sao) có 4 cát 4 hung. Xem xét la bàn này có thể biết phương vị nào đó cát hung như thế nào.

Bốn cát tinh:

Tham lang, lại gọi là Tử khí, Sinh khí, chủ người thông minh, sinh con hiếu thuận.

Cự môn, lại gọi là Thiên tài, Thiên y, chỉ người nhà trung hậu, trường thọ, gần nhiều quan quí.

Vũ khúc, lại gọi là Kim thủy, Diên niên, chủ phú quí song toàn, trường thọ.

Phụ, Bật lại gọi là Thái dương, Phục vị, có thể được quan quí, trai gái hiền lành ôn hòa.

Bốn hung tinh là:

Lộc tồn lại gọi là Cô diệu, Họa hại, chủ tâm tính ngu muội, làm việc ngông cuồng.

Văn khúc, lại gọi là Tảo đãng, Lục sát, chủ cờ bạc dâm loạn, điêu ngoa xảo trá.

Liêm trinh, lại gọi là Táo hỏa, Ngũ quĩ, chủ tai nạn xe cộ, vô lễ phản nghịch.

Phá quân, lại gọi là Thiên cang, Tuyệt mệnh, chủ quan tai thị phi, làm tặc gặp tặc.

Cửu tinh chỉ dùng ở hướng nhìn, tức hướng cát tinh nhìn thấy hướng sáng sủa đẹp đẽ thì cát, nếu ngược lại thì hung (hình 6.11)

Hình 6-11: Ví dụ, bàn Cửu tinh phiên quái địa mẫu.

6. Cửu tinh tọa sơn bát quái

Ở trên là sở đắc cửu tinh phiên quái quẻ Khôn, quẻ khác nhau có sở đắc phiên quái khác nhau, mỗi cái có mỗi chữ dùng. Nói cách khác, tọa hướng kiến trúc khác nhau thì quẻ phục vị lựa chọn cũng khác nhau, tám quẻ có 8 loại sắp xếp cửu tinh khác nhau, đó là bàn cửu tinh phiên quái phải có 8 loại khác nhau trên la bàn. Nhưng khuôn khổ la bàn có hạn, nội dung nhiều, vì vậy trên la bàn chỉ liệt kê ra bàn cửu tinh phiên quái của quẻ Khôn địa mẫu làm ví dụ, mà không thể liệt kê hết 8 cửu tinh. Nếu như gặp quẻ khác, thì suy tính ra theo nguyên lý nói trên.

Phiên quái cung còn xem hình 6.12 và bảng 6.7

Hình 6-12: Bàn Cửu tinh phiên quái Thiên phụ.

Phân biệt hình phiên quái cung Khảm, cung Cấn, cung Chấn, cung Tốn, cung Ly, cung Đoài xem bảng 6.7 đến bảng 6.13

Bảng 6-7: **Hình phiên quái cung Càn**

Quẻ	Tượng	Số	Nạp giáp	Cửu tinh
Càn	☰	8	Càn Giáp	Phụ bậc
Đoài	☱	1	Sửu Tỵ Đinh Dậu	Tham lang
Chấn	☳	2	Mùi Hợi Canh Mão	Cự môn
Khôn	☷	3	Khôn Ất	Lộc tồn
Khảm	☵	4	Thìn Thân Quý Tý	Văn khúc
Tốn	☴	5	Tốn Tân	Liêm trinh
Cấn	☶	6	Cấn Bính	Võ khúc
Ly	☲	7	Tuất Dần Nhâm Ngọ	Phá quân

Bảng 6-8: **Hình phiên quái cung Khảm**

Quẻ	Tượng	Số	Nạp giáp	Cửu tinh
Khảm	☵	8	Thìn Thân Quý Tý	Phụ bậc
Tốn	☴	1	Tốn Tân	Tham lang
Cấn	☶	2	Cấn Bính	Cự môn
Ly	☲	3	Tuất Dần Nhâm Ngọ	Lộc tồn
Càn	☰	4	Càn Giáp	Văn khúc
Đoài	☱	5	Sửu Tỵ Đinh Dậu	Liêm trinh
Chấn	☳	6	Mùi Hợi Canh Mão	Võ khúc
Khôn	☷	7	Khôn Ất	Phá quân

Bảng 6-9: **Hình phiên quái cung Cấn**

Quẻ	Tượng	Số	Nạp giáp	Cửu tinh
Cấn	☶	8	Cấn Bính	Phụ bậc
Khôn	☷	1	Khôn Ất	Bần lang
Khảm	☵	2	Thìn Thân Quý Tý	Cự môn
Đoài	☱	3	Sửu Tỵ Đinh Dậu	Lộc tồn
Chấn	☳	4	Mùi Hợi Canh Mão	Văn khúc
Ly	☲	5	Tuất Dần Nhâm Ngọ	Liêm trinh
Càn	☰	6	Càn Giáp	Võ khúc
Tốn	☴	7	Tốn Tân	Phá quân

Bảng 6-10: **Hình phiên quái cung Chấn**

Quẻ	Tượng	Số	Nạp giáp	Cửu tinh
Chấn	☳	8	Mùi Hợi Canh Mão	Phụ bậc
Ly	☲	1	Tuất Dần Nhâm Ngọ	Tham lang
Càn	☰	2	Càn Giáp	Cự môn
Tốn	☴	3	Tốn Tân	Lộc tồn
Cấn	☶	4	Cấn Bính	Văn khúc
Khôn	☷	5	Khôn Ất	Liêm trinh
Khảm	☵	6	Thìn Thân Quý Tý	Võ khúc
Đoài	☱	7	Sửu Tỵ Đinh Dậu	Phá quân

Bảng 6-11: **Hình phiên quái cung Tốn**

Quẻ	Tượng	Số	Nạp giáp	Cửu tinh
Tốn	☴	8	Tốn Tân	Phụ bậc
Khảm	☵	1	Thìn Thân Quý Tý	Tham lang
Khôn	☷	2	Khôn Ất	Cự môn
Chấn	☳	3	Mùi Hợi Canh Mão	Lộc tồn
Đoài	☱	4	Sửu Tỵ Đinh Dậu	Văn khúc
Càn	☰	5	Càn Giáp	Liêm trinh
Ly	☲	6	Tuất Dần Nhâm Ngọ	Võ khúc
Cấn	☶	7	Cấn Bính	Phá quân

Bảng 6-12: **Hình phiên quái cung Ly**

Quẻ	Tượng	Số	Nạp giáp	Cửu tinh
Ly	☲	8	Tuất Dần Nhâm Ngọ	Phụ bậc
Chấn	☳	1	Mùi Hợi Canh Mão	Tham lang
Đoài	☱	2	Sửu Tỵ Đinh Dậu	Cự môn
Khảm	☵	3	Thìn Thân Quý Tý	Lộc tồn
Khôn	☷	4	Khôn Ất	Văn khúc
Cấn	☶	5	Cấn Bính	Liêm trinh
Tốn	☴	6	Tốn Tân	Võ khúc
Càn	☰	7	Càn Giáp	Phá quân

Bảng 6-13: **Hình phiên quái cung Đoài**

QUẺ	TƯỢNG	SỐ	NẠP GIÁP	CỬU TINH
Đoài	☱	8	Sửu Tỵ Đinh Dậu	Phụ bậc
Càn	☰	1	Càn Giáp	Tham lang
Ly	☲	2	Tuất Dần Nhâm Ngọ	Cự môn
Cấn	☶	3	Cấn Bính	Lộc tồn
Tốn	☴	4	Tốn Tân	Văn khúc
Khảm	☵	5	Thìn Thân Quý Tý	Liêm trinh
Khôn	☷	6	Khôn Ất	Võ khúc
Chấn	☳	7	Mùi Hợi Canh Mão	Phá quân

6.3 VÒNG THỨ 3: BÀN 24 THIÊN TINH

1. Giới thiệu bàn Thiên tinh

"*Dịch kinh - Hệ từ thượng*" viết: "Thiên thùy tượng, kiến cát hung". Trong con mắt người Trung Quốc xưa, vận hành của mặt trời, mặt trăng, tinh tú, xuất hiện của gió mưa sấm chớp, đều không chỉ là hiện tượng tự nhiên, mà có quan hệ mật thiết với sự vật nhân gian, đạo trời có quan hệ với việc con người. Vì vậy lịch sử quan sát thiên tượng của người Trung Quốc là lâu đời, để lại một lượng lớn tư liệu thiên văn học, thể hiện sự quan tâm của mọi người đối với nhân tình thế thái. "*Hán thư - Nghệ văn chí*" viết: "Thiên văn là thứ tự của hai mươi tám vì sao trên trời, phỏng theo ngũ tinh nhật nguyệt, ghi lấy hiện tượng cát hung, bậc thánh nhân qua đó để tham khảo vào việc chính sự"[5]. Nói rõ thiên văn học cổ đại Trung Quốc có tính chất thuật chiêm tinh.

Thuật chiêm tinh vô cùng phát triển ở Trung Quốc cổ đại theo sách vở ghi chép, thời nhà Chu đã hình thành một môn thuật số hoàn chỉnh. Trải qua thời Xuân Thu Chiến Quốc phát triển rất nhanh, đến thời Hán đã rất chín mùi, lúc này xuất hiện rất nhiều trước tác về chiêm tinh, như "*Thiên văn tinh chiêm*" của Cam Công và "Thiên văn" của Thạch Thân hay như "*Ngũ tinh chiêm*" khai quật ngôi mộ Hán Mã Vương Đôi ở Trường Sa vào năm 1973, "*Sử ký - Thiên quan thư*" là chính sử ghi chép nội dung chiêm tinh đầu tiên. Đồng thời một tiêu chí khác của thuật chiêm tinh đời Hán là học thuyết âm dương ngũ hành được dung nạp vào thuật chiêm tinh. Về sau do thuật chiêm tinh phát triển thành thuật đoán mệnh, kết hợp giữa cát hung tướng mệnh và chiêm tinh.

Đương nhiên, thiên tượng và chiêm tinh dung nạp vào rất nhiều thứ mà mọi người tưởng tượng. Nói cách khác, rất nhiều thứ của thiên tượng là sự phản ánh của xã hội con người. Theo tôn ti trật tự xã hội mà dân gian lấy đế vương làm trung tâm, mọi người xây dựng một thế giới thiên quan mà sang hèn rõ ràng. Trong "*Bộ thiên ca*" đời Tùy Đường chia thiên tượng thành "tam viên nhị thập bát tú", từ đó về sau phép chia định này trở thành phương pháp tiêu chuẩn chia định vì sao trên bầu trời của Trung Quốc cổ đại.

Tam viên là chia chòm sao Hằng vây quanh Bắc cực và gần với đầu đỉnh không trung thành 3 vòng lớn, lần lượt gọi là chòm Tử vi, chòm Thái vi và chòm Thiên thị. Chòm Tử vi là chòm giữa của Tam Viên, ở phía bắc sao Bắc Đẩu, trên đại thể bao gồm các vì sao xuất hiện ở phương tây Tiểu Hùng, Đại Hùng, Thiên Long, Lạp Khuyển, Mục Phu, Võ tiên, Tiên vương, Tiên hậu, Anh tiên, Lộc báo... Chòm Tử vi tổng cộng có 37 ngôi sao, tức Bắc Cực, Tứ Phụ, Thiên Ất, Thái Ất, Tả Viên, Hữu Viên, Âm Đức, Thượng Thư, Nữ Sử, Trụ Sử, Ngự Nữ, Thiên Trụ, Đại Lý, Câu Trần, Lục Giáp, Thiên Hoàng Đại Đế, Ngũ Đế, Nội Tọa, Hoa Cái, Truyền Xã, Nội Giai, Thiên Trù, Bát Cốc, Thiên Bổng, Thiên Sàng, Nội Trù, Văn Xương, Tam Sư, Thái Tôn, Thiên Lao, Thái Thú, Tương, Tam Công, Huyền Qua, Thiên Lý, Bắc Đẩu, Thiên Thương. Chòm Thái Vi là chòm trên của Tam Viên, chòm Thiên Thị là chòm dưới của Tam Viên. Mỗi một chòm có hơn 10 ngôi sao (hình 6.13, 6.14, 6.15).

---

[5] Thiên văn giả, tự nhị thập bát tú, bộ ngũ tinh nhật nguyệt, dĩ kỳ cát hung chi tượng, thánh vương sở dĩ tham chính dã

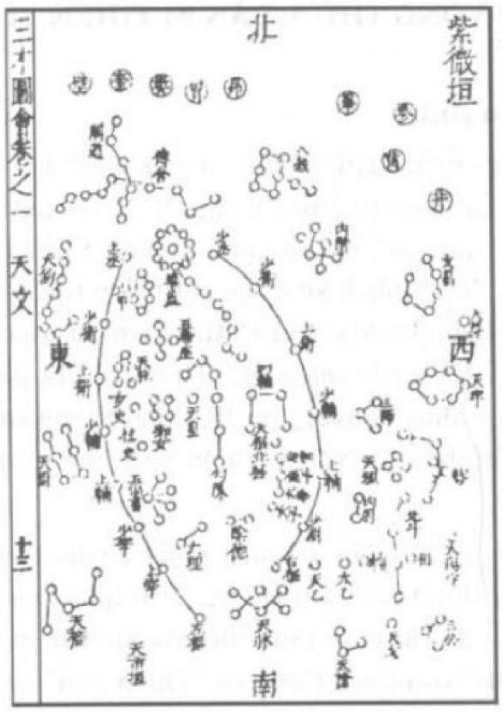

Hình 6-13: Sao Tử vi

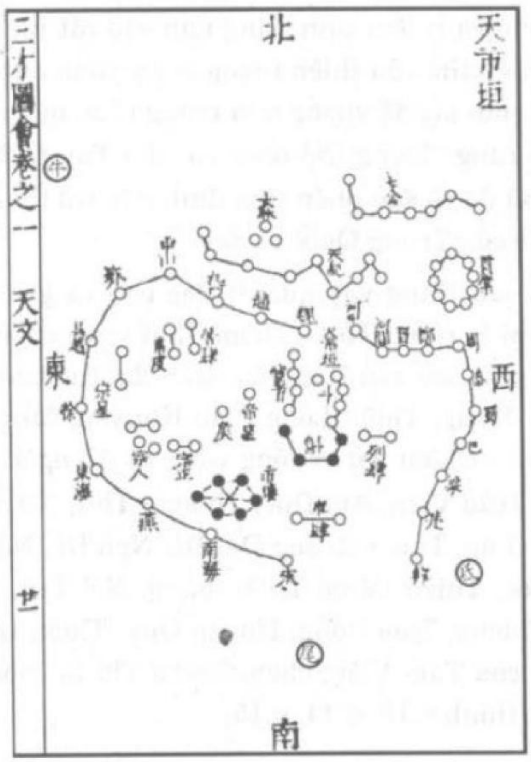

Hình 6-14: Sao Thiên thị

Hình 6-15: Sao Thái vi

Phong thủy học cổ đại chọn ra 24 tinh cung từ một số tinh cung nào đó từ trong thiên tượng, phối hợp với 24 hướng thế là có bàn 24 Thiên tinh. Thiên tinh có tượng cát hung, thế là 24 hướng cũng có hướng cát hung. Bàn 24 Thiên tinh tương truyền là do Lại Văn Tuấn nhà phong thủy đời Tống sáng lập. Lại Văn Tuấn là người Giang Tây, hiệu Bố Y Tử, mọi người gọi là Lại Bố Y, là nhà phong thủy nổi tiếng thời Tống, hoạt động chủ yếu ở vùng Quảng Đông. Vùng này lưu truyền rất nhiều câu chuyện dân gian về Lại Bố Y. "Thôi Quan thiên" của ông biên soạn là luận về cát hung của long huyệt sa thủy từ 24 Thiên tinh (bảng 6.14).

2. Mô thức làm 24 thiên tinh

24 Thiên tinh do lưu truyền khác nhau, có nhiều tên gọi khác nhau, trong la bàn cũng có một số mô thức bàn 24 thiên tinh khác nhau, dưới đây xin giới thiệu vài ví dụ (bảng 6.15, 6.16 và hình 6.16, 6.17).

Hình 6-16: Bàn 24 thiên tinh "La bàn An Huy".

Bảng 6-14: **24 thiên tinh do Lại Văn Tuấn sắp xếp trong "*Thôi quan thiên*".**

Tự hiệu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhị thập tứ sơn	Nhâm	Tý	Quý	Sửu	Cấn	Dần	Giáp	Mão	Ất	Thìn	Tốn	Tỵ
Âm dương	Dương	Dương	Dương	Âm	Âm	Dương	Dương	Âm	Dương	Dương	Âm	Âm
Thiên tinh	Thiên đế	Dương quang	Thiên đạo	Thiên trù	Thiên thị	Thiên bội	Thiên uyển	Thiên mệnh	Thiên quan	Thiên cương	Thái ất	Thiên bình
Thôi quan thiên	Ngọ	Ngọ	Ngọ	Bính	Đinh	Khôn	Càn	Canh	Khôn	Càn	Tân	Hợi
Định hướng	Khôn Ất	Khôn	Khôn	Đinh	Bính Canh Tân Dậu Tốn		Khôn	Tân			Hợi Cấn	
Tự hiệu	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
Nhị thập tứ sơn	Bính	Ngọ	Đinh	Mùi	Khôn	Thân	Canh	Dậu	Tân	Tuất	Càn	Hợi
Âm dương	Âm	Dương	Âm	Âm	Dương	Dương	Âm	Âm	Âm	Dương	Dương	Âm
Thiên tinh	Thiên vi	Thiên mã	Thiên trụ	Thiên thường	Thiên việt	Thiên quan	Thiên hán	Thiếu vi	Thiên ất	Thiên khôi	Thiên cứu	Thiên hoàng
Thôi quan thiên	Hợi	Nhâm	Cấn	Cấn	Quý	Giáp	Mão	Cấn	Cấn	Giáp	Giáp	Bính
Định hướng	Cấn	Quý	Hợi			Quý	Cấn	Tốn Mão Đinh	Mão Tốn	Ất		Tốn Đinh

Bảng 6-15: **24 thiên tinh la bàn An Huy** (hình 6-16).

Tự hiệu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhị thập tứ sơn	Nhâm	Tý	Quý	Sửu	Cấn	Dần	Giáp	Mão	Ất	Thìn	Tốn	Tỵ
Âm dương	Dương	Dương	Dương	Âm	Âm	Dương	Dương	Âm	Dương	Dương	Âm	Âm
Thiên tinh	Thiên phụ	Thiên lũy	Thiên hán	Thiên trù	Thiên thị	Thiên bội	Thiên uyển	Thiên hoành	Thiên quan	Thiên cương	Thái ất	Thiên bình
Cát hung	Cát	Cát	Bình	Hung	Bình	Cát	Hung	Bình	Bình	Hung	Cát	Cát
Tự hiệu	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
Nhị thập tứ sơn	Bính	Ngọ	Đinh	Mùi	Khôn	Thân	Canh	Dậu	Tân	Tuất	Càn	Hợi
Âm dương	Âm	Dương	Âm	Âm	Dương	Dương	Âm	Âm	Âm	Dương	Dương	Âm
Thiên tinh	Thái vi	Thiên mã	Nam cực	Thiên thường	Thiên việt	Thiên quan	Thiên hoàng	Thiếu vi	Thiên ất	Thiên khôi	Thiên cứu	Thiên hoàng
Cát hung	Cát	Bình	Cát	Hung	Bình	Bình	Hung	Cát	Cát	Hung	Cát	Cát

Bảng 6-16: **24 thiên tinh la bàn Đài Loan, Hồng Kông** (hình 6-17).

Nhị thập tứ sơn	Nhâm	Tý	Quý	Sửu	Cấn	Dần	Giáp	Mão	Ất	Thìn	Tốn	Tỵ
Thiên tinh	Bát võ	Đế tọa	Loan giá	Thiên điểu	Phụng các	Kim sương	Quỷ kiếp	Tướng quân	Công tào	Thiên cương	Bửu điển	Kim chi
Nhị thập tứ sơn	Bính	Ngọ	Đinh	Mùi	Khôn	Thân	Canh	Dậu	Tân	Tuất	Càn	Hợi
Thiên tinh	Viêm liệt	Đế liễn	Long tê	Thiên sát	Bửu cái	Ngọc ấn	Kiếp sát	Hoa cái	Trực phù	Địa sát	Long lâu	Ngọc diệp

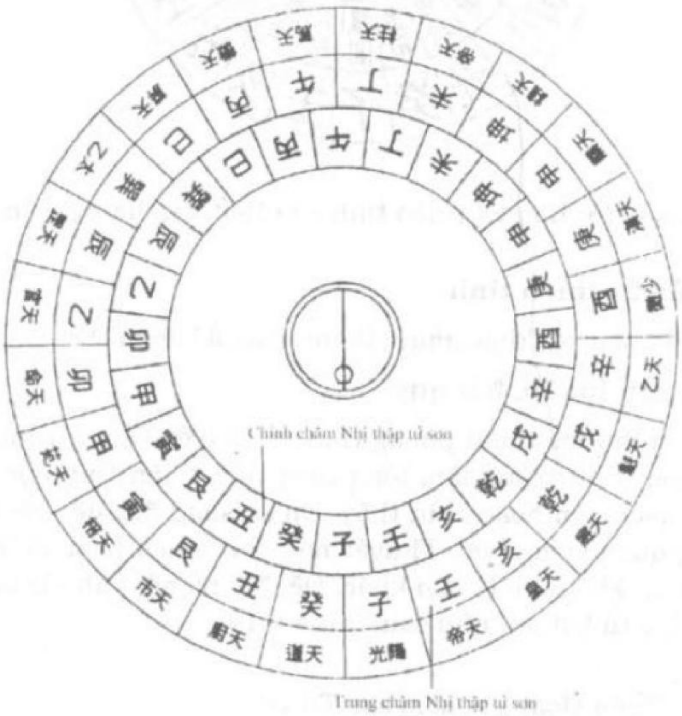

Hình 6-17: Bàn 24 thiên tinh "La bàn Phúc Kiến".

3. Đương vận 24 thiên tinh

Có một số phái dùng nguyên vận khi sử dụng la bàn, thiên tinh lại có một phương thức kết hợp theo vận mà biến. Vì vậy 24 thiên tinh phối hợp 24 hướng lại có cách phối hợp khác nhau, theo phép tính của nguyên vận giữa năm 1984-2003 coi là vận 7 hạ nguyên, thiên tinh chuyển biến cùng với nguyên vận, ví dụ lấy Long Lâu làm thiên tinh vận chủ, khi vận 7, Long Lâu xếp ở hướng Tây của cung Đoài (bảng 6.17, hình 6.18).

Bảng 6-17: **24 thiên tinh của thất vận hạ nguyên** (hình 6-18).

Nhị thập tứ sơn	Nhâm	Tý	Quý	Sửu	Cấn	Dần	Giáp	Mão	Ất	Thìn	Tốn	Tỵ
Thiên tinh	Thiên điểu	Phụng các	Kim sương	Quỷ kiếp	Tướng quân	Công tào	Thiên cương	Bửu điển	Kim chi	Viêm liệt	Đế liễn	Long tê
Nhị thập tứ sơn	Bính	Ngọ	Đinh	Mùi	Khôn	Thân	Canh	Dậu	Tân	Tuất	Càn	Hợi
Thiên tinh	Thiên sát	Bửu cái	Ngọc ấn	Kiếp sát	Hoa cái	Trực phù	Địa sát	Long lâu	Ngọc diệp	Bát võ	Đế tọa	Loan giá

Hình 6-18: Bàn 24 thiên tinh của thất vận hạ nguyên.

4. Tên gọi khác của 24 thiên tinh

24 thiên tinh có nhiều tên gọi khác nhau, tham khảo ở bảng 6.18

5. Thiên tinh tam cát, lục tú, bát quý

Trong bàn 24 thiên tinh theo thuật phong thủy có thuyết Tam cát lục tú bát quí, trong đó có một số phương vị thiên tinh trùng lặp, tổng cộng có 8 thiên tinh đặc biệt cát lợi. Phương hướng bát quý có long mạch đến hoặc nhìn thấy sơn sa sáng đẹp đẽ, tức là cát lợi, có thể làm cho hưng vượng, thăng quan tiến chức. Thuyết này chỉ là sao hoặc chòm sao cát lợi có liên quan với thuật chiêm tinh, không có lý nào khác. Để duy trì nội dung hoàn chỉnh ban đầu, xin được giới thiệu tam cát lục tú bát quí như sau: (hình 6.19)

a. Thiên tinh tứ quí

Hướng Hợi - Thiên Hoàng (Chòm sao Tử vi)
Hướng Cấn - Thiên Thị (Chòm sao Thiên Thị)
Hướng Tốn - Thái ất (Chòm sao Thái vi)
Hướng Dậu - Thiếu Vi (Chòm sao Thiếu vi).

b. Tam cát

Hướng cấn - Thiên Thị
Hướng Tốn - Thái ất
Hướng Dậu - Thiếu Vi

c. Lục Tú

Hướng Cấn - Thiên Thị
Hướng Tốn - Thái ất
Hướng Dậu - Thiếu Vi
Hướng Bính - Thiên Qúy
Hướng Tân - Thiên ất
Hướng Đinh - Nam cực

d. Đế đô minh đường

Hướng Hợi - Thiên Hoàng
Hướng Tỵ - Thiên Bính

Ở trên tổng cộng có 8 hướng Hợi, Cấn, Tốn, Đoài, Bính, Tân, Đinh, Tỵ là sao đại cát.

Bảng 6-18: **Tên gọi 24 thiên tinh**

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhâm	Tý	Quý	Sửu	Cấn	Dần	Giáp	Mão	Ất	Thìn	Tốn	Tỵ
Âm quyền	Dương quang	Âm quang	Thiên trù	Thiên thị	Thiên bội	Âm cơ	Liêm trinh	Thiên quan	Thiên cương	Dương toàn	Thiên bình
Thiên phụ	Nguyệt	Diêu quang	Khiên ngưu	Dương khu	Công tào	Thiên uyển	Dương hoành	Dịch mã	Kháng tinh	Thái ất	Xích xà
Bát võ	Thái âm	Bắc đạo	Kim ngưu	Thiên khu	Kim sương	Quỷ kiếp	A hương	Kỵ quan	Kháng kim	Ngọc điển	Thanh xà
Thiên đế	Đế tọa	Thiên hán	Thiên điếu	Kim các		Thiên thống	Thiên mệnh			Thái vi	Thanh sa
	Thiên lũy	Loan giá		Phụng các							Kim chi
	Thiên thánh	Thiên đạo					Thiên lý				Thiên đường
							Tướng quân				Minh đường
13	**14**	**15**	**16**	**17**	**18**	**19**	**20**	**21**	**22**	**23**	**24**
Bính	Ngọ	Đinh	Mùi	Khôn	Thân	Canh	Dậu	Tân	Tuất	Càn	Hợi
Thái vi	Dương quyền	Nam cực	Quỷ kim	Lão âm	Âm cơ		Thiếu vi	Âm tuyền	Thiên khôi	Dương cơ	Thiên hoàng
Âm khu	Hỏa hoàng	Thiên cực	Nguyên âm		Thiên quan	Kiếp sát	Dương khải	Thiên ất	Lâu kim	Túc sát	Tử vi
Thiên quý	Nhật tinh	Long tê	Thiên thường	Truyền đễ	Truyền tống	Thiên hoàng	Kim kê	Anh tài	Cổ bồn	Thiên cứu	Ngọc diệp
Viêm liệt	Thái dương	Thiên trụ	Thiên sát	Bửu cái	Ngọc ấn	Âm hoành	Hoa cái	Trực phù	Địa sát	Kháng dương	Thiên môn
Đế thích	Du hồn	Thọ tinh	Thái thường	Thiên việt						Long lâu	
13	**14**	**15**	**16**	**17**	**18**	**19**	**20**	**21**	**22**	**23**	**24**
	Thiên quảng	Âm khải	Thiên hằng	Âm huyền						Tiết việt	
	Viêm tinh			Huyền qua						Bắc cực	
	Thiên mã										
	Đế liễn			Huyền phong							

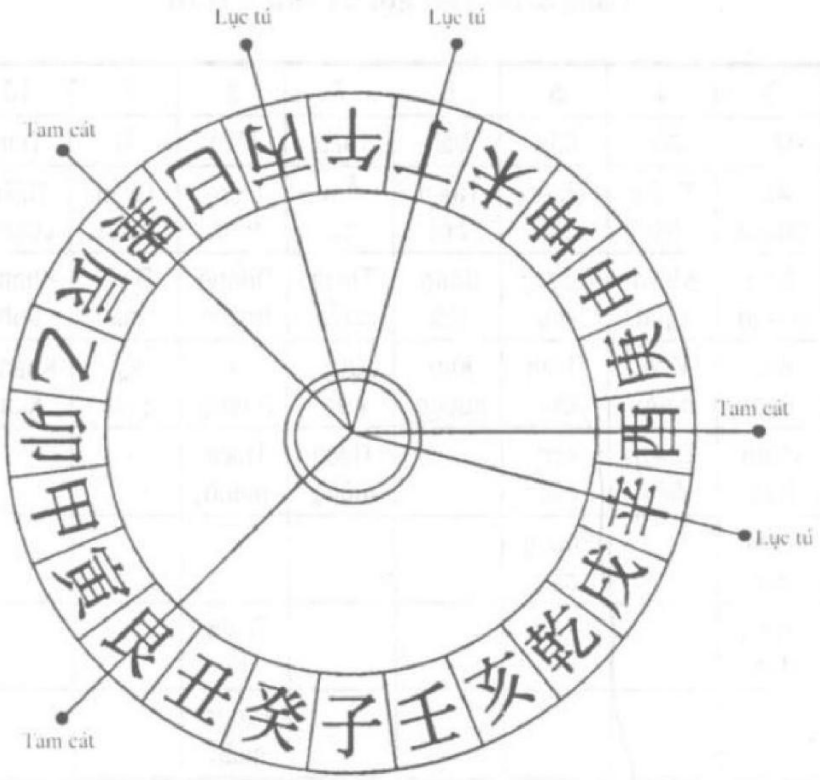

Hình 6-19: Tam cát Lục tú

6.4 VÒNG THỨ TƯ: 24 HƯỚNG CHÍNH CHÂM ĐỊA BÀN

1. Đón khí của 24 hướng chính châm

Phương vị chính châm là phương vị kim nam châm, tức đường giữa Tí và Ngọ của 24 hướng trên la bàn với nam bắc của cực từ là một, nói một cách chính xác là đầu bắc kim nam châm chỉ 0° vĩ độ, đầu nam kim nam châm chỉ 180° vĩ độ. Tên gọi của chính châm có nguồn gốc như vậy, mà công dụng 24 hướng chính châm chủ yếu là trắc định phương hướng.

Theo cách nói của thuật kham dư, cốt lõi của chọn đất cát hung ở chỗ có thể đón sinh khí hay không. "*Quản tử khu ngôn*" viết: "Đạo ở nơi trời là mặt trời. Nó ở nơi người là tâm. Nên nói: Có sinh khí thì sống không có khí thì chết, sống là nhờ khí"[6]. Chương mở đầu sách "*Táng kinh*" của Quách Phác cũng viết: "Trường hợp táng là đón sinh khí, sinh khi đi trong đất, mà phát sinh vạn vật"[7]. Có thể nói khí là khái niệm quan trọng nhất của phong thủy học, lý luận và phương pháp này đều vây quanh vấn đề "*tụ khí*" "*nạp khí*" mà triển khai. Mà cốt lõi của việc đón sinh khí lại ở chỗ lập hướng, như cách long đón khí, tọa độ phân kim, tiêu sa nạp thủy, bố cục phóng thủy đều do hướng mà quyết định.

Trong la bàn mẫu thời Hán, có sự khác biệt và cách dùng giữa thiên bàn và địa bàn, bát can tứ duy của thiên bàn là thiên khí, 12 chi của địa bàn là địa khí. Mà trong la bàn phong

[6] Đạo chi tại thiên giả, nhật dã; kỳ tại nhân giả, tâm dã. Cố viết: Hữu khí tắc sinh, vô khí tắc tử, sinh giả dĩ kỳ khí".
[7] Táng giả thừa sinh khí dã... sinh khí hành hồ địa trung, phát nhi sinh hồ vạn vật.

thủy, không có thiên địa bàn tương tự với kiểu mẫu thời Hán, bát can tứ duy hợp với 12 địa chi làm thành 24 hướng. Trong lập hướng đón khí càng qui nạp thiên khí (bát can tứ duy) vào trong 12 địa chi chính châm, vì vậy lập hướng chính châm là lấy địa chi làm chính, mà lập hướng bát can tứ duy phải bao gồm địa chi.

2. Tịnh dương tịnh âm 24 hướng chính châm

24 hướng chính châm chia âm dương, phương pháp chia âm dương la bàn tam hợp khác với la bàn tam nguyên. Âm dương 24 hướng của la bàn Tam nguyên phân chia theo long mạch đến Tam nguyên thiên địa nhân, mà âm dương 24 hướng của la bàn Tam hợp là căn cứ quan hệ giữa bát quái tiên thiên với lạc thư, thuyết nạp giáp và 4 quẻ chính của bát quái hậu thiên.

Sách vở ghi chép nội dung lạc thư sớm nhất là "*Luận ngữ*" và "*Thượng thư*". Nhà số học thời Bắc triều Chân Loan trong sách "*Số thuật kí di*" đã liên hệ số và hình lạc thư, gọi là đồ cửu cung (hình 6.20).

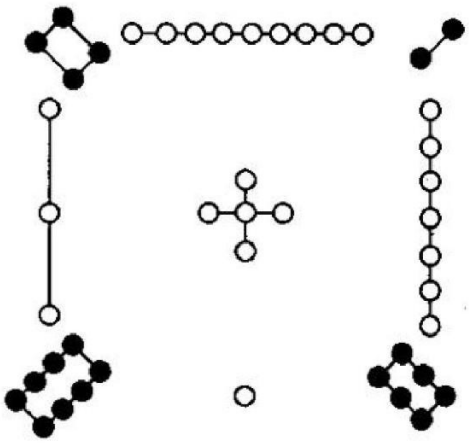

4	9	2
3	5	7
8	1	6

Hình 6-20: Hình Cửu cung Lạc thư.

Cửu cung, tức 2,4 là vai, 6, 8 là chân, 3 bên trái 7 bên phải, đội 9 đạp 1, 5 ở chính giữa.

Trong hình lạc thư, "đội 9 đậy 1" tức 9 tía ở hướng Nam, 1 trắng ở hướng Bắc, 9 ở vị trí Càn của bát quái tiên thiên, 1 ở vị trí Khôn của bát quái tiên thiên. 1, 9 đều là số lẻ là dương. Theo nạp giáp, Càn nạp giáp, Khôn nạp ất, vì vậy bốn hướng Càn, Giáp, Khôn, Ất thuộc dương. "bên trái 3 bên phải 7" trong lạc thư tức 3 bích ở hướng Đông, 7 đỏ ở hướng Tây, 3 ở vị trí Ly của tiên thiên bát quái, 7 ở vị trí Khảm của tiên thiên bát quái, 3, 7 đều là kỳ số, thuộc dương. Ly nạp nhâm, Khảm nạp quí, tam hợp của ly là Dần, Ngọ, Tuất, Tam hợp của Khảm là Thân Tý Thìn, vì vậy 8 hướng Nhâm, Quí, Dần, Ngọ, Tuất, Tân, Tý, Thìn đều thuộc dương.

"2, 4 là vai" trong lạc thư, tức 2 đen ở Tây Nam, 4 xanh ở Đông Nam, 2 ở vị trí Tốn của tiên thiên bát quái, 4 ở vị trí đoài của tiên thiên bát quái, 2, 4 đều là số chẵn, thuộc âm. Đoài nạp Đinh, tam hợp của Đoài là Tỵ, Dậu, Sửu, Tốn nạp Tân, vì vậy 6 hướng Đinh, Tỵ, Dậu, Sửu, Tốn, Tân đều là âm. "6, 8 là chân" trong lạc thư, tức 6 trắng ở tây bắc, 8 trắng ở đông bắc, 6 ở vị trí Cấn của tiên thiên bát quái, 8 ở vị trí Chấn của tiên thiên bát quái. Cấn nạp Bính, Chấn nạp Canh, tam hợp của Chấn là Hợi Mão Mùi, vì vậy 6 hướng Cấn, Bính, Canh, Hợi, Mão, Mùi đều là âm. (hình 6.21 và bảng 6.19)

Hình 6-21: Tịnh âm tịnh dương 24 sơn chính châm địa bàn.

Bảng 6-19: **Tịnh âm tịnh dương 24 sơn**

Nhị thập tứ sơn	Tý	Quý	Sửu	Cấn	Dần	Giáp	Mão	Ất	Thìn	Tốn	Tỵ	Bính
Âm dương	Dương	Dương	Âm	Âm	Dương	Dương	Âm	Dương	Dương	Âm	Âm	Âm
Nhị thập tứ sơn	Ngọ	Đinh	Mùi	Khôn	Thân	Canh	Dậu	Tân	Tuất	Càn	Hợi	Nhâm
Âm dương	Dương	Âm	Âm	Dương	Dương	Âm	Âm	Âm	Dương	Dương	Âm	Dương

3. Sử dụng âm dương 24 hướng chính châm

Trên mặt la bàn, chữ đỏ trong 24 hướng chính châm địa bàn biểu thị dương số lẻ gồm 12 hướng; 12 hướng còn lại biểu thị âm số chẵn. "*Kinh*" viết: "Âm dương tương kiến, phúc lộc vĩnh trinh", "âm dương tương thừa, họa cữu diệt môn". Ý nghĩa này là tọa hướng của hai hướng cùng nhau, dương kiêm dương, âm kiêm âm, đồng loại cùng gặp nhau thì cát; nếu như dương kiêm âm hoặc âm kiêm dương, khác loại đi cùng thì hung. Trong kham dư học, cái trước gọi là "thuần tịnh", cái sau gọi là "bác tạp" (hình 6.22, 6.23).

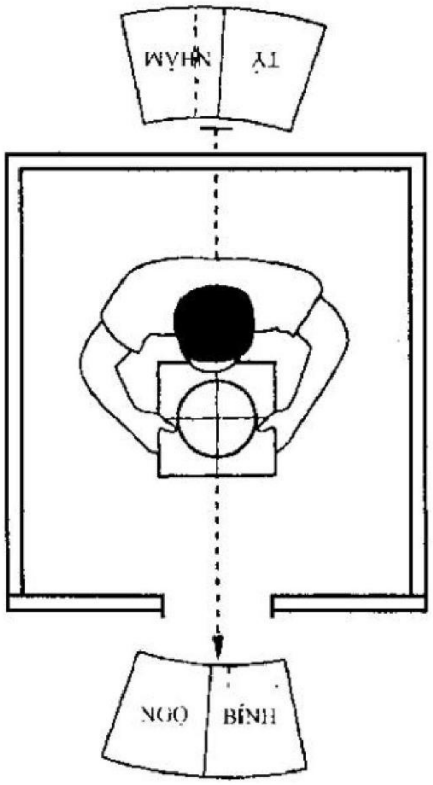

Hình 6-22:
Ví dụ một kiêm cả âm dương 24 sơn chính châm địa bàn: Thuần tịnh âm dương.

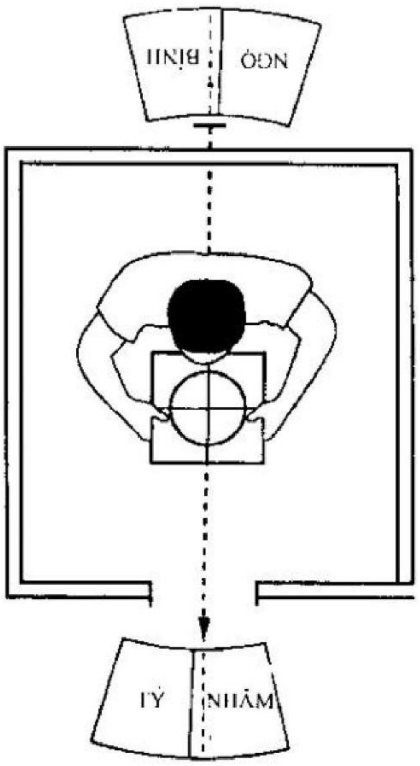

Hình 6-23:
Ví dụ hai kiêm cả âm dương 24 sơn chính châm địa bàn. Bác tạp âm dương.

6.5 VÒNG THỨ NĂM: 24 TIẾT KHÍ

1. Hai mươi bốn tiết khí

24 tiết khí nảy sinh ở lịch pháp Trung Quốc. Lịch pháp Trung Quốc có sự khác biệt về lịch thái dương và lịch thái âm. Lịch thái dương là căn cứ theo sự vận hành của thái dương, tinh thể, một năm có 365 ngày. Lịch thái âm là căn cứ theo sự vận hành của mặt trăng, một năm chỉ có 354 ngày, tức một năm dương lịch hơn năm âm lịch 11 ngày. Sự khác nhau lớn nhất của âm lịch so với dương lịch là nó không thể phản ánh chính xác sự biến đổi của mùa vụ. Sản xuất nông nghiệp phải tuân theo sự thay đổi mùa vụ, để sản xuất nông nghiệp thuận lợi phải theo sự chỉ đạo dương lịch. Âm lịch thời Hán chia năm Nhật hồi qui (một loại âm lịch) thành 24 tiết khí, mỗi tiết khí kéo dài hơn 15 ngày, đó là nguyên nhân hình thành 24 tiết khí.

Tên gọi 24 tiết khí được nhìn thấy sớm nhất trong sách "*Hoài Nam Tử - Thiên Văn huấn*", tên gọi đó đều phản ánh sự thay đổi tiết khí và trạng thái cây nông nghiệp sinh trưởng, 24 tiết khí chia làm 12 tiết khí và 12 trung khí. Tiết khí gọi tắt là tiết, tiết khí thứ nhất của mỗi tháng gọi là tiết. Trung khí gọi tắt là khí, tiết khí thứ hai của mỗi tháng gọi là khí (bảng 6.20 và hình 6.24).

Bảng 6-20: **Tên gọi 24 tiết khí với thứ tự thời gian.**

Nguyệt phân	Chính		Nhị		Tam		Tứ		Ngũ		Lục	
Danh xưng	Lập xuân	Vũ thủy	Kinh triết	Xuân phân	Thanh minh	Cốc vũ	Lập hạ	Tiểu mãn	Mang chủng	Hạ chí	Tiểu thử	Đại thử
Nguyệt phân	Thất		Bát		Cửu		Thập		Thập nhất		Thập nhị	
Danh xưng	Lập thu	Xử thử	Bạch lộ	Thu phân	Hàn lộ	Sương giáng	Lập đông	Tiểu tuyết	Đại tuyết	Đông chí	Tiểu hàn	Đại hàn

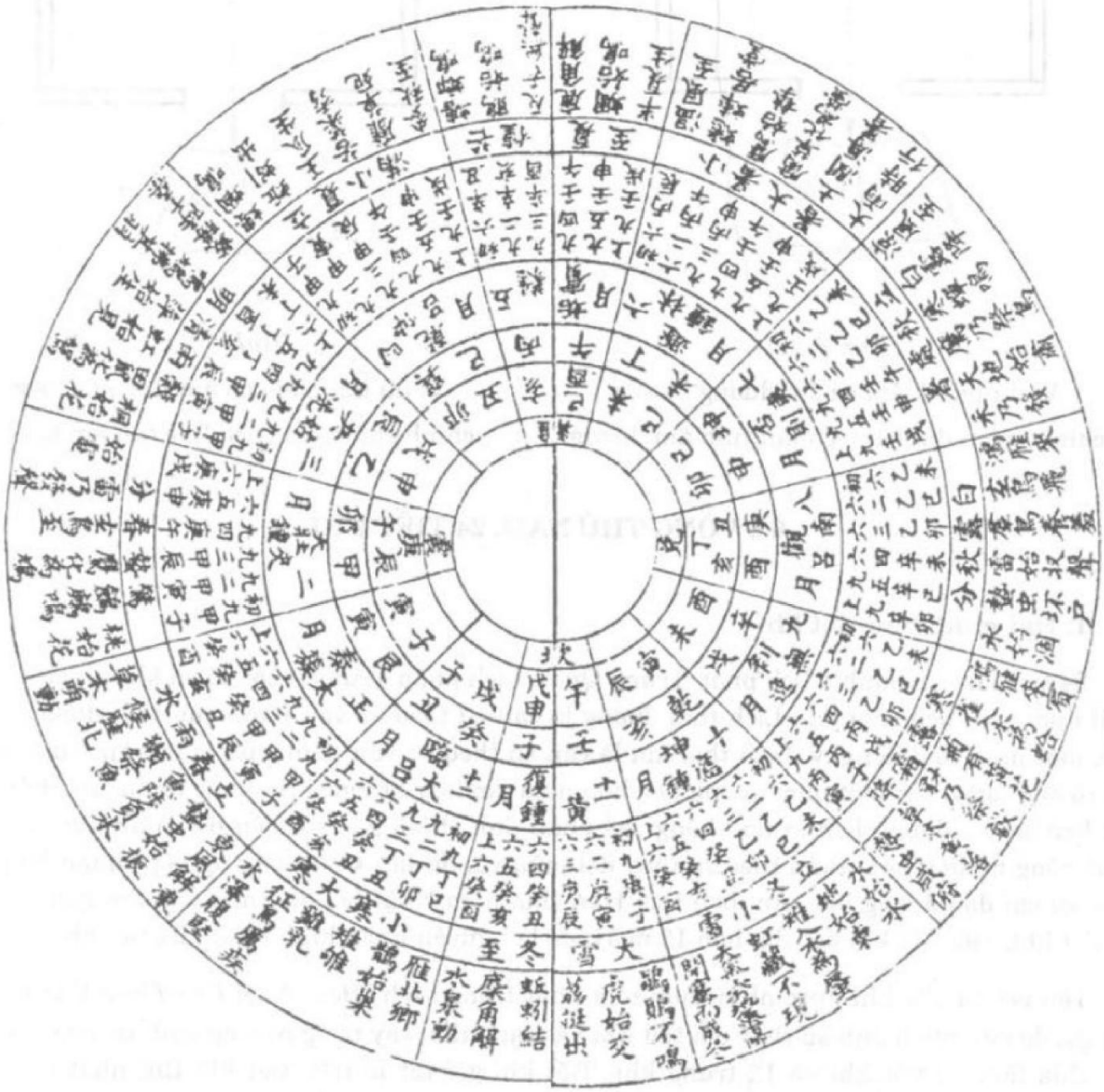

Hình 6-24: Hình 24 tiết khí (theo "La kinh giải định").

Để tiện ghi nhớ, người ta sáng tác bài vè về 24 tiết khí:

Xuân vũ kinh xuân thanh cốc thiên
Hạ mãn mang hạ thử tương liên
Thu xử lộ thu hàn sương giáng
Đông tuyết tuyết đông tiểu đại hàn

2. Bàn Thái âm đáo sơn

Có hai phương thức phối hợp giữa 24 tiết khí với 24 hướng trong la bàn: một loại là Lập xuân bắt đầu từ Nhâm, các tiết khí vũ thủy, kinh trập sắp xếp tuâm theo chiều thuận kim đồng hồ, trong la bàn gọi là "bàn thái âm đáo sơn", loại khác là Lập xuân bắt đầu từ nhâm, các tiết khí vũ thủy, kinh trập sắp xếp theo ngược chiều kim đồng hồ, trong la bàn gọi là "bàn thái dương đáo sơn".

Ở đây thái dương chỉ mặt trời, thái âm chỉ mặt trăng. ý nghĩa đáo sơn là thái dương hoặc thái âm vận hành đến phương vị nào đó của 24 hướng (hình 6.25 và bảng 6.21).

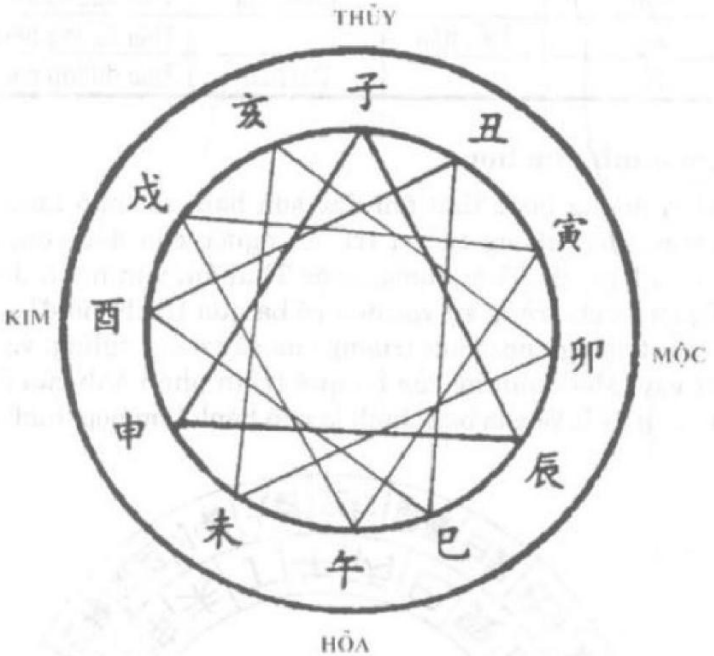

Hình 6-25: Ngũ hành Tam hợp.

Bảng 6-21: **24 sơn phối 24 tiết khí (Bàn Thái dương đáo sơn).**

Nguyệt phân	Nhị thập tứ sơn	Tiết	Khí	Thái dương đáo sơn
Nhất nguyệt	Nhâm	Lập xuân		Thái dương lập xuân đáo nhâm sơn
	Hợi	Kinh trấp	Vũ thủy	Thái dương vũ thủy đáo hợi sơn
Nhị nguyệt	Càn			Thái dương kinh trấp đáo càn sơn
	Tuất		Xuân phân	Thái dương xuân phân đáo tuất phân
Tam nguyệt	Tân	Thanh minh		Thái dương thanh minh đáo tân sơn
	Dậu		Cốc vũ	Thái dương cốc vũ đáo dậu sơn

Tứ nguyệt	Canh	Lập hạ		Thái dương lập hạ đáo canh sơn
	Thân		Tiểu mãn	Thái dương tiểu mãn đáo thân sơn
Ngũ nguyệt	Khôn	Mang chủng		Thái dương mang chủng đáo khôn sơn
	Mùi		Hạ chí	Thái dương hạ chí đáo mùi sơn
Lục nguyệt	Đinh	Tiểu thử		Thái dương tiểu thử đáo đinh sơn
	Ngọ		Đại thử	Thái dương đại thử đáo ngọ sơn
Thất nguyệt	Bính	Lập thu		Thái dương lập thu đáo bính sơn
	Tỵ		Xử thử	Thái dương xử thử đáo tỵ sơn
Bát nguyệt	Tốn	Bạch lộ		Thái dương bạch lộ đáo tốn sơn
	Thìn		Thu phân	Thái dương thu phân đáo thìn sơn
Cửu nguyệt	Ất	Hàn lộ		Thái dương hàn lộ đáo ất sơn
	Mão		Sương giáng	Thái dương sương giáng đáo mão sơn
Thập nguyệt	Giáp	Lập đông		Thái dương lập đông đáo giáp sơn
	Dần		Tiểu tuyết	Thái dương tiểu tuyết đáo dần sơn
Thập nhất nguyệt	Cấn	Đại tuyết		Thái dương đại tuyết đáo cấn sơn
	Sửu		Đông chí	Thái dương đông chí đáo sửu sơn
Thập nhị nguyệt	Quý	Tiểu hàn		Thái dương tiểu hàn đáo quý sơn
	Tý		Đại hàn	Thái dương đại hàn đáo tý sơn

3. Nguyên lý ngũ hành tam hợp

Trong sử dụng thái dương hoặc thái âm đáo sơn bàn, sẽ thảo luận vấn đề đáo sơn, đáo hướng và tam hợp chiếu, đáo hướng tức vị trí đối ngược của đáo sơn, tam hợp chiếu có từ nguyên lý ngũ hành tam hợp, chỉ Thái dương hoặc Thái âm vận hành đến phương vị tam hợp của hướng nào đó. Người ta cho rằng sự vật đều có ba quá trình mở đầu, trưởng thành và kết thúc, tức quá trình sinh, trưởng, mộ. Sinh trưởng của cây nông nghiệp và sự chuyển thay xuân hạ, thu đông đều như vậy. Mối quan hệ của ba quá trình phản ánh của 5 nguyên tố ngũ hành kim mộc thủy hỏa thổ trong 24 hướng la bàn chính là ngũ hành tam hợp (hình 6.26 và bảng 6.22).

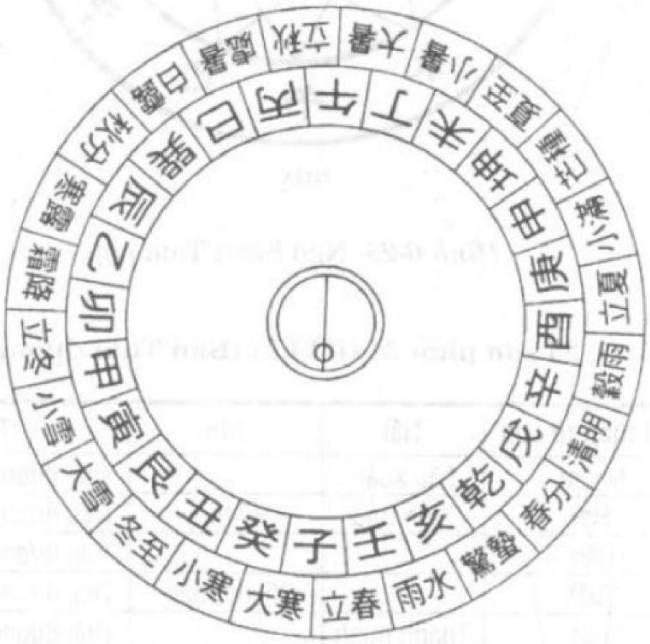

Hình 6-26: Bàn Thái dương đáo sơn.

Bảng 6-22: **Thái dương đáo sơn, đáo hướng, tam hợp chiếu**

Nhị thập tứ sơn	Thái dương đáo sơn	Thái dương đáo hướng	Thái dương tam hợp chiếu
Nhâm	Lập xuân đáo sơn	Lập thu đáo hướng	Mang chủng đáo khôn, Hàn lộ đáo ất
Tý	Đại hàn đáo sơn	Đại thử đáo hướng	Tiểu mãn đáo thân, Thu phân đáo thìn
Quý	Tiểu hàn đáo sơn	Tiểu thử đáo hướng	Lập hạ đáo canh, Bạch lộ đáo tốn
Sửu	Đông chí đáo sơn	Hạ chí đáo hướng	Cốc vũ đáo dậu, Xử thử đáo tỵ
Cấn	Đại tuyết đáo sơn	Mang chủng đáo hướng	Thanh minh đáo tân, Lập thu đáo bính
Dần	Tiểu tuyết đáo sơn	Tiểu mãn đáo hướng	Xuân phân đáo tuất, Đại thử đáo ngọ
Giáp	Lập đông đáo sơn	Lập hạ đáo hướng	Kinh trập đáo càn, Tiểu thử đáo đinh
Mão	Hàn lộ đáo sơn	Thanh minh đáo hướng	Lập xuân đáo nhâm, mang chủng đáo khôn
Ất	Sương giáng đáo sơn	Cốc vũ đáo hướng	Vũ thủy đáo hợi, Hạ chí đáo mùi
Thìn	Thu phân đáo sơn	Xuân phân đáo hướng	Đại hàn đáo tý, Tiểu mãn đáo thân
Tốn	Bạch lộ đáo sơn	Kinh trấp đáo hướng	Tiểu hàn đáo quý, Lập hạ đáo canh
Tỵ	Xử thử đáo sơn	Vũ thủy đáo hướng	Đông chí đáo sửu, Cốc vũ đáo dậu
Bính	Lập thu đáo sơn	Lập xuân đáo hướng	Đại tuyết đáo cấn, Thanh minh đáo tân
Ngọ	Đại thử đáo sơn	Đại hàn đáo hướng	Tiểu tuyết đáo dần, Xuân phân đáo tuất
Đinh	Tiểu thử đáo sơn	Tiểu hàn đáo hướng	Lập chí đáo giáp, Kinh trập đáo càn
Mùi	Hạ chí đáo sơn	Đông chí đáo hướng	Sương giáng đáo mão, vũ thủy đáo hợi
Khôn	Mang chủng đáo sơn	Đại tuyết đáo hướng	Hàn lộ đáo ất, lập xuân đáo nhâm
Thân	Tiểu mãn đáo sơn	Tiểu tuyết đáo hướng	Thu phân đáo thìn, đại thử đáo tý
Canh	Lập xuân đáo sơn	Lập đông đáo hướng	Bạch lộ đáo tốn, Tiểu hàn đáo quý
Dậu	Cốc vũ đáo sơn	Sương giáng đáo hướng	Xử thử đáo tỵ, đông chí đáo sửu
Tân	Thanh minh đáo sơn	Hàn lộ đáo hướng	Lập thu đáo bính, Đại tuyết đáo cấn
Tuất	Xuân phân đáo sơn	Thu phân đáo hướng	Đại thử đáo ngọ, tiểu tuyết đáo dần
Càn	Kinh trấp đáo sơn	Bạch lộ đáo hướng	Tiểu thử đáo đinh, lập đông đáo giáp
Hợi	Vũ thủy đáo sơn	Xử thử đáo hướng	Hạ chí đáo mùi, sương giáng đáo mão

Ví dụ trong ngũ hành; thủy ở phương bắc, thuộc mùa Đông, là ba hướng Hợi, Tý, Quí, nhưng thủy bắt đầu hình thành vào tháng Thân (tháng 7, mùa thu) thịnh ở tháng Tý (tháng 11, mùa đông), mất đi ở tháng thìn (tháng 3, mùa xuân). Đây chính là tam hợp của thủy.

Trong "*Hoài Nam Tử*" có luận thuật tam hợp của ngũ hành;

Thủy thân sinh, tý vượng, thìn tử, tam thìn giai thủy;
Hỏa dần sinh, ngọ vương, tuất tử, tam thìn giai hoa;
Mộc hợi sinh, mão vượng, mùi tử, tam thìn giai mộc;
Kim tỵ sinh, dậu vượng, sửu tử, tam thìn giai kim;
Thổ ngọ sinh, tuất vượng, dần tử, tam thìn giai thổ.

4. Sử dụng bàn thái dương đáo sơn

Theo cách nói của nhà kham dư, thái dương đáo sơn, thái dương đáo hướng, thái dương tam hợp chiếu đều là dùng vào việc lựa chọn ngày tốt*. Gặp Tuế phá, Tam sát, Ngũ hoàng, Lâm sơn không nên dụng sự. "*Nghi long kinh*" có viết: "*Thỉnh quân chuyên dụng tam hợp chiếu, tam hợp đối cung phúc lộc kiên*", "*Thiên kim cu*" viết: "*tam yến minh nhập hướng lai*" đều là ý nghĩa này.

Mọi người cho rằng thái dương là chủ của sao, chiếu tỏa bốn phương, tiếp đón khí trời, vì vậy nói sao lành gặp nó sáng thêm, sao ác gặp nó lẫn tránh. Bàn về trình tự cát hung:

a. Đáo hướng là thượng cát, bởi vì đáo hướng thì chiếu ta, ánh sáng đầy đủ, có ý sáng sủa, ở đây ta tức là hướng (sơn).

b. Đáo phương là thứ cát. Đáo phương tức là phương tam hợp.

c. Đáo sơn kế thứ cát, đáo sơn chỉ có đế vương tu tạo cung điện thì nên, kẻ sĩ thứ dân thì không tốt.

5. Bàn Thái âm đáo sơn

Thái âm tức mặt trăng, đại diện hậu phi trong vì sao. Nó phò tá thái dương để nghi hóa, tiếp theo mặt trời làm sáng về đêm. Nhà phong thủy cho rằng sử dụng thái âm, đáo sơn là cát, nhưng Niên hình, Nguyệt xung không thể dùng. Đáo hướng là Xung sơn hung, vi thời thất khí (ngược thời mất khí) cực hung. "Thiên kim ca" nói: "Cánh đắc ngọc thố chiếu tọa xứ, trí sử sinh dân thiêm phúc trạch" (cánh được thỏ ngọc chiếu chỗ ngồi làm cho sinh dân thêm phúc trạch) chính là nghĩa này (hình 6.27 và bảng 6.23, 6.24).

Hình 6-27: Bàn Thái âm đáo sơn.

* Mai táng lấy tọa sơn hoặc ngày giờ hướng mặt mặt trời đến chọn lựa mai táng hoặc lập bia, hoặc vào phương tam hợp lập bia hoặc mai táng, trước sau trong vòng 15 ngày lập bia hoặc mai táng.

Bảng 6-23: **24 sơn phối 24 tiết khí (Bàn Thái âm đáo sơn).**

Nguyệt phân	Nhị thập tứ sơn	Tiết	Khí	Thái âm đáo sơn
Thập nhất nguyệt	Nhâm	Đại tuyết		Thái âm đại tuyết đáo nhâm sơn
	Tý		Đông chí	Thái âm đông chí đáo tý sơn
Thập nhị nguyệt	Quý	Tiểu hàn		Thái âm tiểu hàn đáo quý sơn
	Sửu		Đại hàn	Thái âm đại hàn đáo sửu sơn
Chính nguyệt	Cấn	Lập xuân		Thái âm lập xuân đáo cấn sơn
	Dần		Vũ thủy	Thái âm vũ thủy đáo dần sơn
Nhị nguyệt	Giáp	Kinh trập		Thai âm kinh trập đáo giáp sơn
	Mão		Xuân phân	Thái âm xuân phân đáo mão sơn
Tam nguyệt	Ất	Thanh minh		Thái âm thanh minh đáo ất sơn
	Thìn		Cốc vũ	Thái âm cốc vũ đáo thìn sơn
Tứ nguyệt	Tốn	Lập hạ		Thái âm lập hạ đáo tốn sơn
	Tỵ		Tiểu mãn	Thái âm tiểu mãn đáo tỵ sơn
Ngũ nguyệt	Bính	Mang chủng		Thái âm mang chủng đáo bính sơn
	Ngọ		Hạ chí	Thái âm hạ chí đáo ngọ sơn
Lục nguyệt	Đinh	Tiểu thử		Thái âm tiểu thử đáo đinh sơn
	Mùi		Đại thử	Thái âm đại thử đáo mùi sơn
Thất nguyệt	Khôn	Lập thu		Thái âm lập thu đáo khôn sơn
	Thân		Xử thử	Thái âm xử thử đáo thân sơn
Bát nguyệt	Canh	Bạch lộ		Thái âm bạch lộ đáo canh sơn
	Dậu		Thu phân	Thái âm thu phân đáo dậu sơn
Cửu nguyệt	Tân	Hàn lộ		Thái âm hàn lộ đáo tân sơn
	Tuất		Sương giáng	Thái âm sương giáng đáo tuất sơn
Thập nguyệt	Càn	Lập đông		Thái âm lập đông đáo càn sơn
	Hợi		Tiểu tuyết	Thái âm tiểu tuyết đáo hợi sơn

Bảng 6-24: **Thái âm đáo sơn, đáo hướng, Tam hợp chiếu.**

Nhị thập tứ sơn	Thái âm đáo sơn	Thái âm đáo hướng	Thái âm tam hợp chiếu
Nhâm	Đại tuyết đáo sơn	Mang chủng đáo hướng	Lập thu đáo khôn, Thanh minh đáo ất
Tý	Đông chí đáo sơn	Hạ chí đáo hướng	Xử thử đáo thân, Cốc vũ đáo thìn
Quý	Tiểu hànđáo sơn	Tiểu thử đáo hướng	Lập hạ đáo tốn, Bạch lộ đáo canh
Sửu	Đại hàn đáo sơn	Đại thử đáo hướng	Tiểu mãn đáo tỵ, Thu phân đáo dậu

Cấn	Lập xuân đáo sơn	Lập thu đáo hướng	Đại thử đáo mùi, Tiểu tuyết đáo hợi
Dần	Vũ thủy đáo sơn	Xử thử đáo hướng	Hạ chí đáo ngọ, Sương giáng đáo tuất
Giáp	Kinh trấp đáo sơn	Bạch lộ đáo hướng	Tiểu thử đáo đinh, Lập đông đáo càn
Mão	Xuân phân đáo sơn	Thu phân đáo hướng	Đại thử đáo mùi, Tiểu tuyết đáo hợi
Ất	Thanh minh đáo sơn	Hàn lộ đáo hướng	Đại tuyết đáo nhâm, Lập thu đáo khôn
Thìn	Cốc vũ đáo sơn	Sương giáng đáo hướng	Đông chí đáo tý, Xử thử đáo thân
Tốn	Lập hạ đáo sơn	Lập đông đáo hướng	Tiểu hàn đáo quý, Bạch lộ đáo canh
Tỵ	Tiểu mãn đáo sơn	Tiểu tuyết đáo hướng	Đại hàn đáo sửu, Thu phân đáo dậu
Bính	Mang chủng đáo sơn	Đại tuyết đáo hướng	Lập xuân đáo cấn, Hàn lộ đáo tân
Ngọ	Hạ chí đáo sơn	Hạ chí đáo hướng	Vũ thủy đáo dần, Sương giáng đáo tuất
Đinh	Tiểu thử đáo sơn	Tiểu hàn đáo hướng	Kinh trấp đáo giáp, Lập đông đáo càn
Mùi	Đại thử đáo sơn	Đại hàn đáo hướng	Xuân phân đáo mão, Tiểu tuyết đáo hợi
Khôn	Lập thu đáo sơn	Lập xuân đáo hướng	Thanh minh đáo ất, Đại tuyết đáo nhâm
Thân	Xử thử đáo sơn	Vũ thủy đáo hướng	Đông chí đáo tý, Cốc vũ đáo thìn
Canh	Bạch lộ đáo sơn	Kinh trập đáo hướng	Tiểu hàn đáo quý, Lập hạ đáo tốn
Dậu	Thu phân đáo sơn	Xuân phân đáo hướng	Tiểu mãn đáo tỵ, Đại hàn đáo sửu
Tân	Hàn lộ đáo sơn	Thanh minh đáo hướng	Lập xuân đáo cấn, Mang chủng đáo bính
Tuất	Sương giáng đáo sơn	Cốc vũ đáo hướng	Hạ chí đáo ngọ, Vũ thủy đáo dần
Càn	Lập đông đáo sơn	Lập hạ đáo hướng	Tiểu thử đáo đinh, Kinh trập đáo giáp
Hợi	Tiểu tuyết đáo sơn	Tiểu mãn đáo hướng	Đại thử đáo mùi, Xuân phân đáo mão

6.6 VÒNG THỨ SÁU: 72 MẠCH XUYÊN SƠN

1. Về 72 mạch Xuyên Sơn

72 mạch Xuyên sơn tức là 72 mạch phân kim, lại gọi là địa kỷ. Xuyên sơn là can chi xác định mạch đến, phân kim chỉ phân vị phương hướng, nó sử dụng chính châm địa bàn. Theo Lý Định Tín nghiên cứu, 72 mạch là do Dương Duân Tùng đời Đường trong thực tiễn của thuật địa lý, phát hiện mạch âm dương chính châm quá sơ sài, tính chuẩn xác của cách long thừa khí quá thấp mà đi đến sáng chế, 72 mạch và chính châm hợp lại gọi là Dương bàn.

Khi sử dụng định la bàn ở trong hiệp (hai quả núi kẹp dòng sông ở giữa), xem hiệp xuyên qua can chi nào, nếu gần không có qua hiệp, ở sau chỗ đầu trên đi vào xuyên qua định can chi.

Phép sắp xếp kiểu mâm của 72 mạch là mỗi Sơn sắp xếp 3 mạch, vì vậy 24 sơn có 72 phân kim. Sắp xếp Giáp Tý từ chỗ giao nhau vị trí Nhâm và vị trí Tý của chính châm địa bàn, như hình 6-28.

Thiên can			Địa chi			Thiên can		
Nhâm			Tý			Quý		
Quý hợi		Giáp tý	Bính tý	Mậu tý	Canh tý	Nhâm tý		Ất sửu

Hình 6-28: 24 sơn phối 72 mạch.

Có thể nhìn thấy, trong sắp xếp vòng này trong Bát can và Tứ duy không có phân kim, phạm vào Đại không vong, không có can chi quản lý, có một số la bàn ở chỗ này đánh dấu với chữ "chính". "*Kinh*" nói rằng: "12 địa chi la kinh tiên thiên, hậu thiên dùng lại can và duy". Điều này có nghĩa là bát can Tứ duy nếu gặp 12 chi tiên thiên phải lấy phương vị ở giữa, nếu không thì tức là âm dương sai lệch.

24 can chi âm dương sai lệch.

Nhâm Tý, Quí Sửu, Giáp Dần, Ất Mão, Bính Thìn, Đinh Tỵ, Mậu Ngọ, Kỷ Mùi, Canh Thân, Tân Dậu, Nhâm Tuất, Quí Hợi, Giáp Tý, Ất Sửu, Bính Dần, Đinh Mão, Mậu Thìn, Kỷ Tỵ, Canh Ngọ, Tân Mùi, Nhâm Thân, Quí Dậu, Giáp Tuất, Ất Hợi.

Ngoài âm dương sai lệch ra, còn lại là vượng tướng, thuộc can chi cát lợi. Tốt xấu của72 mạch để phán đoán từ ngũ khí của họ Dương, có cách nói cô hư vượng tướng, Giáp qui và Không vong.

2. Âm dương cô hư vượng tướng

Thuyết âm dương cô hư vượng tướng, ý của nó nói trong tổ hợp hào âm dương của bát quái, quẻ thuần hào dương và quẻ mà hào trên dưới đều là hào dương không thể phối hợp với hào âm, không có khí sinh dục, gọi là "Cô dương". Ngược lại, quẻ thuần hào âm và quẻ mà hào trên dưới đều là hào âm, không kết hợp với hào dương, cũng không có khí sinh dục, gọi là "Âm hư", đều là điềm không tốt. "*Kinh*" nói rằng: "Một dương không sinh ra, một âm không lớn lên. Vì vậy quẻ *Càn* ☰ là quẻ Cô dương, *Khôn* ☷ là quẻ Âm hư.. 3 hào trong quẻ, hào trên dưới của quẻ *Khảm* ☵, quẻ *Ly* ☲ là hào âm và hào dương, cũng là Âm hư và Cô dương, tên gọi khác là Quy giáp không vong. Mà hào trên 4 quẻ *Chấn* ☳, *Tốn* ☴, *Cấn* ☶, *Đoài* ☱ đều là âm dương phối hợp với nhau, gọi là hữu tình, gọi là "vượng tướng, có điềm cát lợi. Tốt xấu của phương vị tầng phân kim la bàn chính là lấy điều này làm căn cứ. Phương pháp đoán định cát hung 72 mạch khác là căn cứ nạp âm ngũ hành, chia 72 mạch thành 5 phương vị Hưu, Vượng, Tướng, Tù, Tử để đoán biết cát hung.

3. Phép nạp giáp hỗn thiên

60 Giáp Tý của phân kim la bàn giống với 60 Giáp Tý của vòng năm, từ trong quan hệ phối hợp tuần hoàn 10 thiên can và 12 địa chi tìm ra tốt xấu của thiên can, tức là hàm nghĩa tốt xấu của phân kim, từ đó mà có thể biết lựa chọn phương vị như thế nào.

Trong quan hệ của bát quái phối hợp với 10 thiên can, là lấy phối hợp quan hệ bát quái nạp giáp, cái này gọi là phép nạp giáp hỗn thiên. Nạp giáp là dùng sự biến đổi âm dương của mặt trăng để kết hợp bát quái và Giáp Tý, tức quan hệ phối hợp của bát quái với Giáp Tý. Quan hệ trong nạp giáp bát quái như sau:

Càn nạp Nhâm Giáp

Khôn nạp Ất Quí

Khảm nạp Mậu

Ly nạp Kỷ

Chấn nạp Canh

Tốn nạp Tân

Cấn nạp Bính

Đoài nạp Đinh

Sở dĩ trong 10 thiên can, ứng dụng khái niệm âm dương Cô hư vượng tướng, Giáp Nhâm có quan hệ với quẻ Càn là Cô dương, Ất Quí có quan hệ với quẻ Khôn là Độc âm, Mậu Kỷ có liên hệ với quẻ Khảm Ly là Không vong, Cô hư Không vong đều là vô tình, là đường xấu, cho nên không thể dùng. Mà Canh, Tân, Bính, Đinh có quan hệ với 4 quẻ Chấn, Tốn, Đoài, Cấn là âm dương cùng phối hợp, là hữu tình, thuộc vượng tướng, cho nên dùng nó thì tốt. (Hình 6.29)

Hình 6-29: Bàn 72 mạch Xuyên sơn.

4. Dương công ngũ khí

Nguyên lý trình bày ở trên có thuyết Dương công ngũ khí.

a. Tuần Giáp Tý (Cô hư) - Mạch khí lạnh

Giáp Tý, Ất Sửu, Bính Dần, Đinh Mão, Mậu Thìn, Kỷ Tỵ, Canh Ngọ, Tân Mùi, Nhâm Thân, Quí Dậu, Giáp Tuất, Ất Hợi.

b.Tuần Bính Tý (Vượng tướng) - Mạch khí chính.

Bính Tý, Đinh Sửu, Mậu Dần, Kỷ Mão, Canh Thìn, Tân Tỵ, Nhâm Ngọ, Quí Mùi, Giáp Thân, Ất Dậu, Bính Tuất, Đinh Hợi.

c. Tuần Mậu Tý (Diệu sát, Sai thố, Không vong) - Mạch khí bại.

Mậu Tý, Kỷ Sửu, Canh Dần, Tân Mão, Nhâm Thìn, Quí Tỵ, Giáp Ngọ, Ất Mùi, Bính Thân, Đinh Dậu, Mậu Tuất, Kỷ Hợi.

d. Tuần Canh Tý (Vượng tướng) - Mạch khí vượng

Canh Tý, Tân Sửu, Nhâm Dần, Quí Mão, Giáp Thìn, Ất Tỵ, Bính Ngọ, Đinh Mùi, Mậu Thân, Kỷ Dậu, Canh Tuất, Tân Hợi.

e. Tuần Nhâm Tý (Cô hư) - Mạch khí lui

Nhâm Tý, Quí Sửu, Giáp Dần, Ất Mão, Bính Thìn, Đinh Tỵ, Mậu Ngọ, Kỷ Mùi, Canh Thân, Tân Dậu, Nhâm Tuất, Quí Hợi.

f. Tuần chính (Đại không vong) - Không cách

Từ đó có thể biết tuần Giáp Tý, tuần Nhâm Tý đều là Cô hư không thể dùng được, tuần Mậu Tý là Diệu sát, thuộc Sai thố không vong, tương xung với 12 địa chi, cho nên cũng không thể dùng. Tuần chính là chính xung, thuộc Quy giáp không vong, chính xung với bát can Tứ duy, khí này phóng thẳng, cứng rắn như Quy giáp (mu rùa) nói chung là kiên cứng cho nên cũng không thể dùng. Mà tuần Bính Tý, tuần Canh Tý đều là vượng tướng, long mạch kết huyệt, có thể chọn dùng. Sở dĩ 72 phân kim chỉ có 24 phân kim tuần Bính Tý và tuần Canh Tý có thể dùng, cũng trong 3 phân kim mà mỗi địa chi ẩn chứa có 2 phân kim có thể dùng, mà Bát can Tứ duy thuộc phân kim hoàn toàn không thể dùng, như hình 6-30

Hình 6-30: Ý nghĩa cát hung 72 mạch.

Nhâm			Tý			Quý		
Quý hợi		Giáp tý	Bính tý	Mậu tý	Canh tý	Nhâm tý		Ất sửu
Cô hư	Quy giáp không vong	Cô hư	Vượng tướng	Sai thố không vong	Vượng tướng	Cô hư	Quy giáp không vong	Cô hư

6.7 VÒNG THỨ 7: 120 PHÂN KIM

1. 120 phân kim phối hợp với 24 sơn (hướng)

120 phân kim tức 120 mạch, chia 360° la bàn thành 120 phân vị, mỗi phân vị có 3° phương pháp phối hợp này cùng với 72 mạch, dùng 60 Giáp Tý để biểu thị phân vị, 120 phân kim vừa đúng với 2 vòng 60 Giáp Tý, phương pháp sắp xếp này là Giáp Tý bắt đầu ở hướng Tý (Tý sơn) tức 15°, Tý sơn do 5 lần 3° Giáp Tý, Bính Tý, Mậu Tý, Canh Tý, Nhâm Tý tổ thành.

Nguyên tắc chọn dùng của 120 mạch với 72 mạch đều dùng thuyết Cô hư Vượng tướng, Giáp qui không vong, sở dĩ trong 120 phân kim cũng chỉ có 48 phương vị của tuần Bính Tý và tuần Canh Tý liên quan là có thể dùng:

Tuần Bính Tý (Vượng tướng) - Mạch khí chính

Bính Tý, Đinh Sửu, Mậu Dần, Kỷ Mão, Canh Thìn, Tân Tỵ, Nhâm Ngọ, Quí Mùi, Giáp Thân, Ất Dậu, Bính Tuất, Đinh Hợi

Tuần Canh Tý (Vượng tướng) - Mạch khí vượng

Canh Tý, Tân Sửu, Nhâm Dần, Quí Mão, Giáp Thìn, Ất Tỵ, Bính Ngọ, Đinh Mùi, Mậu Thân, Kỷ Dậu, Canh Tuất, Tân Hợi

Nhưng so sánh 72 mạch mà nói, sự chọn dùng của 120 mạch đối với phương vị kiến trúc càng tinh tế hơn. (hình 6-31)

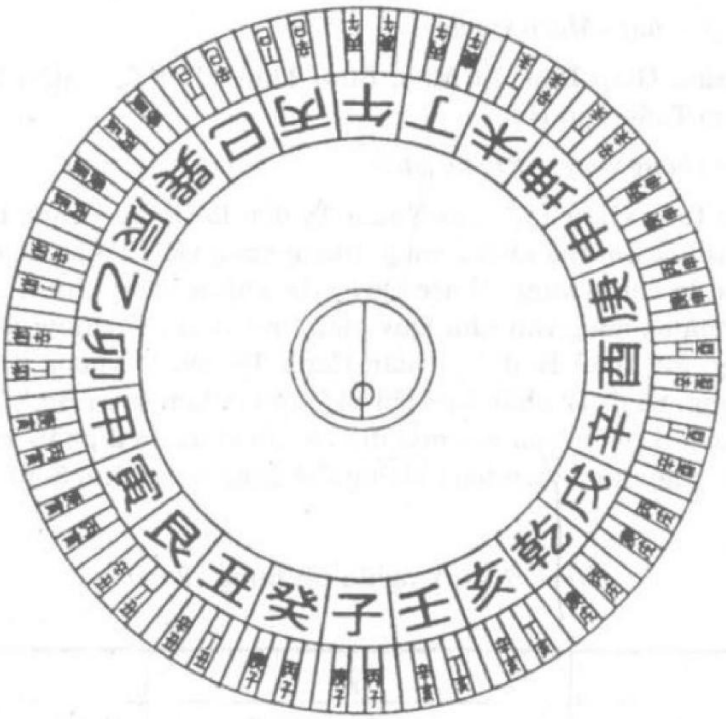

Hình 6-31: 120 mạch.

2. Nghiệm chứng từ các kiến trúc xưa

Trong khảo sát kiến trúc xưa, tác giả đã đo lường một lượng lớn hướng nhìn kiến trúc, qua thống kê phân tích, phát hiện những điều này có qui luật nhất định, tức qui luật "không ở giữa". Cái gọi là "không ở giữa", không chỉ là chỉ hướng kiến trúc không ở chính giữa 4 hướng Đông, Nam, Tây, Bắc. Tức 0^0, 90^0, 180^0, 270^0, cũng không hướng về chính giữa 24 sơn la bàn phong thủy, tức từ 0^0 bắt đầu tăng số độ theo 15^0. Hiện tượng này tác giả cho rằng có quan hệ mật thiết với 72 mạch (bảng 6-25).

Bảng 6-25: **Ví dụ mẫu các hướng kiến trúc cổ (tọa độ phương vị hiện đại).**

Địa điểm kiến trúc	Tên gọi kiến trúc	Hướng chầu kiến trúc	Tiêu chuẩn tọa lạc của kiến trúc hiện đại	Ở giữa hay không
Hà Nguyên Quảng Đông	Quy phong tháp	WS20	200	Không
Hưng Ninh Quảng Đông	Hưng Ninh học cung đại thành điện	SW10	260	Không
Mai Châu Quảng Đông	Mai Châu học cung đại thành điện	WS37	217	Không
Yết Dương Quảng Đông	Song Phong tự đại hùng bửu điện	SE10	280	Không
Triều Châu Quảng Đông	Trác phủ	SE2	272	Không
Triều Châu Quảng Đông	Hứa phủ	SE8	278	Không

Triều Châu Quảng Đông	Hải Dương học cung đại thành điện	SW10	260	Không
Triều Châu Quảng Đông	Khai Nguyên tự đại hùng bửu điện	SE4	274	Không
Triều Châu Quảng Đông	Hàn công từ	WS8	188	Không
Hải Phong Quảng Đông	Hải Phong học cung đại thành điện	SE42	312	Không
Hải Phong Quảng Đông	Già lang thiên hậu cung	WN39	141	Không
Dương Giang Quảng Đông	Dương Giang học cung đại thành điện	SW33	303	Không
Ngô Xuyên Quảng Đông	Ngô Xuyên học cung đại thành điện	WN40	140	Không
Từ Văn Quảng Đông	Từ Văn học cung đại thành điện	SW10	260	Không
Hóa Châu Quảng Đông	Hóa Châu học cung đại thành điện	SW10	260	Không
Tân Hội Quảng Đông	Hội Thành học cung đại thành điện	S0	270	Ở giữa
Triệu Khánh Quảng Đông	Mai Am đại thành điện	SE26	296	Không
Triệu Khánh Quảng Đông	Cao Yêu học cung đại thành điện	SE10	280	Không
Đức Khánh Quảng Đông	Long Mẫu miếu sơn môn	ES35	325	Không
Khai Phong Quảng Đông	Liên Đường đại miếu đại điện	SE26	296	Không
Khai Phong Quảng Đông	Đại Lương cung đại điện	SE21	291	Không
Lịch Kháo Quảng Đông	Vệ Thị từ đường	SW8	262	Không
Hoa Đô Quảng Đông	Hồng Tú toàn cố cư	SE37	307	Không
Hoa đô Quảng Đông	Hóa Chính đại phu từ	WN40	140	Không
La Định Quảng Đông	La Định học cung đại thành điện	SW13	257	Không
Quảng Châu Quảng Đông	Nam Hải thần miếu đại điện	SW2	268	Không
Tuyên Châu Phúc Kiến	Thừa Thiên tự đại điện	SE10	280	Không
Hạ Môn Phúc Kiến	Nam Phổ Đà tự đại điện	SW30	240	Ở giữa
Vĩnh Định Phúc Kiến	Trương Thị từ đường	SW18	252	Không
Hàng Châu Triết Giang	Nhạc Vương miếu đại điện	SW25	245	Không
Tô Châu Triết Giang	Báo Ân tự đại hùng bửu điện	SE5	275	Không
Đại Đồng Sơn Tây	Hoa Nghiêm tự đại hùng bửu điện	ES4	356	Không

3. Phạm vi phương hướng không thể dùng của 120 phân kim

Theo nguyên lý phân kim, phương hướng ở giữa của 24 sơn la bàn đều là Qui giáp, Không vong, không thể dùng lấy. Trong phân vị 120 phân kim, lấy 3^0 làm một đơn vị phương vị cơ bản. Vì vậy phạm vi độ số phương vị chính giữa 24 sơn không thể dùng như bảng 6-26, bảng 6-27.

Bảng 6-26: **Độ số phương hướng chính giữa 240 sơn (tọa độ phương vị hiện đại).**

Nhị thập tứ sơn	Tý	Nhâm	Hợi	Càn	Tuất	Tân	Dậu	Canh	Thân	Khôn	Mùi	Đinh
Độ số	270	285	300	315	330	345	360	15	30	45	60	75
Nhị thập tứ sơn	Ngọ	Bính	Tỵ	Tốn	Thìn	Ất	Mão	Giáp	Dần	Cấn	Sửu	Quý
Độ số	90	105	120	135	150	165	180	195	210	225	240	255

Bảng 6-27: **Phạm vi độ số phương vị không thể dùng thực tế 120 phân kim chính giữa 24 sơn.**

Nhị thập tứ sơn	Độ số	Nhị thập tứ sơn	Độ số
Tý	269 - 271	Bính	104-106
Nhâm	284 - 286	Tỵ	119-121
Hợi	299 - 301	Tốn	134-136
Càn	314 - 316	Thìn	149-151
Tuất	329 - 331	Ất	164-166
Tân	344 - 346	Mão	179-181
Dậu	359 - 1	Giáp	194-196
Canh	14 - 16	Dần	209-211
Thân	29 - 31	Cấn	224-226
Khôn	44 - 46	Sửu	239-241
Mùi	59 - 61	Quý	254-256
Đinh	74 - 76	Tý	269-271

Từ số trong bảng có thể phân tích thành mấy điểm sau: một là phần lớn hướng kiến trúc là hướng nam, trong số 33 kiến trúc thì có 76% số kiến trúc xoay về hướng nam, nam hơi lệch về tây, nam hơi lệch về đông, điều này phù hợp với tình hình địa lý khí hậu của Trung Quốc; hai là hướng kiến trúc chỉ có tiền đề lớn của hướng cơ bản, không có sự gò bó của hướng cố định nào. Luôn luôn cho rằng kiến trúc quan trọng như Đại thành điện Khổng Miếu, Đại điện tự quán hướng theo 4 hướng Đông, Nam, Tây, Bắc, nhận thức này không toàn diện, sự lựa chọn hướng kiến trúc có quan hệ với hoàn cảnh kiến trúc cụ thể, vô cùng linh hoạt. Ba là độ số cụ thể của hướng kiến trúc có quan hệ với việc sử dụng của la bàn phong thủy, tức rất ít sử dụng phương hướng ở giữa 24 sơn, về cơ bản phù hợp qui luật "không ở giữa", trong số 33 kiến trúc khảo sát trên chỉ có 3 trường hợp là phương hướng ở giữa, chỉ chiếm 9% tổng số. Do vậy có thể biết, sử dụng 72 mạch, 120 phân kim của chính châm địa bàn để xác định phương hướng là phương pháp cơ bản và thường dùng.

Chú thích: Số liệu trong bảng trên chính xác ở mức độ là độ (0).

6.8 VÒNG THỨ 8: 24 SƠN TRUNG CHÂM NHÂN BÀN

1. 24 sơn phối ngũ hành

Trung châm nhân bàn sau nửa vị trí so với chính châm địa bàn, tức nghịch kim giờ 7,5°, tương truyền do nhà địa lý đời Tống là Lại Bố Y sáng chế. Nhà địa lý lấy nó để dùng tiêu sa nạp thủy. Nguyên lý này chủ yếu vận dụng âm dương ngũ hành, vì vậy thuộc tính ngũ hành của mỗi sơn là quan trọng nhất.

Bàn về 24 sơn phối với ngũ hành như sau:

Tý Ngọ Mão Dậu Thái dương Hỏa
Giáp Canh Bính Nhâm Thái âm hỏa
Càn Khôn Cấn Tốn vốn thuộc Mộc
Ất Tân Đinh Quí là thuộc Thổ
Thìn Tuất Sửu Mùi tức là Kim
Dần Thân Tỵ Hợi đều thuộc thủy
Đấy là bạt sa chân diệu pháp
Thấy sa phân kim phối độ tọa
Sơn phong ắt khán nhân bàn vị
Cát hung họa phúc có phân minh

Theo bài quyết này, ngũ hành phối với 24 sơn như bảng 6-28.

Bảng 6-28: **Ngũ hành 24 sơn.**

Ngũ hành	Nhị thập tứ sơn							
Kim	Tuất	Sửu	Thìn	Mùi				
Mộc	Càn	Cấn	Tốn	Khôn				
Thủy	Hợi	Dần	Tỵ	Thân				
Hỏa	Nhâm	Giáp	Bính	Canh	Tý	Ngọ	Mão	Dậu
Thổ	Quý	Ất	Đinh	Tân				

2. Phép tiêu sa

Chính châm địa bàn dùng mạch phối với hướng, chỉ liên quan đến vấn đề định hướng tọa, mà chưa thảo luận đối với cao thấp, to nhỏ, xa gần của sơn sa xung quanh. Nếu hướng tọa của một tòa kiến trúc rất lý tưởng, nhưng sơn sa cao sừng sững, không gian đè nén, khách ngược lại ức hiếp chủ, trong tình huống này, theo cách nói của nhà phong thủy hết cách làm nó tiêu đi, ắt chủ về tai họa, cuối cùng không thật tốt. Cách làm tiêu sa này xem ra chủ yếu là biện pháp áp dụng trên tâm lý hoặc ý niệm. Vì vậy phải chọn được hoàn toàn cảnh tốt, sa (cát, sạn) xấu thì nên trừ bỏ đi. Ý nghĩa của tiêu là sát khí giảm yếu sa xấu, hoặc gặp hung hóa cát, ý nghĩa của bạt là xử lý, bạt tốt thì tốt, bạt xấu thì xấu.

3. Phán đoán cát hung của sa

Đối với hình dạng, vị trí, hướng lưng, xa gần; cao thấp của sa sơn mà nói, sa lấy mặt, bên trong, xa, lớn, trước là cát; lấy lưng, ngoài, gần, nhỏ, sau là xấu. Sa nếu gần trước, cao không quá 7,8 thước, lớn không quá tầm là cát, màu sắc hài hòa là đẹp. Sa vuông tròn nọn là tốt, nghiêng lệch vụng là xấu, sa tốt cao thì tốt, sa hung cao thì xấu. Xem ra phán đoán sa sơn từ góc độ trình bày trên là lấy ngũ hành sinh khắc của nó làm căn cứ.

Dùng ngũ hành sinh khắc của hướng để phán đoán, theo cách nói của nhà phong thủy, sa có 5 loại: sinh sa, vượng sa, nô sa, sát sa và tiết sa. Ba cái trước là tốt, hai cái sau là xấu, căn cứ của phán đoán là dùng bài về bạt sa của Lại công ("Lại công bạt sa quyết").

Khắc ta sát kiến thì họa gặp
Ta sinh tiết khí lênh đênh dần
Ta khắc nô sa là tiền tài
Hòa nhau là vượng người tiền nhiều
Sinh ta gọi là sao thực thần
Thực thần nuôi nấng sinh khoa giáp[9]

Trong bài vè nói trên, mạch là chủ, sa là khách, tức lấy ngũ hành của tọa sơn sở thuộc là ta, là chủ, lấy sơn sa xung quanh là nó, là khách, là nô. Quan hệ sinh khắc ngũ hành này như sau:

Khách sinh chủ: thực thần sa, chủ về lợi khoa cử, xuất hiện người nổi tiếng;

Khách đồng chủ: vượng khí sa (Tỷ hòa sa), chủ về hưng vượng người của;

Khách khắc chủ: Sát khí sa, chủ về người của đều thất bại;

Chủ sinh khách: Tiết khí sa, chủ về phiêu bạt xa quê;

Chủ khắc khách: Nô bộc sa, chủ về hưng vượng tiền của gấm vóc.

Từ trên có thể nhìn thấy, dùng 24 sơn trung châm để phán đoán cát hung của sa sơn là không khách quan, chủ yếu là nhân tố của mặt chủ quan tạo nên tác dụng. (hình 6-32, 6-33, 6-34).

Hình 6-32: Bàn 24 sơn trung châm nhân bàn.

[9] Khắc ngã sát kiến tắc họa phùng
Ngã sinh tiết khí tiệm phiêu linh
Ngã khắc nô sa vi tài cẩm
Tỷ hòa vi vượng đinh tài túc
Sinh ngã chi tinh hiệu thực thần
Thực thần dục tú đản khoa giáp

Hình 6-33: Ví dụ ứng dụng bàn 24 sơn trung châm nhân bàn.

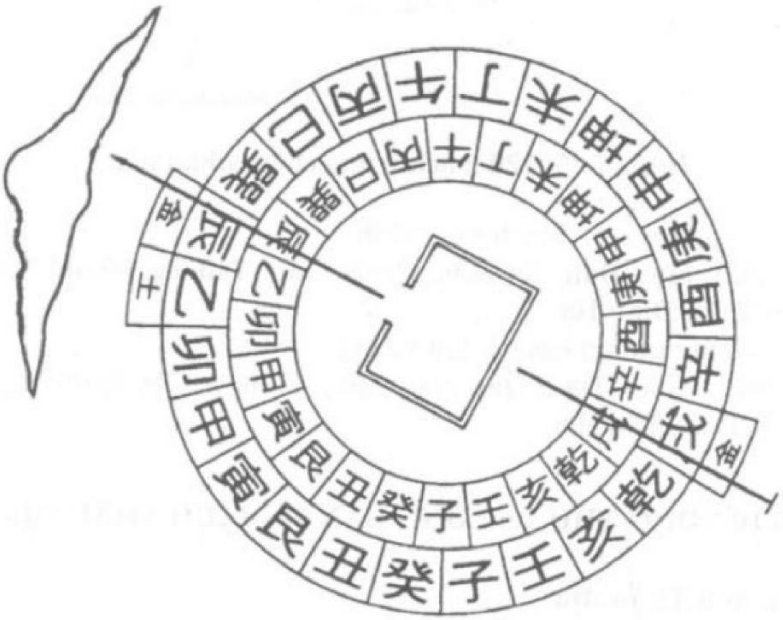

Hình 6-34: Ngũ hành 24 sơn trung châm nhân bàn.

6.9 VÒNG THỨ 9: 120 PHÂN KIM TRONG CHÂM NHÂN BÀN

Nguyên lý sử dụng của 120 phân kim trung châm nhân bàn giống với 120 phân kim chính châm địa bàn. Sự phán đoán cát hung của phương vị này đều giống thuyết cô hư vượng tướng, Quy giáp không vọng. Trong 120 phương vị cũng chỉ có 48 phương vị của tuần Bính Tý, tuần Canh Tý liên quan là có thể dùng (hình 6-35).

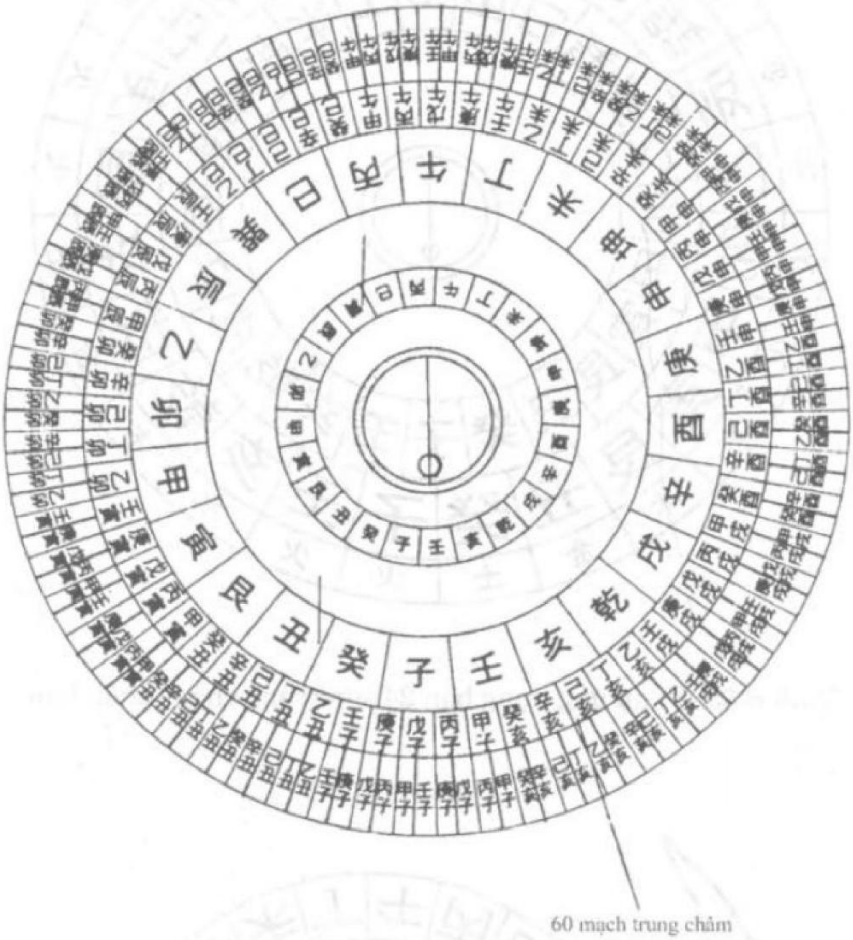

Hình 6-35: 120 mạch trung châm nhân bàn.

Tuần Bính Tý (vượng tướng) - Mạch khí chính

Bính Tý, Đinh Sửu, Mậu Dần, Kỷ Mão, Canh Thìn, Tân Tỵ, Nhâm Ngọ, Quý Mùi, Giáp Thân, Ất Dậu, Bính Tuất, Đinh Hợi.

Tuần Canh Tý (Vượng tướng) - Mạch khí vượng

Canh Tý, Tân Sửu, Nhâm Dần, Quý Mão, Giáp Thìn, Ất Tỵ, Bính Ngọ, Đinh Mùi, Mậu Thân, Kỷ Dậu, Canh Tuất, Tân Hợi.

6.10 VÒNG THỨ 10: LONG BÀN 60 MẠCH THẤU ĐỊA

1. Về 60 long mạch Thấu địa

Bàn về 60 mạch Thấu địa chia 360° vòng tròn thành 60 phân vị, tức 24 sơn cứ mỗi 2 sơn phối với 5 phân vị. Thấu địa là so với Xuyên sơn mà nói, có nghĩa là chỉ can chi của nó là dẫn

khí long mạch đi vào huyệt tên gọi là "*Thiên kỷ*", bởi vì khí long mạch từ trời mà giáng xuống, cho nên mâm này còn gọi là mâm (bàn) Thiên kỷ. Chuyên bàn về định bàn châm chổ thúc yết (bó họng) của sao giáng sau mạch của huyệt, ở đầu núi sau huyệt 8 xích, tức là chỗ đầu vào hạ bàn châm, xác định mạch đến đầu vào, mất gần thúc yết thuộc can chi nào, 60 long mạch Thấu địa dùng chính châm địa bàn ngang bằng với đường thiên bàn, ngang bằng với đường thiên bàn. Nghe nói 60 long mạch Thấu địa (Thấu địa thập lục long) là đệ tử của Dương Duê Tùng thiết lập.

2. Quy luật sắp xếp 60 mạch Thấu địa

Nguyên lý cát hung can chi của 60 long mạch Thấu địa giống với 72 mạch, còn có một cách nói cho rằng, cát hung của 60 long mạch Thấu địa do phép 12 cung trưởng sinh để suy luận. Nhưng 72 mạch phạm vi phân kim là lớn, nó lấy 2 sơn phối với 5 can chi, 60 long mạch sắp xếp theo thứ tự từ Giáp Tý, Nhâm sơn địa bàn (hình 6-36).

Hình 6-36: 60 mạch Thấu địa.

6.11. VÒNG THỨ 11: BÀN 240 PHÂN KIM

240 phân kim là chia vòng tròn 360° thành 240 phân vị, là 2 lần của 120 phân kim, độ khắc càng tỷ mỷ hơn. Theo Lý Định Tín nghiên cứu, 240 phân kim là sự phân chia đậm nhạt, dày mỏng hoặc vượng suy của khí 12 chi chính châm. Mỗi sơn 10 phân vị, 24 hướng sơn là 240 phân vị. Ở giữa của mỗi cung gọi là 10 phân vị, lấy 10 phân vị làm khí thịnh vượng nhất, trái phải giảm đi là 9 phân vị, 8 phân vị, 7 phân vị... Vì vậy ở mặt thực dụng, mỗi cung có 12 phân

vị. Bởi vì hai cung của tương lâm đến với nhau, mỗi cái trùng lặp 5 phân vị, tổng cộng trùng lặp 10 phân vị, cộng thêm cung gốc 10 phân vị là 20 phân vị. Ví dụ, cung Tý ở phân vị giữa 10, phân vị bên phải 9 , phân vị 8, phân vị 7... phân vị 5 thì giáp giới với cung Nhâm, năm phân vị còn lại trùng lặp với cung Nhâm, bên trái phân vị 9, phân vị 8, phân vị 7... phân vị 5 thì giáp giới với cung Quý, phân vị 5 còn lại trùng lặp với cung Quý, vì vậy về mặt thực dụng là 22 phân vị.

Trước đem Tý Ngọ định đồi núi
Lại đưa trung châm đến so sánh
Cùng thêm 3, 7 với 2, 8
Chớ nói dài ngắn với thời sự[10]

Bài thơ này trình bày khi đối với 240 phân kim dùng 3, 7 hoặc 2, 8 thì tốt.

3, 7 Của chính châm ở đây chính là 2, 8 của trung châm và phùng châm, 3, 7 của trung châm và phùng châm là 2, 8 của chính châm. 3, 7 và 2, 8 trên thực tế là phân kim của tuyến vị đồng nhất. Trong "*Hồng nam kinh*" của Lý Tam Tố đời Thanh nhắc đến Tam châm Tứ tuyến (3 kim 4 đường) chính là nói 240 phân kim, Tam châm là chỉ chính châm, trung châm và phùng châm, Tứ tuyến là chỉ 4 đường phân kim 1-9, 2-8, 3-7, 4-6.

Trong đó lấy 2-8, 3-8 của chính châm, trung châm và phùng châm là độ tốt, còn lại là độ xấu (hình 6-37, 6-38).

ĐỊA BÀN CHÍNH CHÂM

Tam Thất	Quý	Tam Thất	Tam Thất	Tý	Tam Thất	Tam Thất	Nhâm	Tam Thất	Tam Thất
5 6 7 8 9 10	9 8 7 6 5 4 3 2 1		1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	9 8 7 6 5 4 3 2 1		1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	9 8 7 6 5 4 3 2 1		
5 4 3 2 1	1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	9 8 7 6 5 4 3 2 1		1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	9 8 7 6 5 4 3 2 1		1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	9 8 7 6 5 4 3 2 1	

NHÂN BÀN TRUNG CHÂM

Sửu	Nhị Bát	Nhị Bát	Quý	Nhị Bát	Nhị Bát	Tý	Nhị Bát	Nhị Bát	Nhâm	Nhị Bát
10 9 8 7 6 5	4 3 2 1		1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	9 8 7 6 5 4 3 2 1		1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	9 8 7 6 5 4 3 2 1		
1 2 3 4 5 6	7 8 9 10	9 8 7 6 5 4 3 2 1		1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	9 8 7 6 5 4 3 2 1		1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	9 8 7 6 5 4 3 2 1	

Hình 6-37: Quan hệ của 240 phân kim chính châm với 240 phân kim trung châm

[10] "Phân kim thi" của Lệ Bá Thiều nói
Tiên tương Tý Ngọ định sơn cương
Tái bả trung châm lai giao lượng
Cánh gia tam thất dữ nhị bát
Mạc dữ thời sư thuyết đoản trường

Hình 6-38: Bàn 240 phân kim chính châm.

6.12 VÒNG THỨ 12: BÀN 12 THỨ

1. Tên gọi 12 thứ

Nhằm để trình bày sự biến đổi của tiết khí và sự vận hành của mặt trời, mặt trăng, sao dựa theo phương hướng từ Tây sang Đông, chia một vòng gần Hoàng đạo thành 12 phần bằng nhau, gọi là "12 thứ". 12 thứ sản sinh ở phép kỷ niên tuế tinh, tuế tinh tức mộc tinh, là một hành tinh rất sáng trong bầu trời, chu kỳ xoay một vòng của mộc tinh trong bầu trời lại là 11,86 năm. Vì vậy người xưa chia đều dãi xích đạo thành 12 phần bằng nhau, làm cho điểm Đông chí đang ở vào giữa của một phần, phần này gọi là tinh kỷ, sau đó sắp xếp theo thứ tự 12 thứ từ Tây sang Đông, mỗi thứ có một tên gọi. Người ta ghi chép lại thứ của mộc tinh mỗi năm sở tại trở thành tư liệu kỷ niên tự nhiên, phép kỷ niên tuế tinh đầu tiên xuất hiện ở hai sách "*Tả truyện*" và "*Quốc ngữ*".

Tên gọi của 12 thứ như sau

Tinh kỷ, Huyền hiểu, Thú tý,

Giáng Lâm, Đại Lương, Thực Thẩm, Thuần Thủ, Thuần Hỏa, Thuần Vĩ, Thọ Tinh, Đại Hỏa, Tích Mộc.

Ngoài 12 thứ ra, trong thiên văn học Trung Quốc còn có một loại phép kỷ niên "12 thần" liên quan mật thiết với nó. Phương pháp phân chia tinh không giống với 12 thứ, nhưng phương hướng ngược lại, tức lấy Huyền hiểu là Tý, sau đó từ Đông sang Tây, Tinh kỷ là Sửu, Tích mộc là Dần... Nguyên nhân của 12 thần sản sinh là vì tốc độ di động của tuế tinh trong bối cảnh tinh không thông đều nhau, dùng vị trí của tuế tinh để làm kỷ niên rất không lý

tưởng, thế là người ta nghĩ ra tinh thể lý tưởng ngược lại phương hướng vận hành tuế tinh nhưng tốc độ vận hành đều nhau, gọi là Tuế âm, Thái tuế hoặc Thái âm, đồng thời dùng nó để làm kỷ niên. Về sau Thái tuế được nhà tinh mệnh hoặc nhà chiêm tinh dùng vào bói toán và chiêm tinh (hình 6-39).

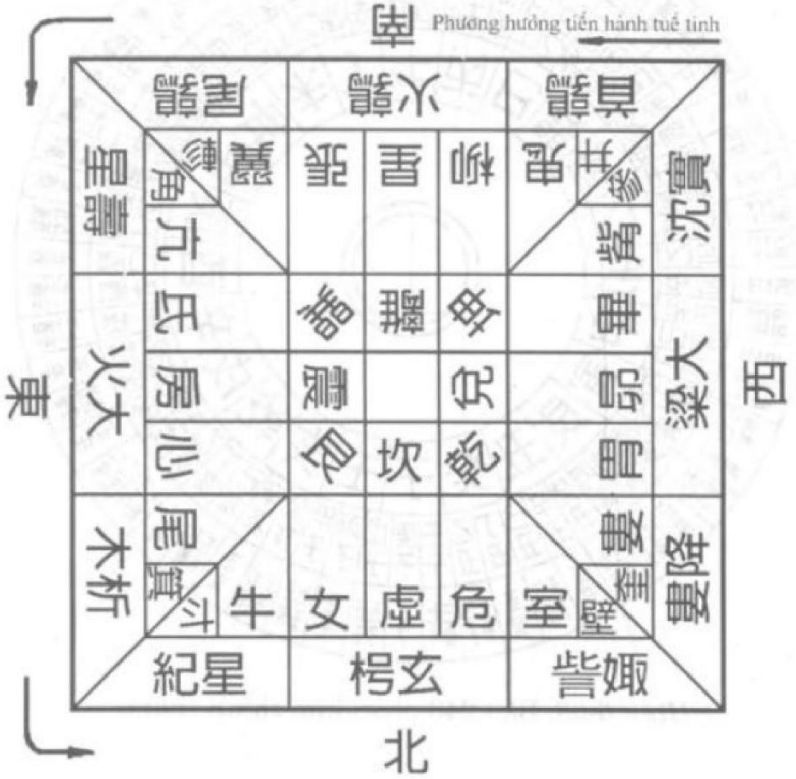

Hình 6-39: 12 thứ với 12 thìn.

2. Quan hệ của 12 thứ với 28 sao

12 thứ, mỗi thứ đều có 28 sao làm tiêu chí, quan hệ của hai yếu tố này xem bảng 6-29.

Bảng 6-29: **12 thứ với 28 chòm sao**

THẬP NHỊ THỨ	NHỊ THẬP BÁT TÚ
1. Tinh Kỷ	Đẩu, Ngưu, Nữ
2. Huyền hiêu	Nữ, Hư, Nguy
3. Ngu tý	Nguy, Thất, Bích, Khuê
4. Giáng lâu	Khuê, Lâu, Vị
5. Đại lương	Vị, Mão, Tất
6. Thực chẩm	Tất, Chủy, Tham, Tỉnh
7. Thuần thủ	Tỉnh, Quỷ, Liễu
8. Thuần hỏa	Liễu, Tinh, Trương
9. Thuần vĩ	Trương, Dực, Chấn
10. Thọ tinh	Chấn, Giác, Kháng, Đề
11. Đại hỏa	Đề, Phòng, Tâm, Vĩ
12. Tích mộc	Vĩ, Cơ, Đẩu

3. 12 thứ với 12 cung Hoàng đạo

Nước phương Tây gọi không gian trong 8 độ Nam Bắc Hoàng đạo là "dải Hoàng đạo", cho rằng là nơi mặt trời, mặt trăng và hành tinh đi qua, phân chia từ Tây sang Đông thành 12 cung, gọi là "12 cung Hoàng đạo", 12 cung cổ đại của phương Tây giống với công dụng 12 thứ của Trung Quốc. Quan hệ qua lại lẫn nhau này xem bảng 6-30 và hình 6-40.

Bảng 6-30: **12 thứ với 12 cung Hoàng đạo**

THẬP NHỊ THỨ	HOÀNG ĐẠO THẬP NHỊ CUNG
1. Tinh Kỷ	Ma yết cung
2. Huyền hiêu	Bửu bình cung
3. Ngu tý	Song ngư cung
4. Giáng lâu	Bạch dương cung
5. Đại lương	Kim ngưu cung
6. Thực chẩm	Song tử cung
7. Thuần thủ	Cự giải cung
8. Thuần hỏa	Sư tử cung
9. Thuần vĩ	Thất nữ cung
10. Thọ tinh	Thiên xưng cung
11. Đại hỏa	Thiên yết cung
12. Tích mộc	Nhân mã cung

Hình 6-40: 12 cung Hoàng đạo (năm 1653)

4. Công dụng 12 thứ

12 thứ trong la bàn không phải là chỗ dùng thực tế, chỉ là dung nạp văn hóa, lịch sử Trung Quốc vào la bàn làm thành một tư liệu đầy đủ về thiên văn học của Trung Quốc (hình 6-41).

Hình 6-41: Bàn 12 thứ

Hình 6-42: Bàn tinh 1.

Nhưng 12 thứ ở lĩnh vực khác có tác dụng như sau:

a. Cho biết vị trí sở tại của mặt trời trong 4 mùa một năm, nói rõ sự biến đổi của tiết khí, như mặt trời ở Tinh kỷ là tiết khí Đại hàn, mặt trời ở Huyền hiểu là tiết Đông chí.

b. Nói rõ vị trí và kỷ niên của tuế tinh mỗi năm vận hành đến.

c. Nhà chiêm tinh dùng vị trí và kỷ niên của Tuế tinh tức Thái tuế vận hành đến để phán đoán tốt xấu của không gian và thời gian, lấy 12 cung dự đoán 12 khu vực của Trung Quốc, dùng sự thay đổi khác lạ của tinh tượng để dự đoán tốt xấu của khu vực, đồng thời dự đoán tốt xấu của nhân sự. (hình 6-42, 6-43).

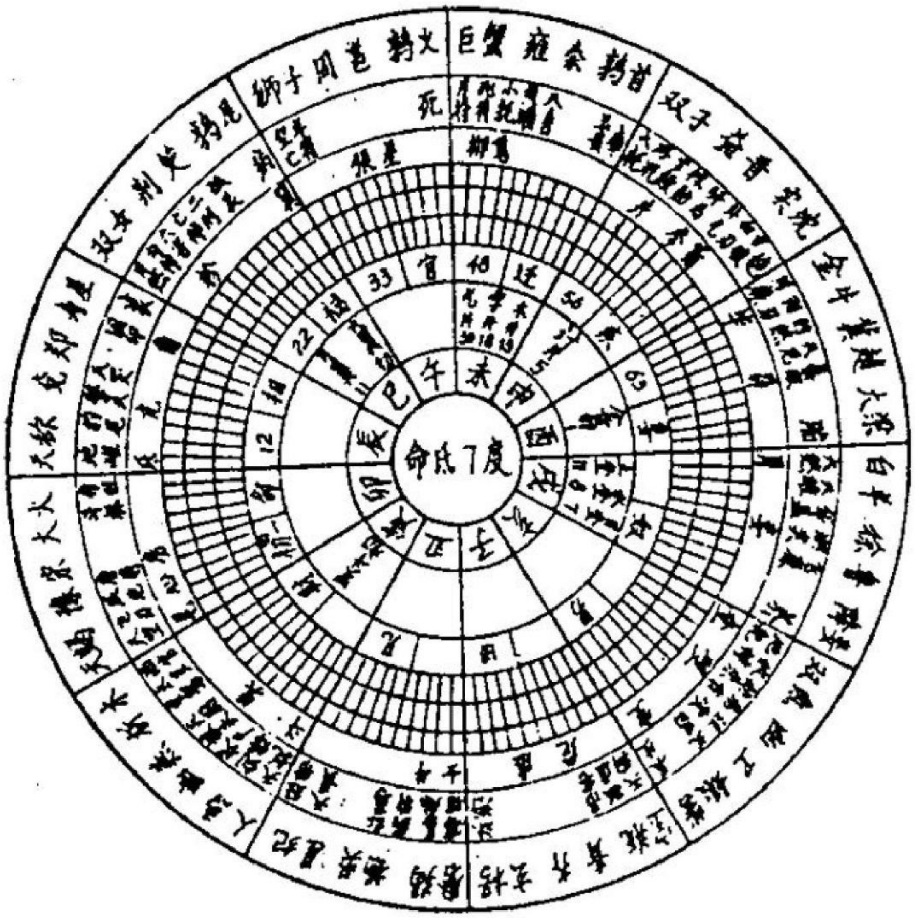

Hình 6-43: Bàn tinh 2.

6.13 VÒNG THỨ 13: 12 PHÂN DÃ

1. Về phân dã

Phân dã là khái niệm quan trọng trong tinh tượng học của Trung Quốc cổ đại. Người xưa tin rằng trời người cảm ứng, cho rằng sự biến đổi của tinh tượng có quan hệ mật thiết với tốt xấu của nhân gian. Ở thời kỳ Xuân thu Chiến quốc, người ta phân chia một bộ phận sao nào đó trên trời ứng với một khu vực nào đó trên đất, tức chòm sao nào đó ứng với khu vực nào đó, sự phân chia và đối ứng này gọi là phân dã.

"*Chu Lễ - Xuân quan tông bá*" đoán tốt xấu của nó... đất cửu châu đều có chia sao để đoán tốt xấu". Điều ghi chép trên chính là tình hình loại phân dã này. Phương pháp phân dã có nhiều loại, như phân dã 28 chòm sao, phân dã ngũ tinh, phân dã 10 thiên can và 12 địa chi... nhưng chủ yếu vẫn là phân dã 28 chòm sao và 12 thứ. Trong "*Hoài Nam tử - Thiên văn huấn*" ghi chép quan hệ phân dã đối ứng của các nước với 28 chòm sao, loại phân dã của thời kỳ đầu này phân chia theo các nước, tổng cộng có 13 phân dã. Tiên Tần về sau, các nước tiêu vong, thiên hạ thống nhất, phân dã bèn dùng châu phủ thay thế các nước, biến động này phản ánh trong "*Sử ký - Thiên quan thư*" vẫn là 13 phân dã (bảng 6-31, 6-32).

Bảng 6-31: **Phân dã ghi chép trong "Hoài Nam Tử - Thiên Văn Huấn"**

NHỊ THẬP BÁT TINH TÚ	LIỆT QUỐC
Giác, Khang	Trịnh
Đế, Phòng, Tâm	Tống
Vĩ, Cơ	Yến
Đẩu, Ngưu	Việt
Nữ	Ngô
Hư, Nguy	Tề
Thất, Bích	Vệ
Khuê, Lâu	Lỗ
Vị, Mão, Tất	Ngụy
Chủy, Tham	Triệu
Tỉnh, Quỷ	Tần
Liễu, Tinh, Trương	Chu
Dực, Chấn	Sở

Bảng 6-32: **Phân dã ghi chép trong "Sử ký - Thiên quan thư"**

NHỊ THẬP BÁT TINH TÚ	CHÂU
Giác, Khang	Doãn Châu
Đế, Phòng, Tâm	Dự Châu
Vĩ, Cơ	U Châu
Đẩu, Ngưu	Triều Châu
Nữ	Dương Châu
Hư, Nguy	Thanh Châu
Thất, Bích	Tịnh Châu
Khuê, Lâu	Từ Châu
Vị, Mão, Tất	Ký Châu
Chủy, Tham	Ích Châu
Tỉnh, Quỷ	Ung Châu
Liễu, Tinh, Trương	Tam Hà
Dực, Chấn	Kinh Châu

2. 12 thứ phân dã la bàn

Với 12 thứ phân dã tìm thấy ở "*Chu lễ - Xuân quan tông bá*", Trịnh Huyền chú thích:

Tinh Kỷ: Ngô, Việt; Huyền Hiêu; Tề Thú Tý: Vệ; Giáng Lâu: Lỗ; Đại Lương: Triệu; Thực Thẩm: Tấn; Thuần thủ: Tần; Thuần Hỏa: Chu; Thuần vũ: Sở; Thọ Tinh: Trịnh; Đại hỏa: Tống; Tích mộc: Yên.

Bảng 6-33: **Phân dã 12 thứ la bàn**

THẬP NHỊ THỨ	QUỐC CHÂU PHÂN DÃ
1. Tinh Kỷ	Ngô Việt Dương Châu
2. Huyền hiêu	Tề phân Thanh Châu
3. Ngu tý	Vệ phân Tịnh Châu
4. Giáng lâu	Lỗ phân Từ Châu
5. Đại lương	Triệu phân Ký Châu
6. Thực chẩm	Tấn phân Ích Châu
7. Thuần thủ	Tần phân Ung Châu
8. Thuần hỏa	Chu phân Tam Hà
9. Thuần vĩ	Sở phân Kinh Châu
10. Thọ tinh	Trịnh phân Doãn Châu
11. Đại hỏa	Tống phân Dự Châu
12. Tích mộc	Yến phân U Châu

Hình 6-44: Bàn 12 phân dã.

Ở đây liên hệ vị trí tinh không của 12 thứ với vị trí khu vực của các nước chiến quốc, nhìn từ sự phân chia ranh giới quốc gia lúc bấy giờ đại để có thể khớp nhau. 12 phân dã trên la bàn dùng quan hệ qua lại lẫn nhau của 12 thứ với quốc châu để phân chia, lấy trong 12 địa chi mỗi châm quốc chiếm một phần, xây dựng phân dã tinh tú là nhằm để nhà chiêm tinh quan sát thiên tượng *"tốt lành"* để bói tốt xấu của các châu quốc trên đất. Phân dã trong la bàn giống với 12 thứ, không có chỗ dùng thực tế, chỉ là sự bổ sung tri thức văn hóa mà thôi, có điều là nhà chiêm tinh và nhà tinh mệnh có thể tham khảo sử dụng la bàn phong thủy (bảng 6-33 và hình 6-44, 6-45, 6-46).

Hình 6-45: Bản đồ đất nước Trung Quốc thời Chiến Quốc

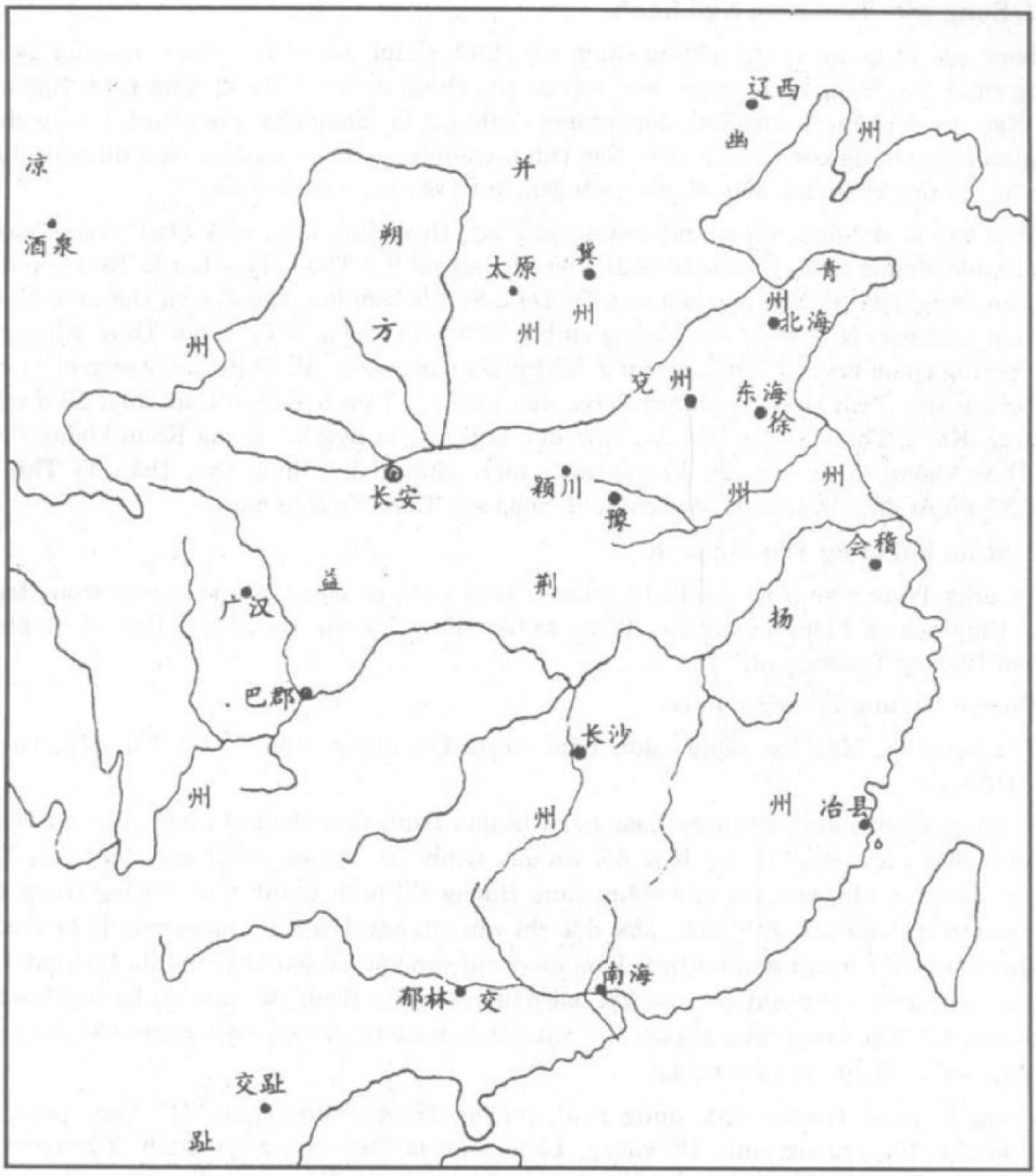

Hình 6-46: Bản đồ Trung Quốc thời Tây Hán

6.14 VÒNG THỨ 14: 24 SƠN PHÙNG CHÂN THIÊN

Phùng châm thiên bàn theo "*La kinh giải định*" ghi chép là do Dương Quân Tùng lập ra, nó trước nửa vị trí so với chính châm địa bàn, tức xoay theo kim đồng hồ 7,5°, nhà địa lý chuyên dùng để nạp thủy. Nguyên lý này chủ yếu vận dụng Song sơn, Tam hợp, Ngũ hành, 12 cung Trường sinh để phán đoán cát hung. Dùng vào phán đoán cách cục dòng nước, cho rằng vị trí khí vượng nước chảy đến thì tốt, nước chảy đi là xấu, mà vị trí khí suy nước chảy đi thì ngược lại là tốt.

1. Song sơn, Tam hợp, Ngũ hành

Song sơn là quan hệ của phùng châm với chính châm, bởi vì kẽ giữa 2 sơn của 24 sơn phùng châm vừa đúng nằm trong "sơn" của 24 sơn chính châm, ví dụ kẽ giữa Bính Ngọ nằm giữa Ngọ chính châm, 2 sơn Bính Ngọ phùng châm gọi là "Song sơn" giữa Bính phùng châm đến giữa Ngọ phùng châm với ở giữa Ngọ chính châm cùng là một cung. Nếu nước từ 2 sơn Bính Ngọ phùng châm mà đến, đi giống với đến, đi từ sơn Ngọ chính châm.

Tam hợp là chỉ sinh, vượng, mộ của 4 cục Thủy, Hỏa, Kim, Mộc, như ở trước trình bày là miêu tả đối với quá trình phát sinh phát triển của sự vật. Có Thân, Tý, Thìn là Tam hợp thủy cục, Dần, Ngọ, Tuất là tam hợp hỏa cục, Tỵ, Dậu, Sửu là tam hợp kim cục và Hợi Mão Mùi là tam hợp mộc cục. Như thủy cục trường sinh ở Thân, đế vượng ở Tý, mộ ở Thìn. Nhưng do trong phùng châm Khôn Thân cùng cung, Nhâm, Tý cùng cung, Ất, Thìn cùng cung, cho nên ở trong Song sơn, Tam hợp của phùng châm, đều phối với Tam hợp theo Can, duy. Như trong thủy cục, Khôn, Thân, Nhâm, Tý, Ất, Thìn đều là thủy của ngũ hành, mà Khôn không thuộc thổ, Thân không thuộc Kim, Ất không thuộc mộc, Thìn không thuộc thổ, Thân Tý Thìn và Khôn Nhâm Ất đều thuộc thủy, đây chính là Song sơn Tam hợp Ngũ hành.

2. Mười hai cung Trường sinh

12 cung Trường sinh lại gọi là 12 thần Trường sinh, nó có vai trò rất quan trọng trong phong thủy học và tướng mệnh học. Trong la bàn dùng địa chi của 24 sơn làm 12 bộ phận, phối với 12 cung Trường sinh.

Tên gọi 12 cung Trường sinh là:

Trường sinh, Mộc dục, Quan đới, Lâm quan, Đế vượng, Suy, Bệnh, Tử, Mộ, Tuyệt, Thai, Dưỡng.

12 cung Trường sinh đo lường hoặc miêu tả quá trình thay đổi tuần hoàn của sự vật từ sống đến chết, từ có đến không. Như đối với quá trình vạn vật sinh diệt mà nói: Cung Thai chủ trời đất giao khí, vạn vật nảy mầm; cung Dưỡng chỉ hình thành sinh trưởng trong đất; Trường sinh chỉ vạn vật sinh phát; Mộc dục chỉ vạn vật bắt đầu sinh, mềm yếu dễ bị thương tổn; Quán đới chỉ vạn vật dần tốt tươi; Lâm quan chỉ vạn vật lớn lên khỏe mạnh. Đế vượng chỉ vạn vật chín muồi; cung Suy chỉ vạn vật bắt đầu suy, cung Bệnh chỉ vạn vật bại bệnh; cung Tử chỉ vạn vật diệt vong; cung Mộ chỉ vạn vật vứt đi hoặc thu tàng; cung Tuyệt chỉ chỗ tuyệt cùng gặp sinh, vật cực ắt quay trở lại.

Trong 12 cung Trường sinh, dùng Thai, Dưỡng, Trường sinh, Quán đới, Lâm quan, Đế vượng là Lục tú, Trường sinh, Đế vượng, Lâm quan là Tam cát, Suy, Bệnh, Tử, Tuyệt là Hoàng tuyền. Đón tiếp Trường sinh, Đế vượng là tốt, xung phá Đế vượng, Trường sinh là xấu.

3. Tám Cục âm dương

Sử dụng của 12 cung Trường sinh là lấy phương thức 8 cục, phân chia 8 cục thành cục âm và cục dương.

- Cục dương: Giáp mộc khí, Bính hỏa khí, Canh kim khí, Tân kim khí.

- Cục âm: Quý thủy khí, Ất mộc khí, Đinh hỏa khí, Tân kim khí.

- Cục dùng bát quái hậu thiên để chia, 4 quẻ Khảm, Ly, Chấn, Đoài là cục dương, cục dương xoay thuận chiều kim đồng hồ: 4 quẻ Tốn, Cấn, Khôn, Càn là cục âm, cục âm xoay ngược. Nạp thủy Minh đường là dùng Mộ làm bắt đầu miệng nước, do vậy có thể biết phương Trường sinh, Đế vượng của 12 cung (hình 6-47 đến hình 6-55).

Hình 6-47: Bàn 24 sơn phùng châm

Hình 6-48: Khí giáp mộc

Hình 6-49: Khí Bính hỏa

Hình 6-50: Khí Canh kim.

Hình 6-51: Khí Nhâm thủy

Hình 6-52: Khí Quý thủy

Hình 6-53: Khí Ất mộc

Hình 6-54: Khí Đinh hỏa

Hình 6-55: Khí Tân kim

Thủy cục của 12 cung Song sơn phùng châm cục là:

Ất Thìn cung Mộ, Tốn Tỵ cung Tuyệt, Bính Ngọ cung Thai, Đinh Mùi cung Dưỡng, Khôn Thân cung Trường sinh, Canh Dậu cung Mộc dục, Tân Tuất cung Quán đới, Càn Hợi cung Lâm quan, Nhâm Tý cung Đế vượng, Quý Sửu cung Suy, Cấn Dần cung Bệnh, Giáp Mão cũng Tử.

6.15 VÒNG THỨ 15: 120 PHÂN KIM PHÙNG CHÂM THIÊN BÀN

Nguyên tắc chọn dùng của 120 phân kim phùng châm thiên bàn giống với 72 mạch, đều dùng thuyết Cô hư vượng tướng, Quy giáp không vong, vì vậy trong 120 phân kim cũng chỉ có 48 phương vị liên quan của tuần Bính Tý và tuần Canh Tý có thể dùng (hình 6-56).

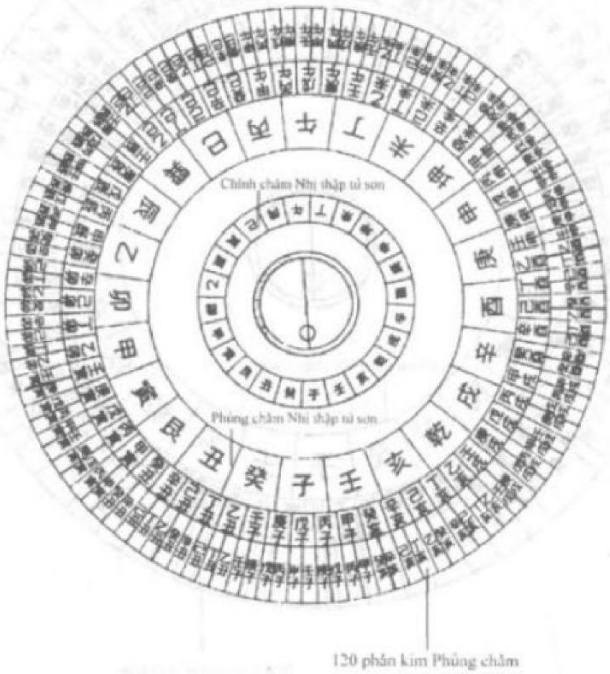

Hình 6-56: 120 mạch phùng châm thiên bàn

- Tuần Bính Tý (Vượng tướng) - Mạch khí chính Bính Tý, Đinh Sửu, Mậu Dần, Kỷ Mão, Canh Thìn, Tân Tỵ, Nhâm Ngọ, Quý Mùi, Giáp Thân, Ất Dậu, Bính Tuất, Đinh Hợi.

- Tuần Canh Tý (Vượng tướng) - Mạch khí vượng

Canh Tý, Tân Sửu, Nhâm Dần, Quý Mão, Giáp Thìn, Ất Tỵ, Bính Ngọ, Đinh Mùi, Mậu Thân, Kỷ Dậu, Canh Tuất, Tân Hợi.

6.16 VÒNG THỨ 16: 60 LONG MẠCH DOANH SÚC

1. Về 60 long mạch Doanh súc

60 long mạch Doanh súc là mâm luận về khí trời, nhằm để đón khí, mâm này do nhà phong thủy thời cận đại sáng lập. Sự sắp xếp của 60 long mạch giống với 60 long mạch Thấu địa, nhưng rộng hẹp của phân vị 60 long mạch mâm này không giống với 60 long mạch Bình phân và 60 long mạch Thấu địa, phân vị 60 long mạch này không đều nhau, mà dùng sự ít nhiều của tinh độ hỗn thiên 28 sao để xác định phân chia, vì vậy mà to nhỏ khác nhau, cho nên gọi là Doanh súc. Sự khởi đầu Giáp Tý của sự sắp xếp này có quan điểm khác nhau, có một số la bàn Giáp Tý bắt đầu ở giữa Nhâm phùng châm, cho rằng nên giống với 60 long mạch 72 mạch khác có la bàn thì Giáp Tý bắt đầu giữa Hợi phùng châm, những la bàn của Hưu Ninh An Huy, Hưng Ninh Quảng Đông, Hồng Kông, Đài Loan sản xuất đều là Giáp Tý bắt đầu ở giữa Hợi phùng châm. Còn việc cái nào chính xác nhất thì hiện giờ chưa có ý kiến thống nhất. Nếu lấy thời gian hoặc thuận theo thứ tự làm tiêu chuẩn thì Giáp Tý bắt đầu giữa Nhâm phùng châm là hợp lý hơn, nhưng la bàn hiện có phần nhiều là la bàn với Giáp Tý bắt đầu giữa Hợi phùng châm.

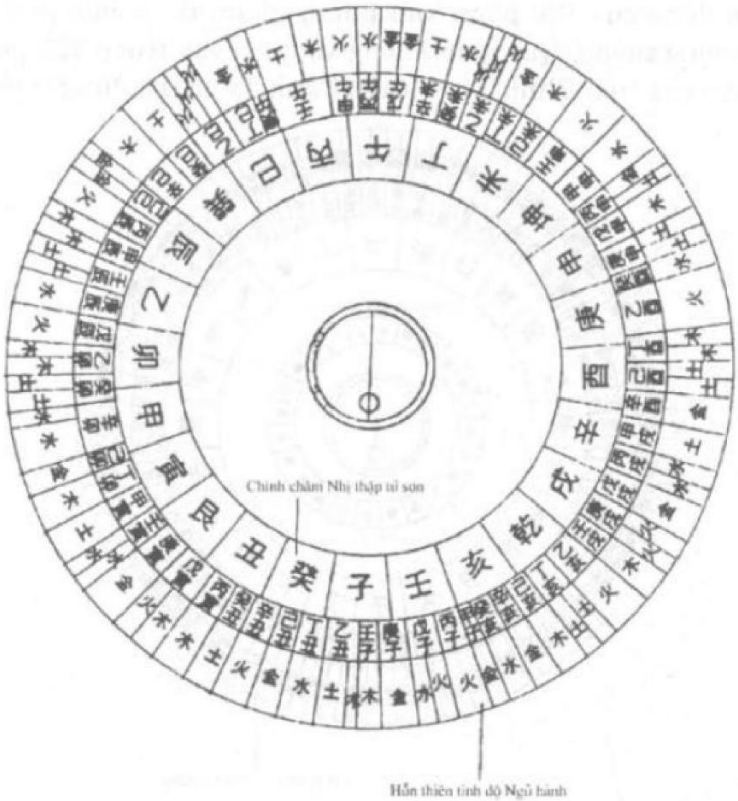

Hình 6-57: 60 mạch Doanh súc

2. Công dụng 60 long mạch Doanh súc

Trong "*La kinh giải định*" trình bày vòng này phối với nạp âm ngũ hành nên quan hệ với sinh khắc của Hỗn thiên tinh độ ngũ hành để xác định tốt xấu. Dùng nạp âm ngũ hành làm chủ, lấy Hỗn thiên tinh độ ngũ hành làm khách, như mạch Canh Tý nạp âm ngũ hành là thổ, hỗn thiên tinh độ ngũ hành là kim, thổ sinh kim, tức là chủ sinh khách, là mạch Tiết không tốt, hay như mạch Bính Tý nạp âm ngũ hành là thủy, hỗn thiên tinh độ ngũ hành thuộc hỏa, hủy khắc hỏa, tức là chủ khắc khách là long mạch tốt. Trong sử dụng thời cận đại, có một số nhà địa lý dùng Tiên mệnh là chính, 60 long mạch là phụ, xem quan hệ sinh khắc để dùng lấy. Tức là ngũ hành của 60 long mạch Doanh súc không thể khắc Tiên mệnh là tốt. 60 long mạch Doanh súc trong ứng dụng thực tế của la bàn cũng không đầy đủ lý do khách quan (hình 6-57 và bảng 6-34, bảng 6-35).

Bảng 6-34: **60 mạch Doanh súc thuộc Hỗn thiên tinh độ ngũ hành**

KIM	HỎA	THỦY	MỘC	THỔ
Giáp Tý	Bính Tý	Mậu Tý	Nhâm Tý	Ất Sửu
Canh Tý	Bính Dần	Đinh Sửu	Tân Sửu	Quý Sửu
Kỷ Sửu	Mậu Dần	Nhâm Dần	Đinh Mão	Giáp Dần
Canh Dần	Mậu Thìn	Tân Mão	Ất Mão	Quý Mão
Kỷ Mão	Bính Thìn	Canh Thìn	Giáp Thìn	Nhâm Thìn
Kỷ Tỵ	Ất Tỵ	Canh Ngọ	Tân Tỵ	Quý Tỵ
Tân Mùi	Bính Ngọ	Mậu Ngọ	Giáp Ngọ	Nhâm Ngọ
Kỷ Mùi	Đinh Mùi	Ất Mùi	Nhâm Thân	Quý Mùi
Mậu Thân	Giáp Thân	Bính Thân	Canh Thân	Quý Dậu
Giáp Tuất	Đinh Sửu	Ất Dậu	Kỷ Dậu	Tân Dậu
Canh Tuất	Nhâm Tuất	Mậu Tuất	Ất Hợi	Bính Tuất
Đinh Tỵ	Đinh Hợi	Tân Hợi	Quý Hợi	Kỷ Hợi

Bảng 6-35: **60 Giáp Tý nạp âm ngũ hành**

Giáp Tý Ất Sửu hải trung kim	Bính Dần Đinh Mão lư trung hỏa
Mậu Thìn Kỷ Tỵ đại lâm mộc	Canh Ngọ Tân Mùi lộ bàng thổ
Bính Tý Đinh Dậu giản hạ thủy	Mậu Dần Kỷ Mão thành đầu thổ
Canh Thìn Tân Tỵ bạch tích kim	Nhâm Ngọ Quý Mùi dương liễu mộc
Giáp Thân Ất Dậu tỉnh tuyền thủy	Bính Tuất Đinh Hợi ốc thượng thổ
Mậu Tý Ất Sửu tịch lịch hỏa	Canh Dần Tân Mão tùng bá mộc
Nhâm Thìn Quý Tỵ trường lưu thủy	Giáp Ngọ Ất Mùi sa thạch kim
Bính Thân Đinh Dậu sơn hạ hỏa	Mậu Tuất Kỷ Hợi bình địa mộc
Canh Tý Tân Sửu bích thượng thổ	Nhâm Dần Quý Mão kim bạc kim
Giáp Thìn Ất Tỵ phúc đăng hỏa	Bính Ngọ Đinh Mùi thiên hà thủy
Mậu Thân Kỷ Dậu đại dịch thổ	Canh Tuất Tân Hợi xoa xuyến kim
Nhâm tý Quý Sửu tang chá mộc	Giáp Dần Ất Mão đại khê thủy
Bính Thìn Đinh Tỵ sa trung thổ	Mậu Ngọ Kỷ Mùi thiên thượng hỏa
Canh Thân Tân Dậu thạch lựu mộc	Nhâm Tuất Quý Hợi đại hải thủy

6.17 VÒNG THỨ 17: HỖN THIÊN TINH ĐỘ NGŨ HÀNH

Hỗn thiên tinh độ là chỉ số độ chu thiên (vòng trời), có 365, 35°, phân chia 28 sao, ứng với một năm 365 ngày. Phân chia hỗn thiên tinh độ phối với ngũ hành hình thành hỗn thiên tinh độ ngũ hành. Phân vị của ngũ hành này giống với phân vị của 60 mạch Doanh súc, bởi đều là phân chia từ số độ 28 sao, mà còn chủ yếu là phối hợp với 60 mạch Doanh súc để sử dụng.

Theo ghi chép trong "*Thiên cơ tố thư*" thì tinh độ ngũ hành được phân chia như bảng sau: (bảng 6-36).

Bảng 6-36: **60 Giáp Tý phối tinh độ ngũ hành**

LỤC THẬP GIÁP TÝ	NGŨ HÀNH	ĐỘ SỐ	NHỊ THẬP BÁT TÚ SỞ THUỘC ĐỘ
Giáp Tý	Kim	6	Thất 5, 6, 7, 8, 9, 10
Bính Tý	Thuy	5	Nguy 16 Thất 1, 2, 3, 4
Mậu Tý	Hỏa	5	Nguy 11, 12, 13, 14, 15
Canh Tý	Thổ	6	Nguy 5, 6, 7, 8, 9, 10
Nhâm Tý	Mộc	5	Hư 9 Nguy 1, 2, 3, 4
Ất Sửu	Kim	6	Hư 3, 4, 5, 6, 7, 8
Đinh Sửu	Thủy	6	Nữ 8, 9, 10, 11 Hư 1, 2
Kỷ Sửu	Hỏa	5	Nữ 3, 4, 5, 6, 7
Tân Sửu	Thổ	6	Ngưu 4, 5, 6, 7 Nữ 1, 2
Quý Sửu	Mộc	5	Đẩu 21, 22 Thái Ngưu 1, 2, 3
Bính Dần	Hỏa	6	Đẩu 15, 16, 17, 18, 19, 20
Mậu Dần	Thổ	7	Đẩu 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14
Canh Dần	Mộc	6	Đẩu 2, 3, 4, 5, 6, 7
Nhâm Dần	Kim	5	Cơ 6, 7, 8, 9 Thái Đẩu 1
Giáp Dần	Thủy	7	Vĩ 17, 18 Cơ 1, 2, 3, 4, 5
Đinh Mão	Hỏa	6	Vĩ 11, 12, 13, 14, 15, 16
Kỷ Mão	Thổ	3	Vĩ 8, 9, 10
Tân Mão	Mộc	10	Tâm 4, 5, 6 Vĩ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7
Quý Mão	Kim	5	Phòng 4, 5 Tâm 1, 2, 3
Ất Mão	Thủy	7, 5	Để 13, 14, 15, 16 Bán Phòng 1, 2, 3
Mậu Thìn	Mộc	6	Để 7, 8, 9, 10, 11, 12
Canh Thìn	Kim	5	Để 2, 3, 4, 5, 6
Nhâm Thìn	Thủy	6	Kháng 5, 6, 7, 8, 9 Thái Để 1
Giáp Thìn	Hỏa	6	Giác 11, 12 Thái Khang 1, 2, 3, 4
Bính Thìn	Thổ	6	Giác 5, 6, 7, 8, 9, 10

Kỷ Tỵ	Mộc	6	Chấn 17, 18 Thái Giác 1, 2, 3, 4
Tân Tỵ	Kim	6	Chấn 11, 12, 13, 14, 15, 16
Quý Tỵ	Thủy	6	Chấn 5, 6, 6, 8, 9, 10
Ất Tỵ	Hỏa	6	Dực 18, 19 Chấn 1, 2, 3, 4
Đinh Tỵ	Thổ	7	Dực 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17
Canh Ngọ	Thổ	5	Dực 6, 7, 8, 9, 10
Nhâm Ngọ	Mộc	5	Dực 1, 2, 3, 4, 5
Giáp Ngọ	Kim	5	Trương 13, 14, 15, 16, 17
Bính Ngọ	Thủy	6	Trương 7, 8, 9, 10, 11, 12
Mậu Ngọ	Hỏa	5	Trương 2, 3, 4, 5, 6
Tân Mùi	Thổ	8, 5	Liễu 13 Tinh 1, 2, 3, 4, 5, 6 Thái Trương 1
Quý Mùi	Mộc	4	Liễu 9, 10, 11, 12
Ất Mùi	Kim	6	Liễu 3, 4, 5, 6, 7, 8
Đinh Mùi	Thủy	7, 5	Tỉnh 28, 29, 30 Quỷ 1, 2 Bán Liễu 1, 2
Kỷ Mùi	Hỏa	6	Tỉnh 22, 23, 24, 25, 26, 27
Nhâm Thân	Kim	6	Tỉnh 16, 17, 18, 19, 20, 21
Giáp Thân	Thủy	5	Tỉnh 11, 12, 13, 14, 15
Bính Thân	Hỏa	5	Tỉnh 6, 7, 8, 9, 10
Mậu Thân	Thổ	7, 5	Tham 8, 9 Bán Tỉnh 1, 2, 3, 4, 5
Canh Thân	Mộc	5	Tham 3, 4, 5, 6, 7
Quý Dậu	Kim	6	Tất 13, 14, 15, 16 Bán chủy bán Tham 1, 2
Ất Dậu	Thủy	6	Tất 7, 8, 9, 10, 11, 12
Đinh Dậu	Hỏa	5	Tất 2, 3, 4, 5, 6
Kỷ Dậu	Thổ	6	Mão 6, 7, 8, 9, 10, 11 Tất 1
Tân Dậu	Mộc	6	Vị 15 Mão 1, 2, 3, 4, 5
Giáp Tuất	Hỏa	6	Vị 9, 10, 11, 12, 13, 14
Bính Tuất	Thổ	5	Vị 4, 5, 6, 7, 8
Mậu Tuất	Mộc	7	Lâu 9, 10, 11, 12 Thái Vị 1, 2, 3
Canh Tuất	Kim	6	Lâu 3, 4, 5, 6, 7, 8
Nhâm Tuất	Thủy	6	Khuê 15, 16, 17, 18 Lâu 1, 2
Ất Hợi	Hỏa	6	Khuê 9, 10, 11, 12, 13, 14
Đinh Hợi	Thổ	7	Khuê 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8
Kỷ Hợi	Mộc	5	Bích 6, 7, 8, 9 Thái Khuê 1
Tân Hợi	Kim	7	Thất 17, 18 Bích 1, 2, 3, 4, 5
Quý Hợi	Thủy	6	Thất 11, 12, 13, 14, 15, 16

Còn như Hỗn thiên tinh độ ngũ hành thì phương pháp dùng tương đối nhiều hơn, cũng tương lộn xộn hơn, ngoài phối hợp với 60 long mạch Doanh súc ở trên ra, có số dùng để Tiêu sa nạp thủy, như lấy tọa độ của hỗn thiên ngũ hành là chủ, dùng hỗn thiên tinh độ ngũ hành của thủy đến là khách, chủ khắc khách là cát, ngược lại thì hung. Có số dùng làm cách long, như long mạch Thấu địa khắc tọa độ Hỗn thiên ngũ hành. Sơn khắc huyệt là tốt, huyệt khắc sơn là xấu. Nhưng do phân vị của Hỗn thiên tinh độ ngũ hành mâu thuẫn với phân vị mạch Thấu địa, vì vậy những cách dùng này rất đáng nghi ngờ (hình 6-58).

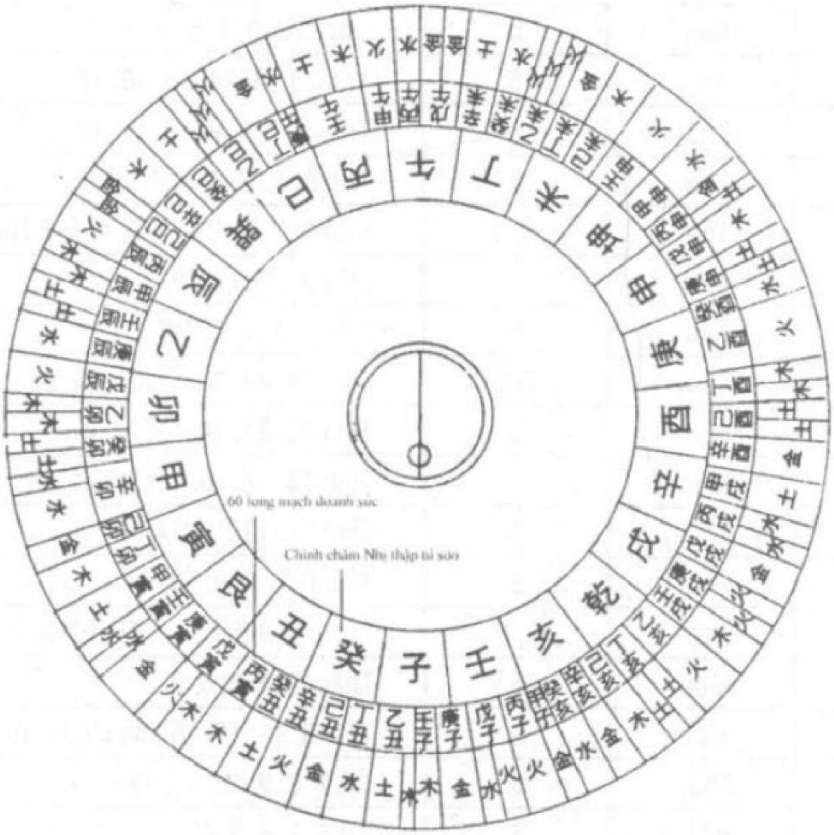

Hình 6-58: Hỗn thiên tinh độ ngũ hành

6.18 LỚP THỨ NHẤT VÒNG THỨ 18: PHÂN ĐỘ 28 CHÒM SAO

1. Về 28 chòm sao

Người xưa quan sát vận hành của mặt trời, mặt trăng, ngũ tinh lấy sao Hằng làm bối cảnh, 28 chòm sao tức 28 nhóm tọa độ mà người xưa quan sát vận hành của mặt trời, mặt trăng, ngũ tinh. Sao Hằng là sao có vị trí không thay đổi tương đối trong bầu trời, hành tinh là tinh thể vận hành xung quanh sao Hằng theo quĩ đạo nhất định trong bầu trời. Trong hệ mặt trời có 9 hành tinh lớn: sao Thủy, sao Kim, sao Hỏa, sao Mộc, sao Thổ, trái đất, sao Thiên vương, sao Hải vương, sao Minh vương. Người xưa quan trắc tọa trên hành tinh có Hoàng đạo và Xích đạo, Hoàng đạo là quĩ đạo của mặt trời vận hành một năm trong trời, Xích đạo là đường vòng tròn xoay xung quanh trái đất và cách đều cực Nam, cực Bắc trái đất. Trải qua lựa chọn, người ta xác định hơn 20 chòm sao gần Hoàng đạo là tọa độ quan sát mặt trời, mặt trăng, ngũ tinh vận hành, tức là 28 chòm sao, nhìn từ trái đất 28 chòm sao (nhị thập bát tú) sắp xếp từ Tây sang Đông, giống như một dải bao quanh không dứt trên bầu trời (hình 6-59).

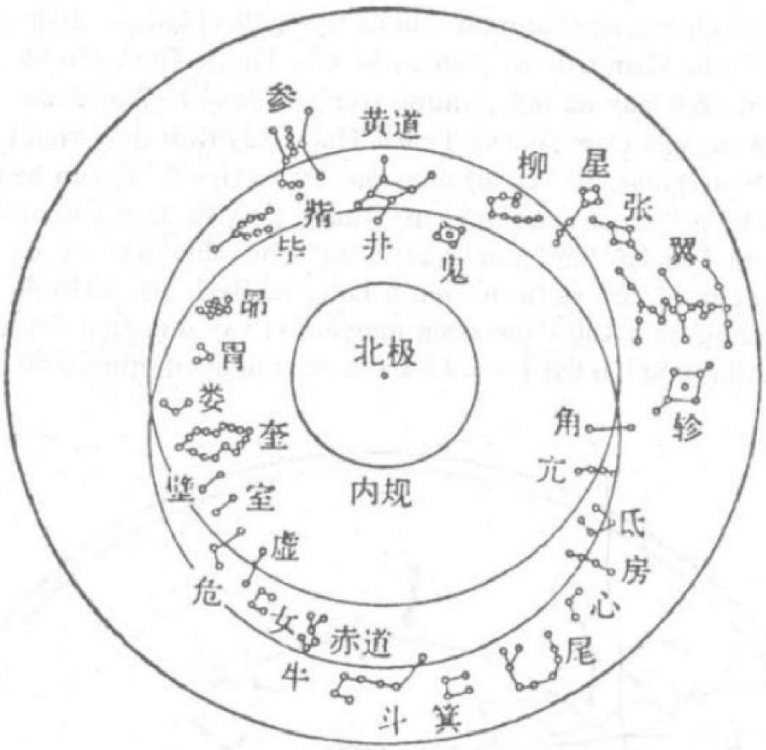

Hình 6-59: Sơ đồ 28 chòm sao của thời Đông Hán

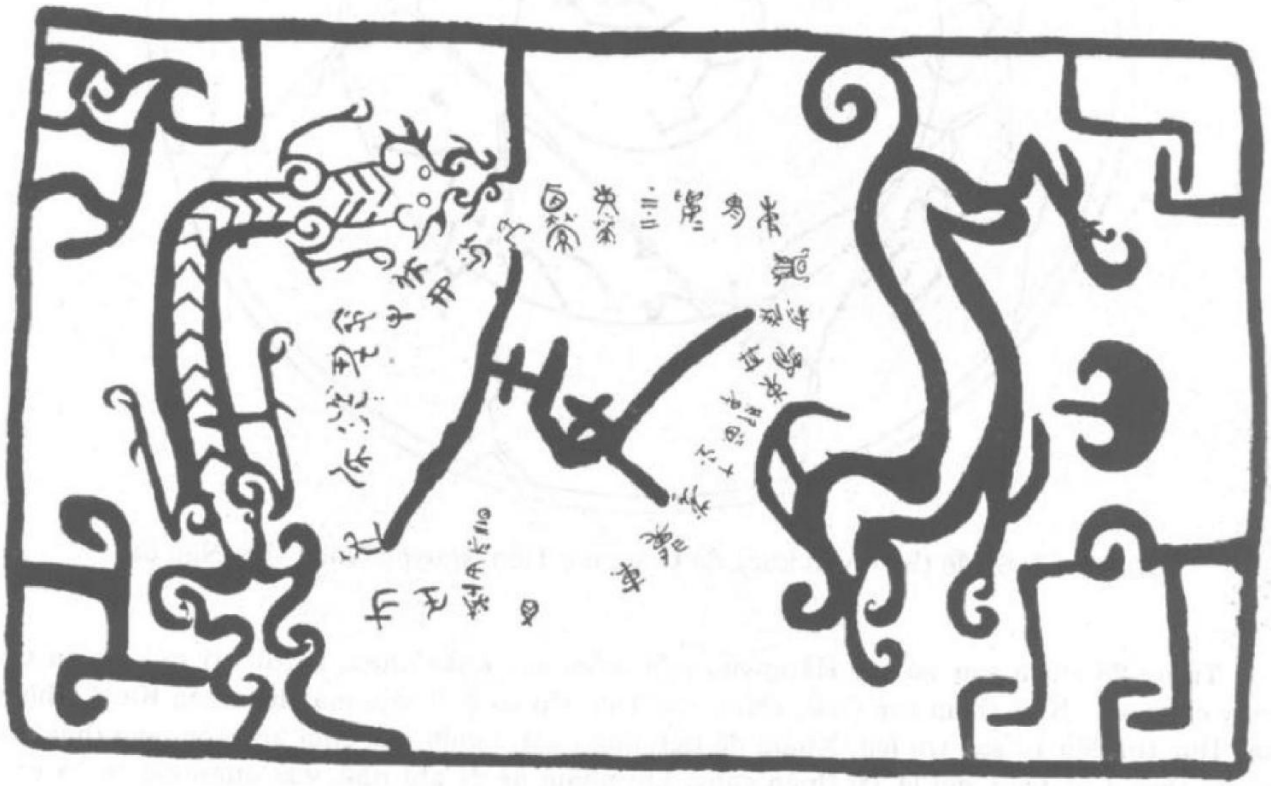

Hình 6-60: Hình 28 chòm sao khai quật ở huyện Tùy - Hồ Bắc

Theo học giả khảo chứng, sự thành lập của hệ thống 28 chòm sao được chép trong hai sách *"Thiên văn tinh chiêm"* của Cam Đức và *"Thiên văn"* của Thạch Thân vào khoảng thế kỷ 4 trước công nguyên, tuy hai sách này đã mất, nhưng trong *"Hán thư - Thiên văn chí"* đã có ghi chép bảng sao về 28 chòm sao của Cam Đức và Thạch Thân. Suy tính theo hiện tượng thiên văn ghi chép trong *"Lễ ký - Nguyệt lệnh"* và *"Lã thị xuân thu"* thì sự thành lập của hệ thống 28 chòm sao có thể ngược về thế kỷ 8-6 trước công nguyên. Nhưng xem từ đồ vật khai quật, trên nắp hộp sơn tìm thấy ở huyện Tùy Hồ Bắc, quay quanh một chữ "đẩu" lớn có tên gọi của 1 vòng 28 chòm sao, ở hai đầu của nó còn vẽ hình Thanh Long và Bạch Hổ. Niên đại chuẩn xác của đồ vật khảo cổ này khoảng năm 430 trước công nguyên, vì vậy đưa thời đại ghi nhận chính xác của 28 chòm sao và tứ tượng lên thế kỷ thứ 5 trước công nguyên (hình 6-60, 6-61, 6-62).

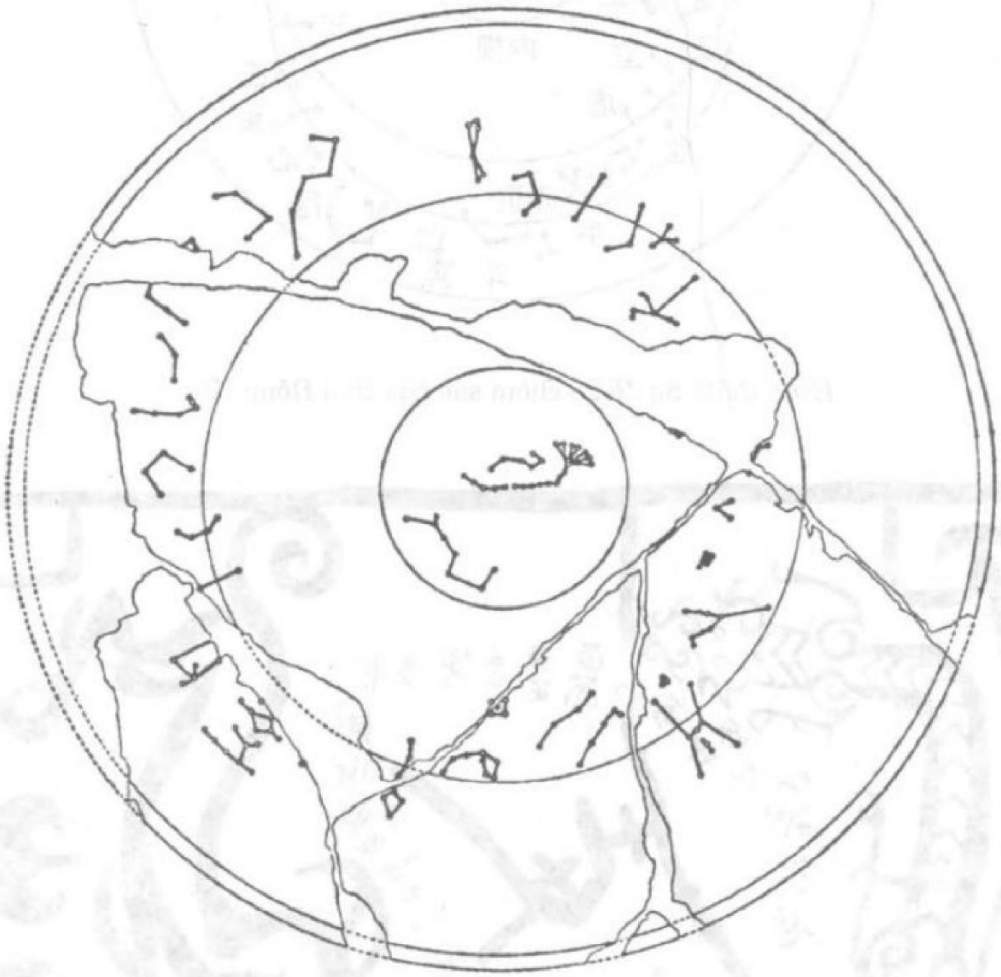

Hình 6-61: Sơ đồ thiên văn khắc đá trong mộ Tiền Nguyên Quán thời Ngũ đại.

Trong 28 chòm sao, số sao Hằng của mỗi chòm sao khác nhau, ít thì vài sao, nhiều thì mấy chục sao. Như chòm sao Giác, chòm sao Tâm chỉ có 2, 3 sao, mà chòm sao Khuê, chòm sao Dực thì đều 10 sao trở lên. Nhằm để tiện quan sát, người xưa chia 28 chòm sao thành 4 nhóm theo 4 phương, gọi là Tứ thiên cung. Lại nhằm để dễ ghi nhớ, vừa quan sát thiên văn kết hợp tưởng tượng, người ta nối liền tinh tượng thành một thể, hình thành hình tượng 4 loại động vật, tức là tứ tượng mà người ta thường nói đến, lại gọi là 4 linh thú, nhìn hình 6-63 đến 6-66.

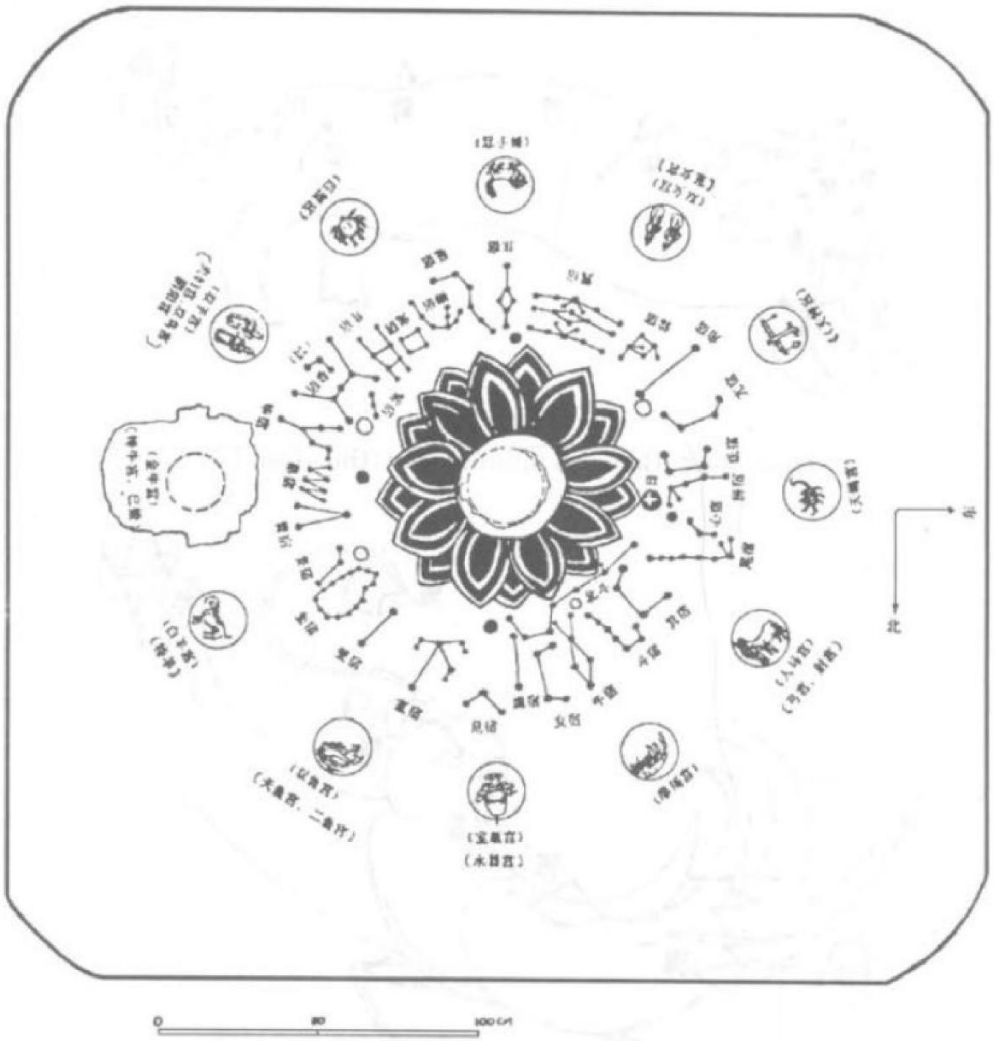

Hình 6-62: Sơ đồ sao mô. Tuyên Hóa Liêu

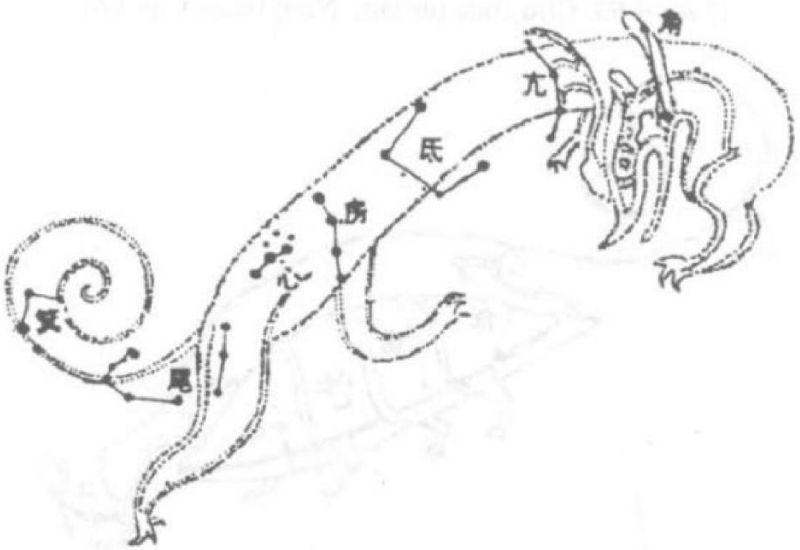

Hình 6-63: Thương Long phương Đông (theo Cao Lỗ).

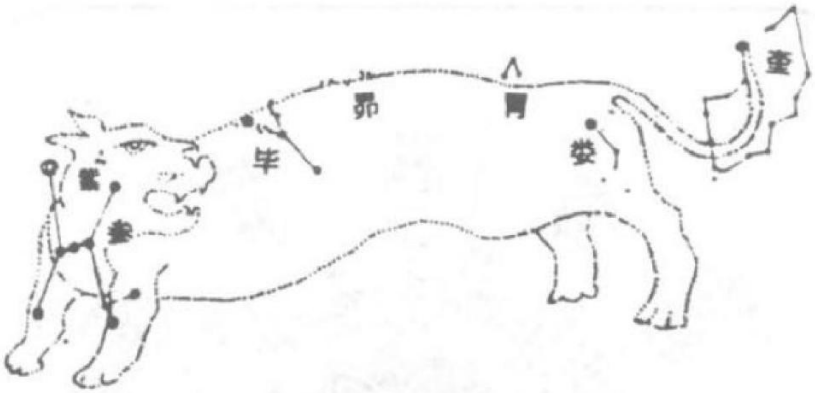

Hình 6-64: Bạch hổ phương Tây (theo Cao Lỗ)

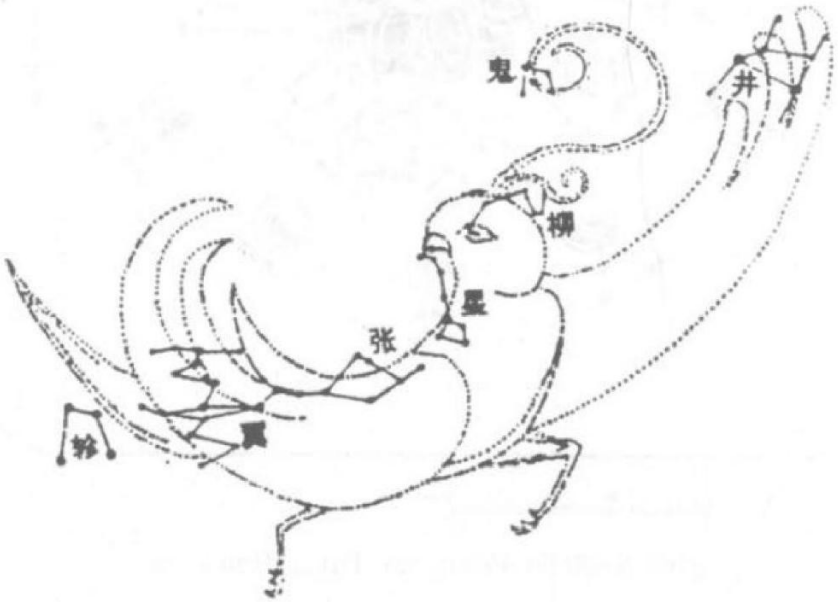

Hình 6-65: Chu tước phương Nam (theo Cao Lỗ)

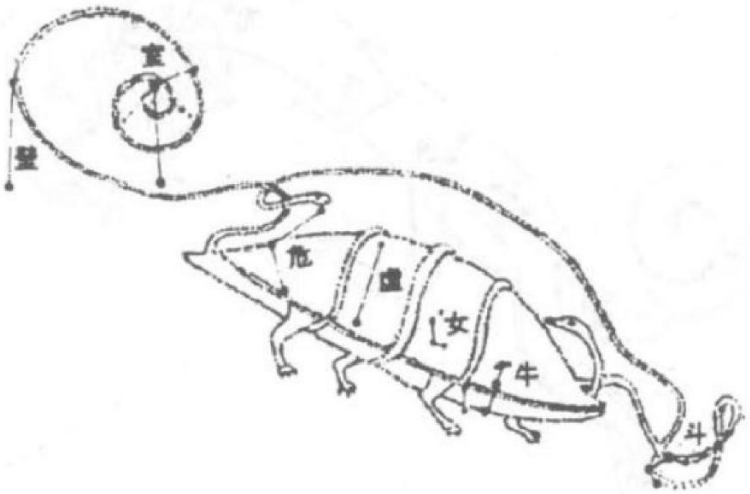

Hình 6-66: Huyền vũ phương Bắc (theo Cao Lỗ)

Nguồn gốc tên gọi của 28 chòm sao khác nhau, nhưng phần nhiều căn cứ vào ý nghĩa hình trạng và tượng trưng của nó để đặt tên. Như chòm sao Cang giống như cái cung giương căng, chòm sao Tất giống như cái bẫy chim, chòm sao Tỉnh giống như hình trạng của chữ tỉnh (giếng); như chòm sao Ngưu, sao Thất, lại bắt nguồn từ ý nghĩa của nó (hình 6-67 đến hình 6-72).

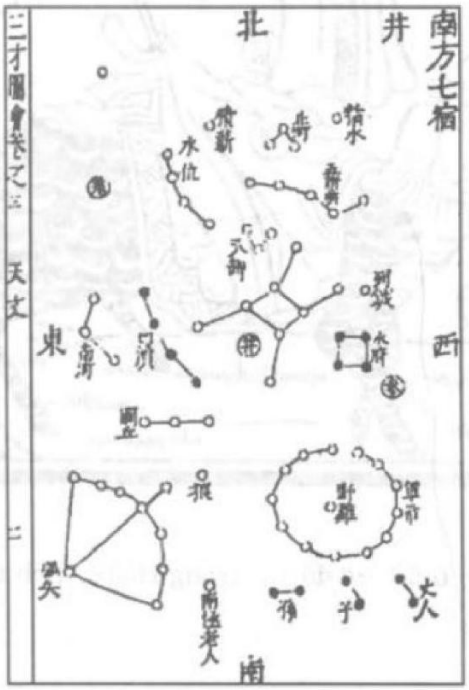

Hình 6-67: Hình chòm sao tượng hình thứ nhất

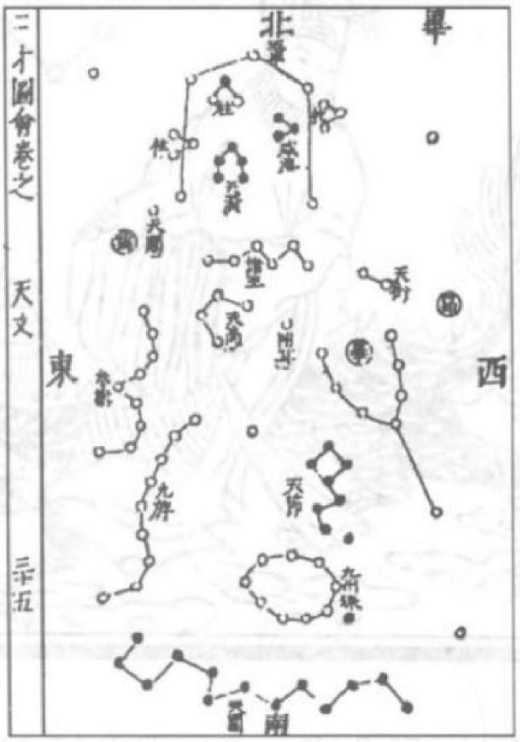

Hình 6-68: Hình chòm sao tượng hình thứ hai

Hình 6-69: Sơ đồ sao trong Hoàng lịch thứ nhất.

Hình 6-70: Sơ đồ sao trong Hoàng lịch thứ hai

Hình 6-71: Sơ đồ sao trong Hoàng lịch thứ ba

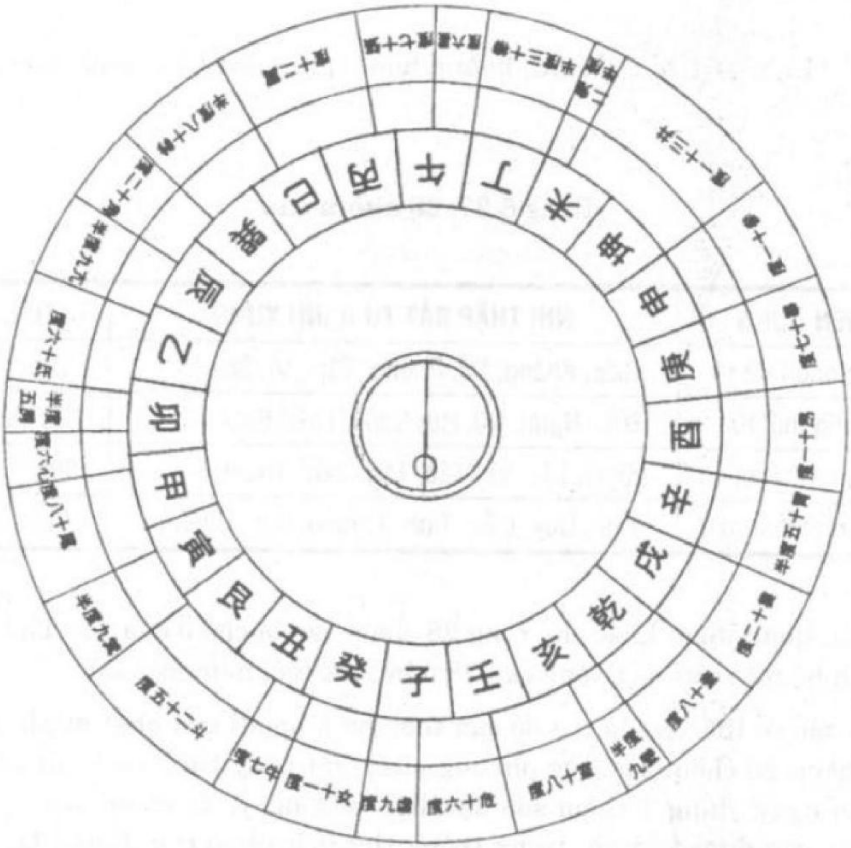

Hình 6-72: Phân độ 28 chòm sao

2. Phép quan sát mặt trời của 28 chòm sao

Trên trời có nhiều sao như vậy, vì sao phân định là 28 chòm sao mà không phân định là 24 hoặc 32 chòm sao? Đây là vấn đề cần giải đáp. Hiện tại giới học thuật có 2 loại quan điểm.

Một là cho rằng 28 chòm sao là chỗ ở của mặt trời, mặt trăng, vì vậy độ dài vận hành một vòng của mặt trăng ở bối cảnh sao Hằng là 27, 32 ngày, khoảng 28 ngày. Mà dùng 28 chòm sao làm thành tọa độ quan sát mặt trời vận động, suy tính vị trí giữa đêm không nhìn thấy mặt trời để ghi giờ. Trong tác phẩm "*Lã thị Xuân thu*" đã sớm ghi chép về vấn đề này:

Tháng giêng, mặt trời ở sao Thất, hoàng hôn giữa sao Sâm, bình minh giữa sao Vĩ.

Tháng hai, mặt trời ở sao Khuê, hoàng hôn ở giữa sao Hồ, bình minh ở giữa Kiến tinh.

Tháng ba, mặt trời ở sao Vị, hoàng hôn ở giữa Thất tinh, bình minh ở giữa Khiên ngưu.

Tháng tư, mặt trời ở sao Tất, hoàng hôn ở giữa sao Dực, bình minh ở giữa Vụ nữ.

Tháng năm, mặt trời ở Đông tỉnh, hoàng hôn ở giữa sao Cang, bình minh ở giữa sao Nguy.

Tháng sáu, mặt trời ở sao Liễu, hoàng hôn đến sao Tâm, bình minh giữa sao Khuê.

Tháng bảy, mặt trời ở sao Dực, hoàng hôn ở giữa sao Đẩu, bình minh ở giữa sao Tất.

Tháng tám, mặt trời ở sao Giác, hoàng hôn giữa Khiên ngưu, bình minh giữa sao Chủy.

Tháng chín, mặt trời ở sao Phòng, hoàng hôn ở giữa sao Hư, bình minh ở giữa sao Liễu.

Tháng mười, mặt trời ở sao Vĩ, hoàng hôn ở giữa sao Nguy, bình minh ở giữa Thất tinh.

Tháng mười một, mặt trời ở sao Đẩu, hoàng hôn ở giữa Đông bích, bình minh ở giữa sao Chẩm.

Tháng mười hai, mặt trời ở Vụ nữ, hoàng hôn ở giữa sao Lâu, bình minh ở giữa sao Đê (bảng 6-37).

Bảng 6-37: **28 chòm sao**

TỨ THIÊN CUNG	NHỊ THẬP BÁT TÚ DANH XƯNG	TỨ LỤC THÚ
Đông phương thất tú	Giác, Kháng, Để, Phòng, Tâm, Vĩ, Cơ	Thanh long
Bắc phương thất tú	Đẩu, Ngưu, Nữ, Hư, Nguy, Thất, Bích	Huyền Vũ
Tây phương thất tú	Khuê, Lâu, Vị, Mão, Tất, Chủy, Tham	Bạch Hổ
Nam phương thất tú	Tỉnh, Quỷ, Liễu, Tinh, Trương, Dực, Chấn	Châu tước

Ngoài ra, loại quan điểm khác cho rằng 28 chòm sao là chỗ ở của sao Thổ, vì vậy sao Thổ xoay xung quanh hệ mặt trời một vòng cần 28 năm, tức mỗi năm một sao.

Do 28 chòm sao có thể xem là tọa độ của thời gian, người xưa phát minh một loại phương pháp ghi ngày bằng 28 chòm sao, tức phương pháp ghi ngày bằng cách lấy 28 chòm sao làm thành chu kỳ 28 ngày, dùng 1 chòm sao đại diện một ngày, 28 chòm sao đại diện 28 ngày, phương pháp này còn được bảo lưu trong thông thư lịch pháp của Trung Quốc cận hiện đại (bảng 6-38).

Bảng 6-38: **Phép ghi ngày 28 chòm sao**

TINH KỲ	TỨ	NGŨ	LỤC	NHẬT	NHẤT	NHỊ	TAM	TỨ THIÊN CUNG
Diệu nhật	Mộc	Kim	Thổ	Nhật	Nguyệt	Hỏa	Thủy	
Nhị thập bát tú	Giác	Kháng	Để	Phòng	Tâm	Vĩ	Cơ	Đông phương thất tú
	Đẩu	Ngưu	Nữ	Hư	Nguy	Thất	Bích	Bắc phương thất tú
	Khuê	Lâu	Vị	Mão	Tất	Chủy	Tham	Tây phương thất tú
	Tỉnh	Quỷ	Liễu	Tinh	Trương	Dực	Chấn	Nam phương thất tú

3. Phân độ 28 chòm sao

Phân độ 28 chòm sao không có tiêu chuẩn thống nhất, sách vở và la bàn ghi chép đều không giống nhau. Sách "*Doanh hải kinh*" la bàn Đài Loan và la bàn An Huy ghi chép về phân độ 28 chòm sao như bảng 6-39, bảng 6-40, bảng 6-41.

Bảng 6-39: **Phân độ 28 chòm sao chép trong "Doanh hải kinh"**

NHỊ THẬP BÁT TÚ	PHÂN ĐỘ	NHỊ THẬP BÁT TÚ	PHÂN ĐỘ
Giác	12	Khuê	16 Bán
Kháng	9 Thiếu	Lâu	11 Thái
Để	16 Thiếu	Vị	15 Bán
Phòng	5 Bán	Mão	11 Thiếu
Tâm	6 Bán	Tất	17 Bán
Vĩ	19	Chủy	Thiếu
Cơ	10 Bán	Tham	11
Đẩu	23	Tỉnh	33
Ngưu	7 Thiếu	Quỷ	2 Thiếu
Nữ	11 Thiếu	Liễu	13 Thiếu
Hư	9 Thiếu	Tinh	6 Thiếu
Nguy	15 Bán	Trương	17 Thiếu
Thất	17	Dực	8 Thái
Bích	8 Thái	Chấn	17 Thiếu

Bảng 6-40: **Phân độ 28 chòm sao trên la bàn Hàn Huy Đài Loan**

NHỊ THẬP BÁT TÚ	PHÂN ĐỘ	NHỊ THẬP BÁT TÚ	PHÂN ĐỘ
Giác	12 Thái	Khuê	18 Bán
Kháng	9 Thái	Lâu	12 Thái
Đề	16 Thái	Vị	15 Thiếu
Phòng	5 Thái	Mão	11
Tâm	6	Tất	16 Bán
Vĩ	18	Chủy	Bán
Cơ	9 Bán	Tham	9 Bán
Đẩu	22 Bán	Tỉnh	30 Thiếu
Ngưu	7	Quỷ	2 Bán
Nữ	11	Liễu	13 Bán
Hư	9	Tinh	6 Thái
Nguy	16	Trương	17 Thái
Thất	18 Thiếu	Dực	20 Thiếu
Bích	9 Thái	Chẩn	18 Thái

Bảng 6-41: **Phân độ 28 chòm sao trên la bàn Hưu Ninh An Huy**

NHỊ THẬP BÁT TÚ	PHÂN ĐỘ	NHỊ THẬP BÁT TÚ	PHÂN ĐỘ
Giác	12 Thái	Khuê	18
Kháng	9 Thái	Lâu	12 Thái
Đề	16 Thiếu	Vị	15 Thiếu
Phòng	5 Thái	Mão	11
Tâm	6 Thái	Tất	16 Thiếu
Vĩ	18	Chủy	Bán
Cơ	9 Bán	Tham	9 Bán
Đẩu	22 Thái	Tỉnh	30 Thiếu
Ngưu	7	Quỷ	2 Bán
Nữ	11	Liễu	13 Bán
Hư	9 Thiếu	Tinh	6 Thái
Nguy	16	Trương	17 Thái
Thất	18 Thiếu	Dực	20 Thiếu
Bích	9 Thái	Chẩn	18 Thái

6.19 LỚP THỨ 2 VÒNG THỨ 18: NGŨ HÀNH PHÂN ĐỘ 28 CHÒM SAO

1. Ngũ hành 28 chòm sao

Phán đoán cát hung của phân độ 28 chòm sao lấy ngũ hành sinh khắc làm căn cứ, nhưng sự phối hợp của ngũ hành cũng không thống nhất, như ngũ hành của sao Liễu có cái là Hỏa, có cái thì Thổ. Dưới đây là bài vè 28 sao phối với ngũ hành.

Giác Khuê Tỉnh Đẩu nguyên thuộc Mộc
Chẩm Bích Kỳ Sâm thị thủy thần
Đê Nữ Vị Liễu thổ chi vị
Cang Ngưu Quỷ Lâu thị kim thần
Dực Thất Chủy Vĩ hỏa tối vượng
Tứ nguyệt tứ nhật hỏa đồng tình
Phòng Hư mão tinh tứ quân hỏa
Trương Tâm Nguy Bích tướng hỏa lâm

2. Ngũ hành phân độ 28 chòm sao

Chỉ có ngũ hành 28 chòm sao không đủ, mỗi một phân độ còn phải phối với ngũ hành, như vậy từ quan hệ ngũ hành sinh khắc của sao phân độ ngũ hành có thể biết tốt xấu của phân kim 28 chòm sao. Phân độ ngũ hành lấy tuần hoàn thứ tự của Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ phối với độ số mà sắp xếp ngũ hành, độ thứ nhất mỗi sao là ngũ hành gì thì có thể biết theo qui tắc sau:

a. Kim

Tỉnh Quỷ Thất Sâm Lâu Cang Hư
Đê Kỳ Đẩu tú thị kim phùng

b. Mộc

Thanh đế vi thủ mộc đế tinh
Tâm tinh phòng túc tận giai đồng

c. Thủy

Trương Khuê Vị mão Ngưu Nguy túc
Hắc đế nguyệt lệnh ngâm ngâm

d. Hỏa

Giác Bích Tất Liễu hữu hà toán
Hỏa diệm liên thiên huyền minh thông

e. Thổ

Nhược gian trung ương Hoàng cực số
Dực Chấn Chủy Nguy Nữ thổ hồ.

3. Công dụng sinh khắc của 28 chòm sao

Theo cách nói của nhà phong thủy, phán đoán cát hung của phân độ 28 chòm sao lấy ngũ hành của phân độ làm chủ, lấy ngũ hành của 28 chòm sao làm khách, quan hệ tốt xấu của ngũ hành sinh khắc như sau:

a. Khách sinh chủ, là khí sinh, cát lợi;

b. Khách chủ đồng, là khí vượng, cát lợi;

c. Chủ khắc khách là khí tài, cát lợi;

d. Khách khắc chủ, là khí sát, hung tai;

e. Chủ sinh khách, là khí tiết, hung tai.

Quan hệ phối hợp của chủ khách xem bảng 6-42.

Bảng 6-42: **Ngũ hành 28 chòm sao phối hợp với phân độ ngũ hành** (hình 6-73)

NGŨ HÀNH	NHỊ THẬP BÁT TÚ	DO ĐẲNG NHẤT ĐỘ KHỞI BÀI LIỆT PHÂN ĐỘ NGŨ HÀNH
Kim	Tỉnh, Quỷ, Thất, Tham, Lâu, Kháng, Hư, Để, Cơ, Đẩu	Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ (Thuận hành)
Mộc	Tâm, Tinh, Phòng	Mộc Thủy Hỏa Thổ Kim
Thủy	Trương, Khuê, Vị, Mão, Ngưu, Vĩ	Thủy Hỏa Thổ Kim Mộc
Hỏa	Giác, Bích, Tất, Liễu	Hỏa Thổ Kim Mộc Thủy
Thổ	Dực, Chấn, Chủy, Nguy, Nữ	Thổ Kim Mộc Thủy Hỏa

NHỊ THẬP TỨ SƠN	TÝ									
Hư tú phân độ	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Phân độ ngũ hành	Kim	Mộc	Thủy	Hỏa	Thổ	Kim	Mộc	Thủy	Hỏa	Thổ
Suy vượng phân kim	Vượng	Sát	Sinh	Tài	Tiết	Vượng	Sát	Sinh	Tài	Tiết
Nhị thập bát tú	Hư Cửu Độ Thiếu Kim									

Hình 6-73: Ví dụ cát hung phân độ sao Hư

Cách dùng cát hung của phân độ 28 chòm sao không thống nhất, có cái thì căn cứ theo vòng này của la bàn để tính toán kết quả cát hung, trực tiếp dùng ký hiệu biểu thị ra cát, bình, quan sát, không vong, sai thố... Nhưng sự suy đoán cát hung này của 28 chòm sao cách rất xa trái đất, ảnh hưởng của một chòm sao đã rất yếu, một phân độ thì càng không cần bàn đến. Hai là đối với chọn hướng phong thủy mà nói cũng không cần đến trình độ tỷ mỉ như vậy.

6.20 LỚP THỨ 3 VÒNG THỨ 18: GIỚI HẠN 28 CHÒM SAO

Giới hạn 28 chòm sao chỉ giới hạn của 28 chòm sao ở 12 cung chính châm. Do dùng lịch pháp khác nhau, giới hạn này cũng có sự khác nhau, la bàn của thời cận hiện đại phần nhiều sử dụng 28 chòm qui định trong lịch Khai Hỷ đời Tống. Dưới đây là bảng giới hạn 28 chòm sao ghi trong sách "*Trung Quốc la bàn 49 tầng tường giải*" của Lý Định Tín phân biệt theo "*Hồng nang kinh*", bảng 6-43.

Bảng 6-43: **Giới hạn 38 chòm sao**

THẬP NHỊ CHI CUNG	NHỊ THẬP TỨ SƠN	TÚ ĐỘ
Tý	Nhâm trung - Quý trung	Nguy 18 độ 28 phân - Nữ 5 độ 11 phân
Sửu	Quý trung - Cấn trung	Nữ 5 độ 11 phân - Đẩu 5 độ 31 phân
Dần	Cấn trung - Giáp trung	Đẩu 5 độ 31 phân - Vĩ 2 độ 50 phân
Mão	Giáp trung - Ất trung	Vĩ 2 độ 50 phân - Để 0 độ 63 phân
Thìn	Ất trung - Tốn trung	Để 0 độ 63 phân - Chấn 10 độ 88 phân
Tỵ	Tốn trung - Bính trung	Chấn 10 độ 88 phân - Tốn 0 độ 85 phân
Ngọ	Bính trung - Đinh trung	Tốn 0 độ 85 phân - Liễu 7 độ 12 phân
Mùi	Đinh trung - Khôn trung	Liễu 7 độ 12 phân - Tỉnh 12 độ 2,5 phân
Thân	Khôn trung - Canh trung	Tỉnh 12 độ 2,5 phân - Tất 8 độ 36,5 phân
Dậu	Canh trung - Tân trung	Tất 8 độ 36,5 phân - Vị 4 độ 30 phân
Tuất	Tân trung - Càn trung	Vị 4 độ 30 phân - Khuê 4 độ 86,5 phân
Hợi	Càn trung - Nhâm trung	Khuê 4 độ 86,5 phân - Nguy 15 độ 28 phân

Ở trên là nội dung chủ yếu của "la bàn An Huy". Cùng là la bàn Tam hợp, nội dung chủ yếu của "la bàn Phúc Kiến" đại thể giống với "la bàn An Huy". Ở đây giới thiệu nội dung 2 vòng thường gặp trong "la bàn Phúc Kiến".

6.21 BÀN TỌA SƠN KIẾP SÁT

Vòng này dùng tọa sơn để luận tốt xấu, cho nên gọi là mâm tọa sơn kiếp sát, nó phối hợp sử dụng với chính châm địa bàn. Phương pháp sắp xếp của vòng này rất độc đáo, cùng phối hợp 24 sơn với 15 can chi, phương thức phối hợp này theo bài vè sau:

Tốn Mùi Thân sơn Quý kiếp tàng
Tân Tuất cư Sửu Canh mã hương
Chấn Cấn phùng Đinh Giáp kiến Bính
Nhâm hầu Càn Thố Bính Tân phương
Khảm Quý phùng sà Tỵ Ngọ kê
Đinh Dậu phùng Dần Khôn Hợi Ất
Long hổ ngộ dương Ất hầu kiếp
Lê Ngưu long vị vĩnh bất lập.

Thời Đông Hán, người xưa phối hợp 12 địa chi với 12 động vật, dùng ở kỷ niên, gọi là 12 cầm tinh, 12 con tuổi, người sinh năm nào đó là giống cầm tinh động vật đó. Vì vậy động vật trong bài vè trình bày ở trên là để chỉ địa chi cầm tinh (bảng 6-44).

Bảng 6-44: **12 cầm tinh với 12 địa chi** (Hình 6-74)

ĐỊA CHI	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
SINH TIÊU	Thử	Ngưu	Hổ	Thỏ	Long	Xà	Mã	Dương	Hầu	Kê	Cẩu	Trư

Hình 6-74: 12 địa chi của Đồ án hóa

Ý nghĩa của bài vè là cung nào trên mâm tọa sơn kiếp sát đối ứng của hướng kiến trúc nào đó theo 24 sơn chính châm địa bàn là cung kiếp sát, thế thì đối ứng phương vị nào đó trên 24 sơn là bất lợi, nếu ở phương vị này có cảnh quan không tốt, nhà phong thủy cho rằng tức là phạm kiếp sát, không cát lợi. Ví dụ kiến trúc ngồi xoay lưng hướng Hợi mặt nhìn hướng Tỵ, cung Kiếp sát là Ất, thế thì hướng Ất trong 24 hướng nếu có cảnh quan không tốt thì không cát lợi (bảng 6-45 và hình 6-75, hình 6-76).

Bảng 6-45: **Bàn kiếp sát 24 sơn**

Nhị thập tứ sơn	Tý	Quý	Sửu	Cấn	Dần	Giáp	Mão	Ất	Thìn	Tốn	Tỵ	Bính
Tọa sơn kiếp sát	Tỵ	Tỵ	Thìn	Đinh	Mùi	Bính	Đinh	Thân	Mùi	Quý	Dậu	Tân
Nhị thập tứ sơn	Ngọ	Đinh	Mùi	Khôn	Thân	Canh	Dậu	Tân	Tuất	Càn	Hợi	Nhâm
Tọa sơn kiếp sát	Dậu	Dần	Quý	Ất	Quý	Ngọ	Dần	Sửu	Sửu	Mão	Ất	Thân

Hình 6-75: Bàn kiếp sát tọa sơn

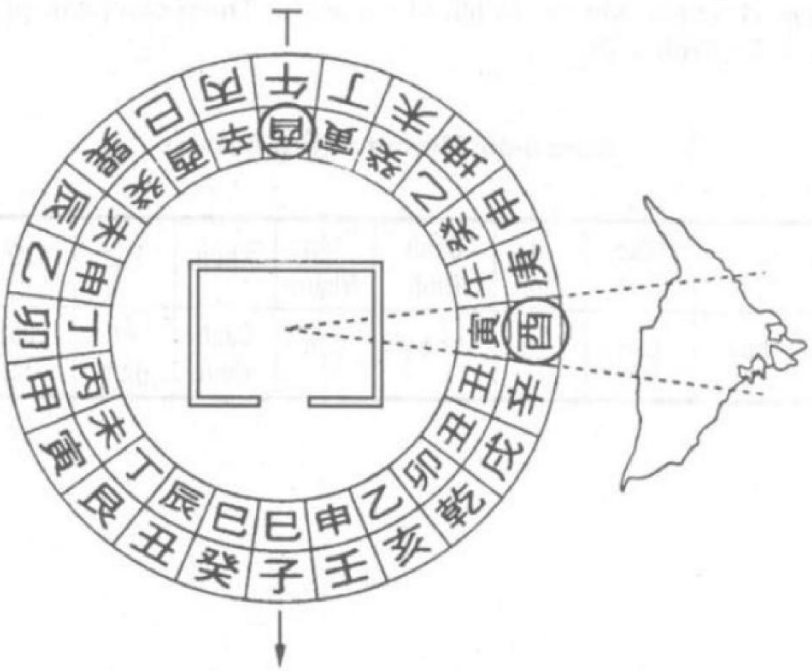

Hình 6-76: Ví dụ bàn kiếp sát hướng sao Tâm.

6.22 BÀN BÁT SÁT HOÀNG TUYỀN

Bàn Bát sát Hoàng tuyền còn gọi là Bát lộ Hoàng tuyền sát, Thiên can phản phục Hoàng tuyền. Mâm này ứng dụng rất rộng trong phong thủy thời cận đại, nguyên lý này xuất hiện từ phép Tam hợp thủy, tức dùng "*Hoàng tuyền sát thủy*" của 12 cung Trường sinh để luận tốt xấu, cái gọi là "*Hoàng tuyền sát thủy*" là chỉ vị trí Đế vượng gặp nước chảy đi làm cho vượng khí có đi mà không có về, sinh khí hao tán. Vì vậy nhà phong thủy cho rằng kiến trúc phàm ở hướng vượng, kỵ nước chảy ra vị trí Lâm quan; phàm ở hướng suy, kỵ nước chảy ra vị trí Đế vượng. Nhằm để dễ ghi nhớ, nhà phong thủy viết nó thành bài vè.

Canh Đinh Khôn thượng thị Hoàng tuyền
Ất Bính tu phòng Tốn thủy tiên
Giáp Quý hướng thượng ưu kiến Cấn
Tân Nhâm Càn lộ tối nghi kỵ
Khôn hướng Canh Đinh thiết mạc ngôn
Tốn hướng kỵ hành Ất Bính thượng
Cấn phùng Giáp Quý họa liên liên
Càn hướng Tân Nhâm họa diệc nhiên

Ý nghĩa của bài vè này là khi Bát can và Tứ duy trong 24 sơn làm hướng kiến trúc, hướng nước chảy xung quanh ở hướng nào đó là không cát lợi. Như "*Giáp Quý hướng thượng ưu kiến Cấn*" tức nói khi kiến trúc ở hướng Giáp hoặc Quý, phương Cấn có nước chảy là không cát lợi, mà ngược lại "Cấn phùng Giáp Quý họa liên liên" là nói khi kiến trúc ở hướng Cấn, hai hướng Giáp và Quý có nước chảy đều không cát lợi, vì vậy gọi là Thiên can phản phục Hoàng tuyền (bảng 6-46 và hình 6-77, hình 6-78).

Bảng 6-46: **Hoàng tuyền bát sát**

Bát can tứ duy	Giáp Quý	Ất Bính	Canh Đinh	Tân Nhâm	Khôn	Tốn	Cấn	Càn
Hoàng tuyền sát thủy	Cấn	Tốn	Khôn	Càn	Canh Đinh	Ất Bính	Giáp Quý	Tân Nhâm

Hình 6-77: Bàn Hoàng tuyền bát sát

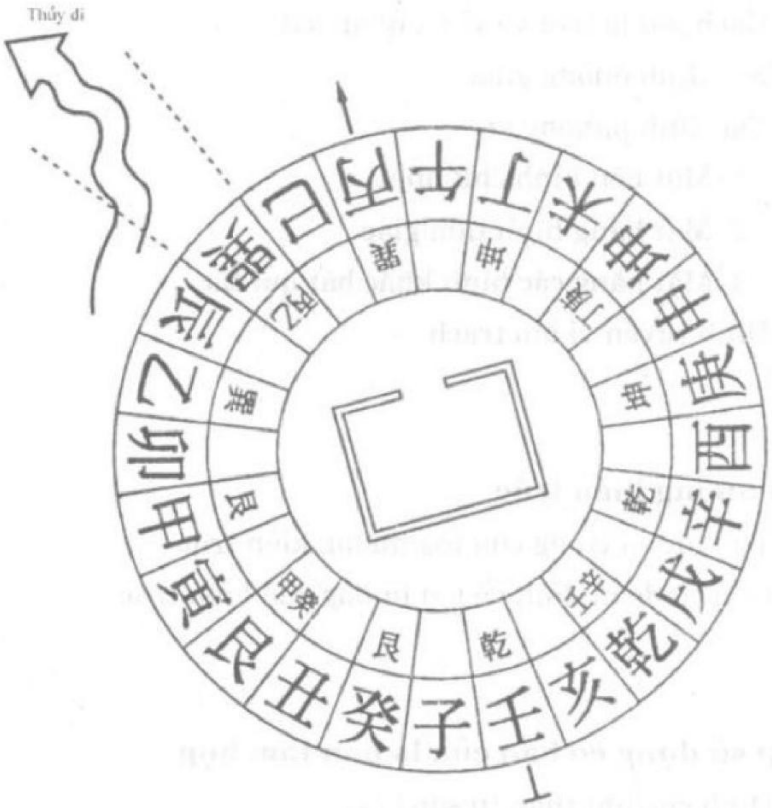

Hình 6-78: Ví dụ bàn Hoàng tuyền bát sát

MỤC LỤC

Lời nói đầu 03

Chương 1.

Giới thiệu sơ lược về la bàn phong thủy 05

1-1. Tóm tắt lịch sử phát triển 05

1.2 Chủng loại la bàn 15

1. La bàn Tam hợp 18

2. La bàn Tam nguyên 18

3. La bàn Tổng hợp 19

Chương 2.

Phương pháp thao tác cơ bản của việc sử dụng la bàn 20

2.1 Cách giữ la bàn và vị trí quan sát 20

2.2 Xác định đường giữa 21

2.3 Xác định phương vị 23

1. Mặt bên hình chữ nhật 24

2. Mặt bằng hình tam giác 25

3. Mặt bằng các hình khác bất qui tắc 25

2.4 Định tuyến vị âm trạch 26

Chương 3.

Xác định tọa hướng kiến trúc 28

3.1 Tính quan trọng của tọa hướng kiến trúc 28

3.2 Căn cứ đoán định về tọa hướng của kiến trúc 29

Chương 4.

Phương pháp sử dụng cơ bản của la bàn tam hợp 32

4.1 Định chế nhị thập tứ sơn (24) 32

4.2 Cách dùng của nhị thập tứ sơn 3 tầng (vòng) 35

1. Chính châm địa bàn (nội bàn) 35
2. Trung kim nhân bàn (trung bàn) 37
3. Phùng châm thiên bàn (ngoại bàn) 37
4.3 Chúc quyết và Bát kỳ của la bàn 37

Chương 5.
Ví dụ các vòng tên gọi la bàn 38
5.1 Sách "La kinh giải định" đời Thanh ghi chép các vòng la bàn 38
5.2 Các vòng sắp xếp của "Huy bàn" 40
5.3 Các vòng sắp xếp của "Kiến bàn" 41
5.4 Các vòng sắp xếp của la bàn 36 vòng 42

Chương 6.
Từng bước giảng giải các vòng của la bàn tam hợp 44
6.1 Vòng thứ nhất: Bàn bát quái tiên thiên 44
1. Tiêu thủy 48
2. Vong thủy 49
6.2 Vòng thứ hai: Bàn địa mẫu phiên quái cửu tinh 50
1. Cửu tinh và bát quái 50
2. Phiên quái hào biến 51
3. Nạp giáp 51
4. Cửu tinh tọa sơn la bàn 53
5. Sử dụng cửu tinh địa mẫu phiên quái 55
6. Cửu tinh tọa sơn bát quái 56
6.3 Vòng thứ 3: Bàn 24 Thiên tinh 59
1. Giới thiệu bàn Thiên tinh 59
2. Mô thức làm 24 thiên tinh 61
3. Đương vận 24 thiên tinh 63
4. Tên gọi khác của 24 thiên tinh 64
5. Thiên tinh tam cát, lục tú, bát quý 64
6.4 Vòng thứ tư: 24 hướng chính châm địa bàn 66
1. Đón khí của 24 hướng chính châm 66
2. Tịnh dương tịnh âm 24 hướng chính châm 67
3. Sử dụng âm dương 24 hướng chính châm 68

6.5 Vòng thứ năm: 24 tiết khí 69
1. Hai mươi bốn tiết khí 69
2. Bàn Thái âm đáo sơn 71
3. Nguyên lý ngũ hành tam hợp 72
4. Sử dụng bàn thái dương đáo sơn 74
5. Bàn Thái âm đáo sơn 74
6.6 Vòng thứ sáu: 72 mạch Xuyên Sơn 76
1. Về 72 mạch Xuyên Sơn 76
2. Âm dương cô hư vượng tướng 77
3. Phép nạp giáp hỗn thiên 77
4. Dương công ngũ khí 78
6.7 Vòng thứ 7: 120 phân kim 79
1. 120 phân kim phối hợp với 24 sơn (hướng) 79
2. Nghiệm chứng từ các kiến trúc xưa 80
3. Phạm vi phương hướng không thể dùng của 120 phân kim 81
6.8 Vòng thứ 8: 24 sơn trung châm nhân bàn 82
1. 24 sơn phối ngũ hành 82
2. Phép tiêu sa 83
3. Phán đoán cát hung của sa 83
6.9 Vòng thứ 9: 120 phân kim trong châm nhân bàn 86
6.10 Vòng thứ 10: Long bàn 60 mạch Thấu địa 86
1. Về 60 long mạch Thấu địa 86
2. Quy luật sắp xếp 60 mạch Thấu địa 87
6.11. Vòng thứ 11: Bàn 240 phân kim 87
6.12 Vòng thứ 12: Bàn 12 thứ 89
1. Tên gọi 12 thứ 89
2. Quan hệ của 12 thứ với 28 sao 90
3. 12 thứ với 12 cung Hoàng đạo 91
4. Công dụng 12 thứ 92
6.13 Vòng thứ 13: 12 phân dã 93
1. Về phân dã 93
2. 12 thứ phân dã la bàn 95
6.14 Vòng thứ 14: 24 sơn phùng chân thiên 97
1. Song sơn, Tam hợp, Ngũ hành 98

2. Mười hai cung Trường sinh 98
3. Tám Cục âm dương 98
6.15 Vòng thứ 15: 120 phân kim phùng châm thiên bàn 103
6.16 Vòng thứ 16: 60 long mạch Doanh súc 104
1. Về 60 long mạch Doanh súc 104
2. Công dụng 60 long mạch Doanh súc 105
6.17 Vòng thứ 17: Hỗn thiên tinh độ ngũ hành 106
6.18 Lớp thứ nhất vòng thứ 18: Phân độ 28 chòm sao 108
1. Về 28 chòm sao 108
2. Phép quan sát mặt trời của 28 chòm sao 116
3. Phân độ 28 chòm sao 117
6.19 Lớp thứ 2 vòng thứ 18: Ngũ hành phân độ 28 chòm sao 119
1. Ngũ hành 28 chòm sao 119
2. Ngũ hành phân độ 28 chòm sao 119
3. Công dụng sinh khắc của 28 chòm sao 119
6.20 Lớp thứ 3 vòng thứ 18: Giới hạn 28 chòm sao 120
6.21 Bàn tọa sơn kiếp sát 121
6.22 Bàn Bát sát Hoàng tuyền 124
Mục lục 126